

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

---

HOÀNG QUỐC

**MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA THÀNH NGỮ  
GỐC HÁN TRONG TIẾNG VIỆT**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ NGỮ VĂN**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2003

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HOÀNG QUỐC

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA THÀNH NGỮ  
GỐC HÁN TRONG TIẾNG VIỆT

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGỮ VĂN

CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC SO SÁNH  
MÃ SỐ: 5.04.27

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:  
Tiến sĩ NGUYỄN CÔNG ĐỨC

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 - 2003

# Lời cảm tạ

Tôi xin chân thành cảm ơn các Thầy Cô đã tận tình giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, đặc biệt là tiến sĩ Nguyễn Công Đức, người trực tiếp hướng dẫn tôi thực hiện đề tài này.

Tôi xin chân thành cảm ơn quý Thầy Cô phản biện đã cho chúng tôi nhiều ý kiến quý báu.

Xin cảm ơn các anh chị học viên cao học cùng lớp đã đồng viên giúp đỡ tôi trong quá trình học tập.

Do hạn chế về thời gian và khả năng còn có hạn, luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự chỉ bảo của quý Thầy Cô.

Kính thư

Hoàng Quốc

## MỤC LỤC

<b>DẪN NHẬP</b>	<b>TRANG</b>
1. Lý do chọn đề tài và nhiệm vụ nghiên cứu	1
2. Đối tượng và mục đích nghiên cứu	2
3. Lịch sử nghiên cứu	3
4. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu	5
5. Bố cục luận văn	6
<b>CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT</b>	
1.1. Quá trình tiếp nhận từ ngữ Hán vào tiếng Việt	7
1.2. Những biện pháp Việt hoá chủ yếu các từ ngữ Hán	19
1.3. Khái niệm thành ngữ gốc Hán	23
<b>CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CẤU TRÚC VÀ NGŨ NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ GỐC HÁN</b>	
2.1. Thành ngữ gốc Hán được hình thành từ những tích truyện liên quan đến văn hoá	29
2.2. Loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán	34
2.3. Đặc điểm về hình thái cấu trúc của thành ngữ gốc Hán	36
2.3.1. Tính hoàn chỉnh về hình thức của thành ngữ gốc Hán	36
2.3.2. Đặc điểm về cấu tạo của thành ngữ gốc Hán	39
2.3.2.1. Thành ngữ gốc Hán được dùng nguyên khối cả vỏ ngữ âm Hán Việt, cấu trúc và nội dung ngữ nghĩa	40

2.3.2.2. Thành ngữ mượn Hán dưới hình thức dịch hoàn toàn ra tiếng Việt tương đương	40
2.3.2.3. Loại song tồn, vừa thành ngữ dạng gốc vừa thành ngữ dạng dịch	41
2.3.2.4. Thành ngữ mượn Hán dưới hình thức dịch một bộ phận ra tiếng Việt, giữ nguyên bộ phận còn lại và cấu trúc thành ngữ gốc	41
2.3.2.5. Thành ngữ do người Việt tạo lập bằng chữ Hán	42
2.3.3. Đặc điểm về cấu trúc ngữ pháp của thành ngữ gốc Hán	43
2.3.3.1. Thành ngữ có cấu trúc hai danh ngữ	43
2.3.3.2. Thành ngữ có cấu trúc hai động ngữ	43
2.3.3.3. Thành ngữ có cấu trúc của một câu	45
2.3.4. Phân loại thành ngữ gốc Hán dựa trên hình thái cấu trúc	45
2.3.4.1. Thành ngữ đối	46
2.3.4.2. Thành ngữ so sánh	49
2.3.4.3. Thành ngữ thường	51
2.4. Đặc điểm về ngữ nghĩa của thành ngữ gốc Hán	53
2.4.1. Tính hoàn chỉnh về nghĩa của thành ngữ	53
2.4.2. Tính hình ảnh, tính gợi tả của thành ngữ	56
2.4.3. Tính biểu trưng thành ngữ	59
2.5. Thành ngữ gốc Hán và biến thể cơ bản của chúng	69
2.6. Những nhân tố tác động đến việc hình thành nghĩa của thành ngữ gốc Hán	71

**CHƯƠNG III: THÀNH NGỮ GỐC HÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG  
TIẾNG VIỆT HIỆN NAY**

3.1. Vị trí của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt	74
3.2. Khảo sát đặc điểm thành ngữ gốc Hán trong quan hệ với việc giữ gìn, chuẩn hoá tiếng Việt	76
3.3. Tiểu kết	80
<b>KẾT LUẬN</b>	84
<b>PHỤ LỤC</b>	88
<b>Danh sách thành ngữ có yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt</b>	
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	122

# DẪN NHẬP

## 1. Lý do chọn đề tài và phạm vi nghiên cứu

Cùng với sự tồn tại và hoạt động của các đơn vị từ vựng gốc Hán khác trong tiếng Việt (bao gồm từ, yếu tố cấu tạo từ), tổ hợp từ - thành ngữ gốc Hán đang chiếm một số lượng không nhỏ trong kho tàng thành ngữ Việt Nam. Có thể nói, sự tồn tại của các thành ngữ gốc Hán chẳng những làm tăng thêm một số lượng đáng kể cho vốn thành ngữ tiếng Việt, mà về mặt chất lượng, chúng thực sự có vai trò quan trọng. Một mặt các thành ngữ gốc Hán mang vào tiếng Việt những nội dung, khái niệm mới mà trong tiếng Việt chưa có hoặc đã có mà lại chưa có thành ngữ biểu thị. Ví dụ: *Bách niên giai lão, an cư lạc nghiệp, hồng nhan bạc mệnh, bỉ cực thái lai, ôn cố tri tân (ôn cũ biết mới), tri bỉ tri kỉ, tự lực cánh sinh* v.v... Mặt khác, đối với những thành ngữ Hán mang nội dung ngữ nghĩa mà trong tiếng Việt đã có thành ngữ biểu thị thì sự du nhập của chúng có tác dụng lập thành nhóm thành ngữ đồng nghĩa, làm đa dạng hóa, sắc thái hóa những nội dung đó. Thí dụ thành ngữ gốc Hán “thủ châu đãi thổ” và các thành ngữ Việt “ôm cây đợi thỏ”, “há miệng chờ sung”, “đại lãn chờ sung” lập thành nhóm đồng nghĩa, làm đa dạng hoá nội dung: chờ đợi, cầu may một cách vô ích, ngu ngốc. Thành ngữ “múa rìu qua mắt thợ” (*ban môn lộng phủ*) cùng với thành ngữ Việt “đánh trống qua cửa nhà sấm” lập thành cặp thành ngữ đồng nghĩa với nội dung “liều lĩnh, có gan làm điều vụng về, kém cỏi trước người tài giỏi hơn mình gấp bội”.

Một câu hỏi đặt ra là: Tại sao thành ngữ gốc Hán lại được sử dụng một cách rộng rãi và với số lượng lớn trong tiếng Việt? Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc tiếp thu cũng như cách sử dụng thành ngữ gốc Hán – đơn vị

ngôn ngữ “ngoại lai” này trong tiếng Việt. Đây là lý do khiến chúng tôi chọn đề tài này để nghiên cứu.

Như chúng ta biết, thành ngữ gốc Hán là một bộ phận quan trọng trong kho tàng thành ngữ Việt Nam được chúng ta sử dụng với một tần suất khá cao trong tác phẩm văn học, đặc biệt là văn học cổ trung đại, lại chưa được sự quan tâm nhiều của giới nghiên cứu ngôn ngữ.

Trong khuôn khổ đề tài này chúng tôi không có tham vọng nêu ra một điều gì mới mà chỉ giới hạn ở phạm vi:

Phân tích một vài đặc điểm về hình thái cấu trúc và ngữ nghĩa của các thành ngữ gốc Hán nhằm làm rõ quá trình tiếp xúc song ngữ - văn hóa Hán - Việt.

Khi thành ngữ Hán nhập vào tiếng Việt, chúng được Việt hóa và được sử dụng ở những mức độ khác nhau, theo cách sử dụng của người Việt chúng ta.

Thông qua khảo sát đặc điểm của các thành ngữ gốc Hán nhằm phát hiện những tương đồng và dị biệt về đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ giữa hai dân tộc, góp phần vào việc nghiên cứu tiếng Việt nói chung và đơn vị thành ngữ gốc Hán nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả trong việc dạy, học thành ngữ gốc Hán trong nhà trường, cũng như việc giữ gìn chuẩn hóa tiếng Việt.

## **2. Đối tượng và mục đích nghiên cứu**

Đối tượng mà chúng tôi khảo sát là một số thành ngữ có yếu tố gốc Hán bao gồm: Thành ngữ mượn nguyên dạng từ tiếng Hán và thành ngữ do người Việt tạo nên từ các yếu tố gốc Hán.



Các kiểu tiếp nhận và sử dụng những thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt hiện nay. Sự khảo sát này dựa trên các tác phẩm văn học do người Việt viết.

Chúng tôi chỉ bước đầu khảo sát một vài đặc điểm của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt nhằm góp phần vào việc tìm hiểu mối quan hệ giữa văn hóa Hán và văn hóa Việt được thể hiện thông qua ngôn ngữ.

Tìm hiểu một số đặc điểm của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt như: đặc điểm về hình thái cấu trúc và ngữ nghĩa.

Tiến hành phân loại và miêu tả một số thành ngữ gốc Hán thường dùng trong tiếng Việt.

Rút ra một số nhận xét bước đầu.

### **3. Lịch sử nghiên cứu**

Thành ngữ gốc Hán là một bộ phận quan trọng trong kho tàng thành ngữ Việt Nam. Cho nên trong các công trình Việt ngữ học, các nhà nghiên cứu không thể không đề cập đến đối tượng này. Tuy nhiên, với những điều kiện khác nhau, mục đích khác nhau, thành ngữ gốc Hán được xem xét, luận giải theo các phương thức và mức độ khác nhau.

Khác với thành ngữ tiếng Việt được chú ý đều khắp ở các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng - ngữ nghĩa và tu từ học... Thành ngữ gốc Hán được đề cập đến khi nghiên cứu về các đơn vị từ vựng tiếng Việt gốc Hán, chúng ta nhận thấy thành ngữ gốc Hán được đề cập tản mạn ở các chuyên luận về từ vựng học, ngữ pháp học như ở các công trình của Nguyễn Văn Tu (1960,1968,1976), Đỗ Hữu Châu (1962, 1981, 1986), Nguyễn Kim Thản (1963), Cù Đình Tú (1973, 1982), Nguyễn Văn Mệnh (1972, 1986),

Nguyễn Thiện Giáp (1975, 1985), Hồ Lê (1976), Đái Xuân Ninh (1976), Trương Đông San (1976)...

Một số tác giả khác thì lại tách riêng một vài loại thành ngữ ra để nghiên cứu các mặt cấu trúc – hình thái và đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt, do đó cũng không thể không nói đến loại thành ngữ gốc Hán này. Theo hướng này, chúng ta có thể thấy Trương Đông San (1974), Hoàng Văn Hành (1976)...

Phong phú hơn cả là việc nghiên cứu các mặt riêng rẽ của thành ngữ tiếng Việt như nguồn gốc hình thành và phát triển thành ngữ, các vấn đề ngữ nghĩa của thành ngữ, các bình diện văn hoá của thành ngữ, các biến thể của thành ngữ, phương pháp nghiên cứu thành ngữ, . . . thì các tác giả cũng không bỏ qua khi gặp các thành ngữ gốc Hán. Có thể gặp các công trình nghiên cứu của các tác giả Bùi Khắc Việt (1978), Phan Xuân Thành (1963), Vũ Quang Hào (1992), Như Ý (1993), Nguyễn Công Đức (1995), Nguyễn Văn Hằng (1999).

Ngoài ra, chúng ta còn thấy trong giới nghiên cứu văn học dân gian cũng có những sự chú ý nhất định khi đề cập đến thành ngữ tiếng Việt trong đó có thành ngữ gốc Hán qua các công trình của Hạo Nhiên Nghiêm Toàn (1956), Dương Quảng Hàm (1956), Phạm Thế Ngữ (1969), Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên (1972, 1973).

Sự quan tâm nghiên cứu thành ngữ Việt trong đó có thành ngữ gốc Hán quả thật, tương đối đều khắp các mặt. Tuy nhiên, xét một cách nghiêm ngặt thì chưa có công trình nào chuyên nghiên cứu thành ngữ gốc Hán toàn diện về đặc điểm cấu trúc – hình thái và ngữ nghĩa với sự chi phối của các nhân tố trong ngôn ngữ lẫn các nhân tố ngoài ngôn ngữ. Các tác giả chỉ mới dừng

lại ở việc phân loại các thành ngữ gốc Hán khi đề cập đến nguồn gốc của thành ngữ mà thôi.

Còn các tác giả cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán. Nxb Văn hoá, 1993”, “ Kể chuyện thành ngữ tục ngữ. Nxb KHXH, 2002” đã dành 2 - 3 trang ở phần dẫn nhập của sách để nói qua về nguồn gốc và đặc điểm của loại thành ngữ gốc Hán này. Đặc biệt là bài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Khang (1994): *Bình diện về văn hoá, xã hội – ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt* đã gợi mở cho đề tài của tôi rất nhiều.

Để viết luận văn này, tác giả được thừa hưởng một phần kết quả nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học, các nhà văn hoá học đi trước. Đó là những gợi ý bổ ích và hết sức cần thiết đối với chúng tôi trong việc thực hiện đề tài nghiên cứu của mình .

#### **4. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu**

##### **4.1. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng các phương pháp:

Thống kê để xác định về lượng, từ đó tổng hợp hóa để phân loại theo đặc điểm.

Lấy những đơn vị thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt để khảo sát, miêu tả đặc điểm về hình thái cấu trúc và ngữ nghĩa của chúng.

Phương pháp miêu tả đồng đại để miêu tả những đặc điểm của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt, không đi sâu lịch đại nhưng khi nói đến đồng đại thì không thể bỏ qua lịch đại.

##### **4.2. Nguồn tư liệu**

Những đơn vị thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt được chọn và sử dụng cho đề tài luận văn phải phản ánh một cách tổng hợp nền văn hóa dân

tộc; chúng tôi thu thập chủ yếu dựa vào cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán” do Như Ý (chủ biên), Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành biên soạn (NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1993). Ngoài ra chúng tôi còn sử dụng các cuốn từ điển Hán - Việt, Việt - Hán, từ điển thành ngữ Hán - Việt, từ điển thành ngữ Việt - Hán, Việt - Hoa, Hoa - Việt, từ điển Trung - Việt, Việt - Trung đã xuất bản ở Việt Nam. Các cuốn từ điển xuất bản ở Trung Quốc như: Từ điển Hán ngữ hiện đại, Bắc Kinh, 1991, từ điển Hán ngữ hiện đại, Bắc Kinh, 1996, từ điển Việt Hán, Hà Thành và những người khác, Bắc Kinh, 1960, tái bản 1994, từ điển Việt Hán hiện đại, Lôi Hàng chủ biên, Bắc Kinh, 1998.

## **5. Bố cục của luận văn**

Luận văn ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, mục lục, tài liệu tham khảo ra, gồm 3 chương:

Chương I: Một số vấn đề lý thuyết

Chương II: Đặc điểm hình thái cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ gốc Hán

Chương III: Thành ngữ gốc Hán được sử dụng trong tiếng Việt hiện nay

## **CHƯƠNG I**

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT

## 1.1. Quá trình tiếp nhận từ ngữ Hán vào tiếng Việt

Do đặc điểm địa lý, lịch sử, xã hội, hai nước Việt Nam và Trung Hoa có quan hệ với nhau từ rất sớm. Trong mỗi quan hệ đó có mối quan hệ về ngôn ngữ và văn hoá. Một thực tế mà ai cũng phải thừa nhận là giữa tiếng Việt và tiếng Hán sớm có sự tiếp xúc với nhau (hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp). Sự tiếp xúc này để lại nhiều dấu vết trong tiếng Việt hiện đại. Một số lượng khá lớn từ ngữ Hán thuộc các nguồn khác nhau (Hán, Tạng, Miến, Án) đã dần dần, qua nhiều giai đoạn và phương thức khác nhau, được du nhập vào tiếng Việt. Mặc dù, tiếng Hán và tiếng Việt không cùng một nguồn gốc. Tiếng Hán thuộc họ Hán – Tạng. Tiếng Việt nằm trong nhánh Việt – Mường thuộc họ Nam Á. Thế nhưng chúng lại có ưu thế là cùng loại hình đơn lập<sup>(1)</sup>. Đây chính là một điều kiện thuận lợi cho sự tiếp xúc và vay mượn giữa hai ngôn ngữ. Theo thống kê của H.Maspero (1912) trong công trình “Nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt Nam” thì trong tiếng Việt có một số lượng khá lớn được du nhập từ tiếng Hán (chiếm trên 60%). Sự du nhập này có lúc diễn ra chậm chạp, lẻ tẻ, có lúc diễn ra ồ ạt. Cũng có khi nó đã vào tiếng Việt rồi lại được biến đổi đi theo các sự biến đổi ngữ âm của tiếng Việt [Dẫn theo 55; 62]. Có thể xem xét sự tiếp xúc văn hóa – ngôn ngữ Hán – Việt theo từng giai đoạn sau:

Thế kỷ thứ X thường được các nhà sử học coi là cái mốc để phân đôi lịch sử Việt Nam làm hai giai đoạn: a) giai đoạn trước thế kỷ X là thời kỳ

---

<sup>(1)</sup> N.V.Xtankêvich: *Loại hình các ngôn ngữ*. Nxb, ĐH và THCN, H, 1982.

nước Việt chịu sự đô hộ của phong kiến phương Bắc, và b) giai đoạn từ thế kỷ thứ X là kỷ nguyên mới của nước Đại Việt – kỷ nguyên độc lập, tự chủ nước nhà. Trên cơ sở đó có thể lý giải tình hình tiếp xúc ngôn ngữ – văn hóa Hán – Việt có ảnh hưởng đến sự du nhập vào tiếng Việt của từ vựng tiếng Hán nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng.

a) Thời kỳ trước thế kỷ thứ X

Ngay từ đầu Công nguyên, từ khi có sự đô hộ của phương Bắc, tiếng Hán đã được sử dụng ở Giao Châu với tư cách là một sinh ngữ. Mặc dù người Hán muốn đồng hóa tiếng nói của dân tộc Việt, nhưng tiếng Việt đã có cơ sở vững vàng từ trước vẫn tiếp tục tồn tại. Tuy nhiên trải qua hàng ngàn năm, một số lẻ tẻ từ Hán thường dùng đã được người Việt mượn để lấp vào chỗ thiếu hụt trong tiếng Việt như: *buông, buồm, muợn, mây, muỗi, đục...* Ngoài 113 yếu tố đơn tiết do Vương Lực tìm ra và sau này tăng lên là 401 do Vương Lộc phát hiện thêm thì không thấy có một thành ngữ nào cả [Đẫn theo 37; 4]. Sở dĩ có tình hình như vậy là do sức mạnh chống lại đồng hóa của người Việt ở mọi mặt, trong đó có ngôn ngữ. Tiếng Hán ở Việt Nam trong giai đoạn này chỉ là một sinh ngữ. Học tiếng Hán, sử dụng tiếng Hán là học, sử dụng một ngoại ngữ. Thời kỳ này ở Giao Châu sử dụng hai loại ngôn ngữ: Việt ngữ và Hán ngữ, tức là một bên là tiếng Hán một bên là tiếng Việt bình dân và một loại chữ viết tức là chữ Hán. “Suốt thời kỳ Bắc thuộc, chữ Hán là ngôn ngữ Trung Quốc được dùng trong Nhà nước, nhà chùa, thờ cúng tổ tiên, sáng tác văn học, trong ghi chép giấy tờ hàng ngày. Tổ chức hành chính theo Trung Quốc, phong tục tập quán theo Trung Quốc, Khổng giáo, Lão giáo của Trung Quốc truyền vào. Phật giáo cũng được

truyền vào từ Trung Quốc là chính. Nhưng điều đó không làm Việt Nam bị Trung Quốc hóa mà chỉ chịu ảnh hưởng của Trung Quốc”<sup>(1)</sup>.

Cuối thời đô hộ, người Hán mở nhiều trường học, văn ngôn Hán được truyền bá rộng rãi cùng với kinh, sử, tử, tập. Nhiều người Việt đã tinh thông chữ Hán và đã đỗ đạt cao, sang làm quan ở Trung Quốc, bên cạnh đó lại có những kinh Phật viết bằng chữ Hán. Qua thư tịch, lớp từ văn hóa của người Hán được phổ biến cho người Việt. Nhiều từ biểu thị khái niệm trừu tượng của Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo trong tiếng Hán được người Việt vay mượn để lấp khoảng trống thiếu hụt trong ngôn ngữ của mình.

#### b) Thời kỳ từ thế kỷ X

Năm 938, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, mở ra một thời kỳ độc lập tự chủ cho dân tộc, chấm dứt nghìn năm Bắc thuộc. Với nền độc lập tự chủ của mình, các triều đại phong kiến Việt Nam đã tiếp thu một cách có ý thức nhiều điều của Trung Quốc từ cách tổ chức hành chính đến cách tổ chức kinh tế, văn hoá, tư tưởng để xây dựng quốc gia Đại Việt và tiếp tục sử dụng tiếng Hán để xây dựng thể chế chính trị và văn hóa dân tộc, do tiếng Việt lúc ấy chưa đủ khả năng để diễn đạt những khái niệm phức tạp. Đọc những văn bản Nôm rất sớm còn tàng trữ lại được, chúng ta thấy khá rõ điều ấy. Trong các văn bản Nôm này, các khái niệm trừu tượng đều được diễn đạt bằng chữ Hán. Chính quyền phong kiến Việt Nam vẫn sử dụng hệ thống hành chính theo mô hình Trung Quốc, chữ Hán vẫn được các triều đại phong kiến Việt Nam tiếp tục sử dụng chính thức trong cơ quan hành chính, trường học, khoa cử cũng như trong sáng tác văn học. Đặc điểm lớn nhất trong sự tồn tại chữ Hán ở Việt Nam là chữ Hán dần dần bị đồng hoá và bị

---

<sup>(1)</sup> Hồng Phong: *Việt nam thế kỉ X*, trong cuốn *Thế kỉ X những vấn đề lịch sử*, Nxb Khoa học xã hội, 1984.

hấp thu vào văn hoá của Việt Nam. Nhiều tinh hoa văn hoá chữ Hán đã được dân tộc Việt Nam hấp thu. Nhiều tác phẩm văn học, văn hoá của Việt Nam đã được viết bằng chữ Hán. “Chính vào lúc sự tiếp xúc ngôn ngữ không bị ràng buộc bởi yêu cầu chính trị theo quan hệ chinh phục, nó lại đi sâu vào ngôn ngữ. Sự vay mượn lúc này đã đóng một vai trò của chính ngôn ngữ đi vay, không phải là sự cưỡng ép” [Dẫn theo 37; 4]. Nhưng lúc này tiếng Hán đã mất đi tư cách là một sinh ngữ; tiếng Hán không được đọc theo âm Hán của người Hán, tiếng Việt đã tạo ra âm Hán Việt là cách đọc chữ Hán của riêng người Việt Nam trên địa bàn Việt Nam. Tiếng Việt không tiếp xúc trực tiếp với tiếng Hán nhưng số lượng từ ngữ Hán vào tiếng Việt thời kỳ này có thể nói là “ồ ạt”. Từ cái mốc đầu thế kỷ X về sau, tiếng Hán ở Việt Nam đã tách ra khỏi tiếng Hán ở Trung Quốc và phát triển theo con đường riêng của mình, bị chi phối bởi quy luật ngôn ngữ của tiếng Việt và cách sử dụng của người Việt, đặc biệt là về mặt ngữ âm. Từ khi xuất hiện âm đọc Hán Việt, về mặt lý thuyết tất cả các chữ Hán vào Việt Nam bằng con đường sách vở đều được đọc theo âm Hán Việt.

Việc tiếng Hán ở Việt Nam tách khỏi tiếng Hán ở Trung Quốc và phát triển theo con đường riêng của mình đã là bước Việt hóa đầu tiên và quan trọng đối với lớp từ vựng Hán nhập vào tiếng Việt. Điều đáng chú ý là, ở Việt Nam lúc này, bên cạnh tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp khẩu ngữ hàng ngày của mọi tầng lớp người trong xã hội thì văn tự Hán (với cách đọc Hán Việt, cách viết vừa theo ngữ pháp Hán cổ vừa theo ngữ pháp Việt) là ngôn ngữ sách vở, ngôn ngữ hành chính (sắc, lệnh, chiếu, chỉ), ngôn ngữ khoa cử, văn chương. Cách gọi chữ Hán là chữ Nho (hay chữ Thánh Hiền) cũng xuất phát từ đây. Các nhà Nho là những người đi tiên phong trong việc



tuyên truyền văn hoá, văn học Hán vào Việt Nam. Bối cảnh này giúp cho các đơn vị từ vựng Hán trong đó có cả thành ngữ Hán được du nhập vào tiếng Việt.

Những từ vay mượn Hán trong tiếng Việt bao gồm cổ Hán Việt (tiền Hán Việt), Hán Việt, Hán Việt Việt hoá. Gọi như vậy là căn cứ vào các thời kỳ du nhập khác nhau. Ngữ âm lịch sử tiếng Hán và tiếng Việt là căn cứ để xác định cổ Hán Việt, Hán Việt và Hán Việt Việt hoá. Sự phân biệt ba loại này đã có trong công trình “Nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt Nam” của H.Maspero (1912).

Cổ Hán Việt: chỉ những từ vay mượn Hán ngữ trước khi hình thành âm đọc Hán Việt, tức là đời Đường trở về trước, xa xưa nhất có thể từ thời Tây Hán thậm chí trước đó nữa.

Hán Việt là giai đoạn vay mượn tiếng Hán từ đời Đường. Có thuyết cho rằng âm đọc Hán – Việt này có thể là ngữ âm tiếng Hán đời Đường cuối thế kỷ VIII truyền thụ cho khu vực Giao Châu. Cách đọc này dần dần bị biến đổi do ảnh hưởng của âm hệ và quy luật phát âm của tiếng Việt bản địa. Nhất là sau thế kỷ X, Việt Nam đã độc lập, tách khỏi hệ thống ngữ âm đời Đường, hình thành quy luật phát âm riêng của người Việt Nam và vùng văn hoá Việt Nam. Trong đó cách đọc của 6000 – 7000 chữ Hán thường dùng nhất có tính hệ thống và tính quy luật rất mạnh, có quy luật ứng đối chặt chẽ và đều đặn với âm hệ Thiết vận. Do vậy, về lý thuyết, có thể dùng âm Hán Việt này để đọc toàn bộ kho chữ Hán. Xét theo nghĩa này, âm Hán Việt đã hình thành một cách có hệ thống, đồng thời có quy luật phát triển độc đáo và có chức năng công dụng nhanh. Trong cuốn “Từ vựng học tiếng Việt” Nguyễn Thiện Giáp [16] có nhấn mạnh: “Vì người ta có thể đọc tất

cả các chữ Hán theo cách đọc Hán Việt cho nên cần phân biệt từ gốc Hán trong tiếng Việt và các từ Hán đọc theo âm Hán Việt”. Tác giả cho rằng: “Các từ ngữ gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt có số lượng lẻ tẻ và không làm thành hệ thống như từ Hán Việt”. Do các từ ngữ Hán Việt khi nhập vào hệ thống tiếng Việt đã chịu sự tác động của quy luật biến đổi ngữ âm tiếng Việt nên một số từ đã thay đổi diện mạo, không còn giống với dạng ngữ âm Hán Việt ban đầu, tạo nên những cặp từ song song. Thuộc nhóm này, theo Nguyễn Thiện Giáp còn có những từ gốc Hán tiếp nhận bằng con đường khẩu ngữ qua cách phát âm địa phương của Trung Quốc như: *mì chính, sủi cảo, văn thần,...*

Trong các từ vay mượn từ tiếng Hán thì từ Hán Việt chiếm ưu thế tuyệt đối, nó chiếm một khối lượng từ ngữ rất lớn. Theo thống kê của H.Maspero thì chúng chiếm trên 60% số từ vựng của Việt ngữ. Hơn nữa, “Những thành phần gọi là từ gốc Hán trong tiếng Việt, đặc biệt là những từ Hán Việt Việt hoá thì tuyệt đại bộ phận từ tiếng Hán Việt chuyển sang” [61]. Ngoài ra từ thế kỷ thứ VIII – IX đến bây giờ, tiếng Việt đều sử dụng hệ thống âm đọc này khi hấp thụ những từ mượn Hán hay sáng tạo từ mới trong ngôn ngữ viết. Có thể thấy ảnh hưởng to lớn của âm đọc Hán Việt trong việc hình thành và phát triển tiếng Việt hiện đại. Đồng thời vẫn giữ được sắc thái đặc biệt về ngữ âm trong âm vận cách luật cổ đại. Còn một điểm nữa cũng phải đề cập tới là âm đọc Hán Việt bắt nguồn từ Hán ngữ thời Trung cổ. Cho nên nó có giá trị quan trọng đối với việc nghiên cứu Hán ngữ thời Trung cổ và các tác phẩm kinh điển của Trung Quốc.

Các khái niệm trừu tượng của Nho, Phật, Lão đã được mượn vào tiếng Việt như : *pháp, thân, sắc, không, tướng, niệm, tâm, tín, hữu, địa, vô, thiên,*

*nghĩa, lễ, trí, tính, quân, thân, phong, hoa, tuyết, nguyệt...* và những từ liên quan đến văn hóa như : *bút, bảng, phấn, sách, khoa, trường*; trong các trước tác thư tịch và sáng tác văn học, hiện tượng vay mượn chữ Hán trở thành một thói quen và nhu cầu, đồng thời cũng là khả năng. Số lượng từ Hán Việt đi vào tiếng Việt ngày một nhiều và dần dần có cả từ song tiết. Trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi thế kỷ XV, ta đã thấy có những từ song tiết như: *trượng phu, trường ốc, thanh nhàn, tiên sinh, công danh, sự nghiệp...* Từ đấy cho đến thế kỷ XVIII, các từ Hán Việt vẫn tiếp tục bổ sung cho kho từ vựng tiếng Việt.

Các từ ngữ Hán Việt được du nhập vào tiếng Việt khi tiếng Việt đã có đủ những từ biểu thị những sự vật cụ thể, những từ thuộc nền văn minh vật chất. Có rất nhiều từ Hán có âm đọc Hán Việt chỉ xuất hiện trong văn bản Hán chứ không bao giờ du nhập vào tiếng Việt. Ví dụ trong *kinh thi, sở từ* có rất nhiều từ biểu thị giống chim, muông, cây, cỏ và các trạng thái tình cảm, nhưng chỉ có một số từ trở thành từ Hán Việt như: *quân tử, thục nữ, tiểu nhân, yếu diệu, thiết tha, cầm sắt...* Như vậy là người Việt chỉ lựa chọn trong số những từ Hán có âm Hán Việt những từ nào có thể lấp chỗ trống cho những khái niệm thiếu hụt trong vốn từ vựng tiếng Việt. Những từ này phần lớn là những từ trừu tượng thuộc lớp từ văn hóa, ví dụ các từ thuộc lĩnh vực triết học, lịch sử, văn học... những từ này lúc đầu ở trong tiếng Hán là những từ cụ thể. Thí dụ từ *đạo* có nghĩa cụ thể là con đường, sau được trừu tượng hoá thành lý tưởng phải nhắm tới, thậm chí còn thành những khái niệm trừu tượng hơn nữa như *đạo* trong tư tưởng của Lão Tử và của các phái đạo gia sau này... Tiếng Việt do có sự tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán và do có cách đọc Hán Việt rất thuận tiện cho việc tiếp thu từ ngữ Hán nên có xu

hướng vay mượn các từ ngữ trừu tượng Hán Việt. Tuy tiếng Việt đã có từ *vợ* và *chồng* nhưng việc dựng vợ gả chồng lại gọi là *giá thú* hay thành *gia thât*, có từ *xem* và *sao* nhưng khoa xem sao để đoán vận mệnh gọi là *khoa chiêm tinh*. Người Hán có thể nhận thức những từ trừu tượng của họ bằng cách đi từ cái cụ thể như *giá* (gồm nữ và gia) là con gái về nhà chồng và *thú* (gồm thú là lấy và nữ) là con trai lấy vợ, *hôn* là nhà trai thông gia với nhà gái và *nhân* là nhà gái thông gia với nhà trai... Người Việt trước đây khi tiếp thu từ Hán Việt thì còn có khả năng nhận thức ấy, họ có thể hiểu từ *kinh tế* qua cụm từ *kinh thế tế dân*... Nhưng sau này những người không tinh thông Hán học thì không còn khả năng nhận thức như vậy nữa. Từ Hán Việt trở nên khó hiểu, người Việt chỉ có thể nhận thức mơ hồ, mất đi cái giai đoạn nhận thức cụ thể. Từ Hán Việt trở thành một thứ như ngoại ngữ. Thở thống nhất giữa hình ảnh âm thanh và khái niệm sự vật của tín hiệu Hán Việt bị phá vỡ trong óc người Việt. Người Việt cảm nhận mặt âm thanh của từ Hán Việt nhưng không làm sao nắm bắt được trực tiếp khái niệm của nó. Lúc này trong óc người Việt có sự đối lập hai hệ thống tín hiệu thuần Việt và Hán Việt. Tín hiệu thuần Việt mang đầy đủ sự thống nhất giữa âm thanh và khái niệm, còn tín hiệu Hán Việt trở nên khó hiểu. Đây chính là tiêu chí phân biệt giữa một bên là từ Hán Việt thực sự và một bên là từ có hình thức ngữ âm Hán Việt như: *bút, sách, tường, áo, quần, bình, bát, dầu*... Lúc này để hiểu được nghĩa của các tín hiệu Hán Việt thì người Việt đặt nó vào trong mối quan hệ. Ví dụ nghĩa của từ *thảo* sẽ hiện ra trong mối quan hệ sau:

*Thu thảo, thảo mộc, thảo lư, thảo đường, thảo khấu, thảo dã*...

Nghĩa của từ *hòa* sẽ hiện ra trong chòm quan hệ sau:

*Hòa thuận, hòa bình, hòa hiếu, bất hòa, hòa mục, hòa hoãn, hòa kết, hiền hòa...*

Do nghĩa của nó nổi lên qua chòm quan hệ chứ không hiện ra một cách trực tiếp tức thì, cho nên người ta thấy từ Hán Việt có ý nghĩa thấp thoáng, ẩn ỨC, trang nghiêm, không cụ thể, gằn gỏi như từ thuần Việt. Những từ Hán Việt thường xuất hiện trong các văn bản cổ còn có thể tạo ra phong cách cổ kính, kiểu cách.

Hiện tượng vay mượn các từ Hán đọc theo âm Hán Việt để tạo ra lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt xảy ra trong một quá trình lâu dài, lại mượn cả những từ trong các thư tịch đời Tiên Tần, Lưỡng Hán, tóm lại là các từ văn ngôn Hán bao quát hàng mấy chục thế kỷ, vì vậy toàn bộ sự phát triển của từ vựng Hán cũng được phản ảnh trong lớp từ Hán Việt.

Đối với các từ Hán Việt đa tiết thì vấn đề đơn giản hơn. Người Việt có thể hiểu được nghĩa khái quát của nó nhưng không có khả năng phân tích nghĩa của từng yếu tố một, ngay cả đối với những từ quen thuộc nhất như: *kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, văn chương, quy củ, triết học, mô phạm...* người Hán thì không thể vì là ngôn ngữ văn tự của họ nên họ có thể phân giải được từng yếu tố. Ví dụ họ biết *quy* là dụng cụ để vẽ vòng tròn (compa), *củ* là dụng cụ để đo góc vuông (ê-ke), *mô* là cái khuôn bằng gỗ, *phạm* là cái khuôn bằng tre... Rõ ràng là cảm thức ngôn ngữ của người Việt đối với từ Hán Việt đa tiết khác hẳn với người Hán [55; 82].

Người ta có thể nhận diện ra các từ đa tiết Hán Việt qua các kiểu kết hợp. Từ đa tiết tiếng Việt phần lớn là mượn từ tiếng Hán nên được cấu tạo theo cú pháp Hán. Cũng có trường hợp người Việt dùng các từ đơn tiết Hán Việt ghép lại theo cách riêng để tạo ra từ đa tiết Hán Việt riêng của người

Việt như: *tiểu đoàn, thiếu tá, náo động, sung sướng, an trí, cử động ...* nhưng số lượng không nhiều lắm và cũng tuân theo cú pháp Hán. Các từ kết hợp theo kiểu chính phụ thì yếu tố phụ bao giờ cũng đặt trước, khác hẳn với tiếng Việt, ví dụ:

- Bổ ngữ + danh từ: *chính phủ, thư phòng, hiền nhân, thiên tử...*

- Bổ ngữ + động từ: *cưỡng đoạt, tiền tiến, tĩnh tọa, gian dân...*

Trong tiếng Hán cũng có kiểu cấu tạo đẳng lập do sự kết hợp của danh từ với danh từ, động từ với động từ, tính từ với tính từ.

Ví dụ :

- Danh từ – danh từ: *mô phạm, quy củ, phương pháp...*

- Tính từ – tính từ: *hạnh phúc, phú quý, khổ sở, sung sướng...*

- Động từ – động từ: *truy lạc, tiếp nhận, kiến trúc, phiêu lưu...*

Những kết hợp đẳng lập này mượn tiếng Hán nên nói chung ít có thể tùy tiện đảo ngược vị trí, khác với các tiếng thuần Việt có thể thay đổi vị trí.

Ví dụ:

Cửa nhà – nhà cửa

Cha mẹ – mẹ cha

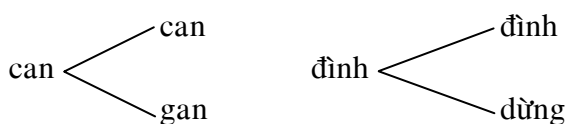
Áo quần – quần áo

Xây dựng – dựng xây

Một số từ Hán - Việt tuy cũng có cấu trúc động bổ giống tiếng Việt như: *hợp lý, thất sắc, thành công, khai mạc, bãi chức, thất học, hoàn bị, hành sự, nhượng bộ, hiếu danh ...* Những kết hợp này cũng không thể thay đổi trật tự các yếu tố được.

Từ Hán Việt Việt hóa không thể xếp lẫn với từ Hán Việt xét về mặt thời điểm hình thành cũng như đặc điểm giá trị từ vựng phong cách, nên xếp nhóm riêng. Sau khi âm Hán Việt hình thành và trở thành một hệ thống ngữ âm ổn định thì trong tiếng Việt vẫn tiếp tục xảy ra những sự biến đổi ngữ âm. Những biến đổi ngữ âm này tác động đồng loạt vào tất cả những bộ phận của âm Hán Việt. Những từ Hán - Việt này trước sự tác động của các biến đổi ngữ âm trên sẽ tách ra làm hai, một là giữ nguyên âm Hán Việt cũ, hai là phát sinh ra âm mới. Vì âm mới này có âm xuất phát điểm là âm Hán Việt nên gọi chúng là âm Hán Việt Việt hóa.

Ví dụ :



Xu hướng Hán Việt Việt hóa xét cho cùng, không phải chỉ là một sự biến âm thuần túy mà còn là sự biến âm tạo từ vốn là một phương thức sản sinh từ trong tiếng Việt. Những âm mới nảy sinh này đã tạo ra những từ khác với từ Hán Việt về mặt ngữ nghĩa cũng như về mặt phong cách, do đó, có đầy đủ lý do để tách thành một lớp từ riêng. Đối với người Việt, từ *gan* có ý nghĩa cụ thể trở một bộ phận trong lục phủ ngũ tạng. Ta có thể nói : cháo tim *gan*, *gan* xào, viêm *gan*, *gan* bò... trong khi không thể nói như thế với từ *can*. Trong tiếng Việt từ *can* mang ngữ nghĩa trừu tượng hơn, trở một trạng thái tâm lý, tinh thần như: *can đảm*, *can trường*... Người mất ngủ và tính hay bực bội là do *can hỏa* hoặc *can hư*. Đó là sự phân công trong tiếng Việt. Còn ở tiếng Hán thì từ *can* có tất cả các nét nghĩa cụ thể và trừu tượng.

Dựa vào những biến đổi ngữ âm tiếng Việt xảy ra sau khi đã hình thành âm Hán Việt mà chúng ta có thể xác định được sự hình thành của các từ Hán Việt Việt hóa. Sự hình thành của các từ Hán Việt Việt hóa là kết quả của sự biến đổi ngữ âm từ âm Hán Việt sang âm Hán Việt Việt hóa dựa vào các quy luật biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt. Những quy luật này đã được các nhà ngữ âm học lịch sử trình bày.

Cổ Hán Việt và Hán Việt Việt hóa được hình thành từ hai thời điểm xuất phát khác nhau và ở vào hai thời điểm lịch sử khác nhau nên không thể có hiện tượng một từ Hán vừa có âm đọc cổ Hán - Việt lại vừa có âm đọc Hán Việt Việt hóa. Như vậy là ở Việt Nam, một từ Hán nhiều nhất chỉ có thể tạo ra hai từ:

- Cổ Hán - Việt và Hán - Việt.
- Hán - Việt và Hán Việt Việt hóa.

Tóm lại, quá trình tiếp xúc ngôn ngữ – văn hoá Hán – Việt đã để lại trong tiếng Việt một lớp từ ngữ có nguồn gốc Hán. Chúng du nhập vào tiếng Việt không phải cùng một lúc mà trong suốt một thời gian dài với các mức độ khác nhau, bằng các con đường khác nhau: qua sách vở, qua khẩu ngữ.

Với lớp từ vựng đông đảo đó, người Việt không tiếp nhận một cách thụ động mà vận dụng nó, biến nó thành cái của mình. Như trong việc tiếp nhận từ ngữ Hán, người Việt đã Việt hoá các từ ngữ Hán với các mức độ khác nhau làm cho từ ngữ gốc Hán trong tiếng Việt trở nên đa dạng, phong phú.

## **1.2. Những biện pháp Việt hoá chủ yếu các từ ngữ Hán**



Sau khi âm hệ thống âm đọc chữ Hán của người Việt (âm Hán Việt) đã xác lập hệ thống[2;11-24], phương hướng Việt hoá tiếp tục tác động sâu đến *mô thức cấu tạo (từ ghép, tổ hợp từ), kết cấu ngữ nghĩa, phương thức sử dụng, phạm vi sử dụng, sắc thái tu từ v.v. . .* của từ ngữ Hán được mượn để đưa vào tiếng Việt. Trước hết là một số lượng rất lớn từ ngữ Hán được vay mượn trọn vẹn hai mặt kết cấu và ý nghĩa, chỉ Việt hoá âm đọc. Những từ ngữ Hán được vay mượn vẫn giữ nguyên kết cấu, ý nghĩa cơ bản, ngoài những từ đơn như : *tâm, tài, mệnh, phúc v.v...* thường là từ ghép song âm, và rải rác khắp các lĩnh vực hoạt động xã hội, từ quá khứ đến hiện tại : *đế vương, khanh tướng, đại thần, nhân dân, thủ tướng, văn chương, xã hội, công nghiệp v.v...* và các thành ngữ như: *An bản lạc đạo, đại đồng tiểu dị, đồng tâm hiệp lực, trí dũng song toàn, kiến nghĩa bất vi, khổ tận cam lai, ...*

Một số thành ngữ Hán như: “địa bình thiên thành” đã được rút gọn lại thành *bình thành* (nghĩa đen: đất bằng phẳng, trời yên ổn), lời khen công lao trị thủy của vua Vũ trong Kinh thư. *Chính sự tốt đẹp làm cho đất nước được bình trị.*

Ví dụ:

*Bình thành công đức bấy lâu,  
Ai ai cũng đội trên đầu biết bao.*

(Nguyễn Du)

*câu cảm tú* được rút gọn từ “tú khẩu cảm tâm”, lòng như gấm vóc, miệng nói ra những câu hay đẹp như thiêu hoa. Câu thơ ý hay lời đẹp.

*Câu cảm tú đàn anh họ Lí,  
Nét đàn thanh bạch chị chàng Vương.*

(Nguyễn Gia Thiều)

thành ngữ Hán *quân tử cố cùng* được tỉnh lược còn *quân tử* trong câu: “*Quân tử* hãy làm bền chí cũ” (Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*, bài 18, câu 7), *thương hải tang điền* được rút gọn lại còn *thương hải* trong câu: “*Thương hải* hay *khao thiết thạch mòn*” (Nguyễn Trãi, *Quốc âm thi tập*, bài 49, câu 2),...

Hoặc đảo trật tự các yếu tố, như: *Hà Đông sư tử* (Hán) thành *sư tử Hà Đông* (Việt), *cùng cốc thâm sơn* (Hán) thành *thâm sơn cùng cốc* (Việt), *sơn minh thệ hải* (Hán) thành *thệ hải minh sơn* (Việt),...

Hoặc thay đổi một vài yếu tố Hán bằng yếu tố Việt, như thành ngữ : *nhất cử lưỡng đắc* (Hán) thành *nhất cử lưỡng tiện* (Việt) , *an phận thủ kỉ* (Hán) thành *an phận thủ thường* (Việt), *cử tử nhất sinh* (Hán) thành *thập tử nhất sinh* (Việt), *trị bệnh cứu nhân* (Hán) thành *trị bệnh cứu người* (Việt),...

Hoặc đổi nghĩa, thu hẹp nghĩa, mở rộng nghĩa, thí dụ như: “khẩu tâm như nhất”, nghĩa là lời nói và tấm lòng là một. Sang tiếng Việt đã đổi thành: “khẩu tâm *bất* nhất”, nghĩa là lời nói và tấm lòng không thống nhất. Thành ngữ gốc Hán: “phong thành thảo yển” có nghĩa: Người có quyền uy được độ ở đâu cũng được mọi người tôn kính, nể phục và nghe theo, ví như gió đã đi qua đâu cỏ đều cúi rạp xuống. Trong Hán ngữ cổ, thành ngữ này dùng để chỉ giáo lí đạo đức của kẻ thống trị cảm hoá muôn dân. *Luận ngữ* có câu: “Quân tử chi đức phong, tiểu nhân chi đức thảo. Thảo thượng chi phong, tất yển”. Trong Hán hiện đại thành ngữ này có nghĩa: sự giáo hoá của kẻ thống trị. Nhưng tiếng Việt chỉ có một nghĩa mượn từ Hán ngữ cổ.

Những từ ngữ gốc Hán được vay mượn không nhất thiết chỉ nhằm mục đích lấp chỗ trống do tiếng Việt còn thiếu từ tương ứng mà còn nhằm làm phong phú thêm sắc thái biểu cảm, tạo ra một phong thái trang trọng,

tinh tế, uyển chuyển khi cần thiết hoặc tăng cường tính khái quát, trừu tượng hoá qua sự đối chiếu những từ thuần Việt và từ gốc Hán có quan hệ đồng nghĩa.

Ví dụ:

“vợ” và phu nhân

“mẹ” và thân mẫu, cụ bà thân sinh; “mẹ vợ” và nhạc mẫu

“bố” và thân phụ, cụ ông thân sinh; “bố vợ” và nhạc phụ

“lấy vợ lấy chồng” và kết hôn, thành thân,...

Đến đây, nên đặc biệt lưu ý đến một biện pháp quan trọng mà cái “tài năng song ngữ” của dân tộc đã được vận dụng một cách sáng tạo để Việt hoá những từ ngữ văn thơ liệu bao gồm cả thành ngữ, điển cố v.v... trong Hán ngữ nhằm xây dựng và phát triển ngôn ngữ tiếng Việt.

Một trong những biện pháp thường dùng là chuyển dịch sao phỏng, trong giai đoạn quá khứ, chúng ta thấy Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu... đều có những đóng góp rất lớn về mặt này.

Từ hai câu thơ của Thôi Hộ đời Đường Trung Quốc:

*Nhân diện bất tri hà xứ khứ,*

*Đào hoa y cựu tiếu đông phong.*

Nguyễn Du đã để lại cho chúng ta hai câu lục bát tuyệt tác:

*Trước sau nào thấy bóng người,*

*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Ngày nay, biện pháp sao phỏng này tỏ ra có nhiều hứa hẹn trong việc Việt hoá sâu hơn nữa những từ ngữ gốc Hán. Có thể nêu một số thí dụ như sau:

*Bách chiến bách thắng / trăm trận trăm thắng*

*Toạ thực băng sơn / miệng ăn núi lở*

*Phong y túc thực / đủ ăn đủ mặc*

*Dĩ huyết tẩy huyết / Nợ máu phải trả bằng máu*

*Diệp lạc quy căn / Lá rụng về cội*

*Lâm khát quật tỉnh / Nước đến chân mới nhảy, ...*

Để góp phần làm phong phú thêm từ vựng tiếng Việt, bên cạnh những biện pháp đã được nêu ở trên, còn một biện pháp nữa cũng được sử dụng, đó là: dùng từ Hán được vay mượn như những yếu tố tạo từ để tạo ra những từ ghép, thành ngữ mới chỉ thông dụng trong tiếng Việt, thậm chí chỉ người Việt mới hiểu (mặc dù những yếu tố tạo thành từ đều là gốc Hán cả).

Ví dụ:

*Thần thông biến hoá, khai cơ lập nghiệp, bất khả xâm phạm, cửa Khổng sân Trình, duyên Tần Tấn, âm cực dương hồi, bất đắc dĩ tử, ...*

Qua những điều đã trình bày ở trên, có thể khẳng định rằng: sự hiện diện của các lớp từ gốc Hán đông đảo trong tiếng Việt là kết quả cụ thể của quá trình giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ – văn hoá Việt – Hán với phương hướng chủ đạo là Việt hoá. Sự Việt hoá từ ngữ Hán đã diễn ra trên bốn mặt : âm đọc, mô thức cấu tạo, ý nghĩa và phạm vi sử dụng, trong đó Việt hoá mặt âm đọc là triệt để nhất, còn các mặt khác thì chỉ được thực thi trong một phạm vi hạn hẹp. Điều này có ý nghĩa khoa học khá sâu sắc, thể hiện rõ tài trí thông minh của ông cha ta trong lĩnh vực ngôn ngữ. Âm đọc chữ Hán (từ ngữ Hán) được Việt hoá một cách có hệ thống, toàn diện và triệt

để, như vậy là sự đồng hoá những yếu tố ngoại lai đã được hoàn tất một cách trọn vẹn trên một lĩnh vực quan trọng nhất của một hệ thống ngôn ngữ – lĩnh vực ngữ âm. Dựa trên cơ sở cùng loại hình, từ ngữ Hán sau khi được Việt hoá về mặt âm đọc đã trở thành “*một kho dự trữ dữ liệu có khả năng đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu*” của quá trình phát triển từ vựng tiếng Việt không chỉ riêng trong quá khứ, mà ngay cả trong hiện tại.

### **1.3. Khái niệm thành ngữ gốc Hán**

Giống như các từ trong ngôn ngữ, thành ngữ là những đơn vị có sẵn, xuất hiện dần dần từ nhiều nguồn, vào nhiều thời điểm khác nhau và được sử dụng rộng rãi tự nhiên trong xã hội. Các kết quả nghiên cứu đã được xác nhận rằng các yếu tố tạo nên thành ngữ vốn là những từ độc lập, tức những đơn vị định danh có nghĩa từ vựng và có chức năng cú pháp ổn định. Ví dụ: *khôn sống mống chết, tai vách mạch rừng*,... tuy vậy hệ thống thành ngữ mỗi ngôn ngữ, cũng có những thành ngữ đang xét trên quan điểm đương đại, không dễ dàng nhận biết được nghĩa của các yếu tố; do đó, việc suy xét nghĩa của thành ngữ cũng như việc tìm kiếm nguồn gốc của nó cũng trở nên khó khăn.

Trong tiếng Việt, loại thành ngữ này rất nhiều. Ví dụ: *chân lấm tay bùn, chân dẫm đá chân chiêu, khoẻ như vâm, tai vách mạch rừng*,...Thành ngữ gốc Hán như: *xập xí xập ngầu, lang bạt kì hồ, du thủ du thực, dĩ thực vi tiên, kính như viễn chi, thiên tải nhất thì, bạo hổ bằng hà, kiến giả nhất phận*,...

Ngoài ra, việc tồn tại các biến thể của thành ngữ biểu đạt cùng một ý nghĩa hay biểu đạt các ý nghĩa, các sắc thái khác nhau, cũng gây khó khăn đáng kể cho việc luận giải nghĩa thành ngữ và truy tìm xuất xứ của nó.

Đối với tiếng Việt, đã từ lâu người ta nhận thấy có những đơn vị có giá trị hình ảnh, tu từ, thường đặc trưng bởi những kết cấu đặc biệt, có tiết tấu, có vần điệu rõ ràng hoặc có cả lối lặp âm hài hoà. Những đơn vị như thế thường được dùng với mục đích tu từ, những phương tiện biểu cảm. Chúng xuất hiện và phát triển cùng với ngôn ngữ, gốc rễ của chúng thường ăn sâu vào quá khứ hằng bao thế kỷ. Đó chính là thành ngữ.

Cũng như những đơn vị ngôn ngữ khác, chúng tồn tại một cách khách quan trong ngôn ngữ. Đối tượng của thành ngữ học là thành ngữ – những cụm từ cố định, có hình ảnh và mang tính chất tái hiện. Về ngữ nghĩa, chúng có thể tương ứng với một từ hoặc cụm từ tự do, về mặt cấu trúc, chúng tương ứng với một cụm từ, một câu đơn. Trong “Lời nói đầu” của cuốn từ điển “Thành ngữ tiếng Việt” của Nguyễn Lực, Lương Văn Đăng, có trình bày quan điểm của soạn giả đối với thành ngữ. Có đoạn viết: “Ranh giới bên dưới của thành ngữ là cụm từ gồm hai từ, còn ranh giới bên trên là câu. Thành ngữ tiếng Việt là đơn vị trung gian nằm giữa hai giới hạn đó” [44; 13].

Trong công trình của giáo sư Nguyễn Văn Tu “Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại”, định nghĩa thành ngữ: “Thành ngữ – đó là cụm từ cố định, trong đó các từ phần lớn đã mất đi tính độc lập ngữ nghĩa của chúng, và sau khi kết hợp với nhau, chúng tạo thành một thể thống nhất bền chặt. Nghĩa của kết hợp đó không được tạo nên bởi nghĩa của những thành tố (hình vị) nằm trong thành phần của nó” [65;185].

Hồ Lê cũng cho rằng “Thành ngữ là một tổ hợp từ cố định về cấu trúc, có nghĩa bóng, được sử dụng để miêu tả những hình ảnh, những hiện tượng, tính cách hoặc quan hệ” [42;97].

“Từ điển tiếng Việt” của Viện Ngôn ngữ (1992) định nghĩa thành ngữ như sau: “ Thành ngữ là tập hợp từ cố định, đã quen dùng mà nghĩa thường không thể giải thích được một cách đơn giản bằng nghĩa của các từ tạo nên nó” [Từ điển tiếng Việt, 1992, tr.899].

Một số nhà nghiên cứu cho rằng trước hết cần phải nêu được những tiêu chí để phân biệt thành ngữ và quán ngữ thường dùng. Để phân biệt những đơn vị này, Trương Đông San [53] đã đưa ra khái niệm “có nghĩa suy trực tiếp” và “không có nghĩa suy trực tiếp” làm tiêu chí để phân định thành ngữ và quán ngữ thường dùng.

Các nhà ngôn ngữ học khác thì đi sâu nghiên cứu tiêu chí phân biệt thành ngữ và tục ngữ. Nguyễn Văn Mệnh [46] nhấn mạnh rằng cần phải tìm cho ra ranh giới rõ ràng giữa thành ngữ và tục ngữ. Theo ý kiến của tác giả, thành ngữ là đơn vị có nội dung bên trong miêu tả hình ảnh của các hiện tượng cũng như hành động và quan hệ. Về mặt hình thái, theo tác giả, đa số thành ngữ là cụm từ cố định.

Ví dụ:

*Thừa gió bẻ măng* [Nguyễn Văn Mệnh 46, tr.12].

Tục ngữ là đơn vị có nội dung bên trong chứa đựng những vấn đề triết lý, tư tưởng đạo đức, kinh nghiệm sản xuất, đấu tranh xã hội, hành vi của con người trong xã hội. Nội dung tương tự như thế được biểu hiện rõ nhất trong những câu nêu lên những lời khuyên răn đạo đức dựa trên kinh nghiệm sống.

Ví dụ:

*ở hiền gặp lành*

Nguyễn Văn Mệnh nhấn mạnh: “Nội dung của thành ngữ là tính hình ảnh, còn nội dung của tục ngữ là quy tắc... Về mặt hình thái ngữ pháp, thì nói chung thành ngữ là cụm từ chứ không phải là câu. Còn tục ngữ thì ngược lại, bất kì tục ngữ nào cũng là câu” [46;12].

Theo Cù Đình Tú: “Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ có sẵn, thực hiện chức năng định danh, nói cách khác, đó là đơn vị được sử dụng để gọi tên sự vật, hiện tượng, tính chất, hành động. Về phương diện này, thành ngữ tương ứng với từ”, còn “tục ngữ, cũng như những văn bản khác của sáng tác dân gian như ca dao, truyện cổ tích luôn luôn là những thông báo” [66; 40 - 41].

Nguyễn Thiện Giáp dựa vào sự đối lập giữa hình thái và nội dung để phân biệt thành ngữ và tục ngữ. Tác giả viết: “Tục ngữ là một cấu trúc cố định trong đó nêu ra một cách đầy đủ kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xã hội – lịch sử của nhân dân lao động”, còn “quán ngữ là một cấu trúc cố định được sử dụng nhiều lần với những phong cách chức năng nhất định. Nghĩa của quán ngữ bao giờ cũng là tổng số nghĩa của các thành tố hợp lại”.

Ví dụ:

#### *Nói bỏ ngoài tai*

Vậy còn thành ngữ, theo Nguyễn Thiện Giáp: “Thành ngữ là đơn vị trung gian giữa một bên là ngữ, quán ngữ và một bên là tục ngữ”. Tính chất trung gian ấy thể hiện ở chỗ thành ngữ đồng thời “thống nhất về nghĩa và chia cắt về từ vựng” và mặc dù thành ngữ cũng là một phán đoán, nhưng “trong thành ngữ phán đoán được biểu hiện dưới dạng khái niệm, trong khi đó phán đoán trong tục ngữ không gắn bó với khái niệm nào cả” [15; 52].



Theo tác giả, trong quán ngữ có một bộ phận mang nghĩa đen, một bộ phận khác mang nghĩa bóng, hình ảnh và được sử dụng phổ biến, đặc biệt là các quán ngữ so sánh.

Ví dụ:

*đẹp như tiên* [Nguyễn Thiện Giáp 15; 52].

Nguyễn Văn Hằng (1999) định nghĩa như sau: “Thành ngữ là một loại cụm từ đặc biệt có cấu trúc rất bền chặt (cố định), có vần điệu và thành phần ngữ âm đặc biệt; nghĩa của thành ngữ không thể suy ra từ tổng số nghĩa của các yếu tố cấu thành nó: thành ngữ có nghĩa bóng, nghĩa hình ảnh - khái quát, thường có kèm theo giá trị biểu cảm; thành ngữ thường dùng để định danh những hiện tượng của hiện thực và thường hoạt động trong câu với tư cách là một bộ phận cấu thành của nó” [27;71].

Qua những định nghĩa trên, chúng ta thấy hầu hết các tác giả khi bàn về tiêu chí phân định thành ngữ, tục ngữ và quán ngữ đều dựa vào những đặc điểm sau của ngôn ngữ: a) cấu trúc ngôn ngữ; b) nội dung ngữ nghĩa; c) chức năng của đơn vị thành ngữ trong hệ thống ngôn ngữ.

Cũng như thành ngữ thuần Việt, thành ngữ gốc Hán là đơn vị ngôn ngữ có kết cấu chặt chẽ và ổn định, có chức năng định danh và được tái hiện trong lời nói. Nghĩa của thành ngữ gốc Hán không phải là con số cộng giản đơn của các yếu tố, mà là nghĩa tổng thể, nghĩa biểu trưng như thành ngữ thuần Việt. Thành ngữ gốc Hán là một bộ phận trong hệ thống thành ngữ tiếng Việt thì nó không nằm ngoài hệ thống đó. Cũng như bất kỳ một đơn vị ngôn ngữ du nhập nào khác, thành ngữ nước ngoài nói chung, thành ngữ gốc Hán nói riêng đều phải trải qua một quá trình đồng hóa. Hệ quả của quá trình này dẫn đến sự nhập hệ của các thành ngữ Hán vào tiếng Việt.

Như vậy, khái niệm thành ngữ gốc Hán trong luận văn được hiểu như sau:

- Các yếu tố tạo nên thành ngữ phải là gốc Hán.
- Có âm đọc Hán Việt (xem [2; 11-24]).
- Các thành ngữ được tạo lập từ các yếu tố gốc Hán hay thành ngữ mượn nguyên dạng từ tiếng Hán ấy đã “nhập tịch” vào kho tàng thành ngữ Việt Nam; chịu sự chi phối quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt.

## CHƯƠNG II

# ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CẤU TRÚC VÀ NGỮ NGHĨA CỦA THÀNH NGỮ GỐC HÁN

## 2.1. Thành ngữ Hán được hình thành từ các tích truyện liên quan đến văn hoá

Khi nói đến bản sắc dân tộc hay đặc trưng văn hóa dân tộc được thể hiện trong lớp từ vựng của một ngôn ngữ thì không thể không nói đến thành ngữ. Bởi ở đó, cái kho báu của dân tộc chứa đựng cả chiều sâu tư duy, kinh nghiệm sống và làm việc, tập tục, lễ giáo, quan điểm thẩm mỹ, đạo lý làm người, cách đối nhân xử thế và bao điều khác nữa của con người thuộc từng dân tộc. Vốn thành ngữ của từng dân tộc phản ánh đầy đủ lịch sử, kinh nghiệm lao động, những giá trị tinh thần, những quan điểm tôn giáo của nhân dân. “Thành ngữ là vậy, thành ngữ mỗi dân tộc có nguồn gốc sâu xa của cả một nền văn hóa của dân tộc đó. Hiểu thành ngữ không chỉ có yếu tố ngôn ngữ mà phải là sự kết hợp hai yếu tố ngôn ngữ – văn hóa”[37; 5].

Cũng vậy, có thể tìm thấy trong thành ngữ gốc Hán một kho tàng tinh hoa của cả một nền văn minh Trung Hoa cổ đại. Thực ra, mỗi thành ngữ Hán được ghi lại đều mang một nội dung cốt lõi của một tích truyện về lịch sử, đất nước, con người Trung Hoa. Có thể nói rằng, các thành ngữ Hán như lời đúc kết cô đọng của cả kho tàng văn hóa Trung Hoa. Ví dụ như câu thành ngữ Hán: “châu hoàn Hợp Phố”. *Hợp Phố*, tên đất, nay thuộc tỉnh Quảng Đông Trung Quốc. Theo sách *Hậu Hán thư*, quận Hợp Phố là nơi có nhiều ngọc trai rất quý, dân thường mò ngọc trai đem đổi lấy lương thực để sinh sống. Bọn quan lại ở đây tham lam, thúc ép dân phải mò tìm thật nhiều ngọc trai đem dâng cho chúng; trai cho ngọc quý dần dần bị cạn kiệt hoặc chuyển dời đến nơi khác hết. Sau nhờ có Mạnh Thường về làm quận thú,

bãi bỏ tệ nộp ngọc; loài trai cho ngọc quý lại quay về sinh tụ ở Hợp Phố; dân lại theo nghề cũ kiếm ăn. *Vật mất về với chủ cũ.*

*Thoa này bắt được hư không,  
Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về.*

(Nguyễn Du)

Ngôn ngữ này vay mượn từ ngữ của ngôn ngữ kia thường qua hai đường: khẩu ngữ và sách vở. Con đường thứ nhất còn gọi là con đường nhân dân. Con đường thứ hai còn gọi là con đường “bác học”. Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy thành ngữ gốc Hán hầu hết vào tiếng Việt bằng con đường thứ hai, trích từ “kinh, sử, tử, tập” của Trung Hoa. Vì thế các thành ngữ Hán được vay mượn vào tiếng Việt đều xuất hiện trong các tích truyện triết học, văn học cổ, những tác phẩm kinh điển của Trung Quốc như Kinh thi, Sử ký Tư Mã Thiên, Lễ ký, Hán thư, Sở từ, Ngụy thư...

\* Từ Hậu Hán thư:

- *An bản lạc đạo*: bằng lòng yên phận chấp nhận cuộc sống nghèo và vui vẻ làm những điều mà con người có bổn phận giữ và tuân theo.

- *An cư lạc nghiệp*: sống ổn định ở một chỗ và vui vẻ làm ăn. “Nhân dân ta yêu chuộng hoà bình, chính phủ ta muốn cho dân được *an cư lạc nghiệp*”. (Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*)

- *Tao khang chi thê*: người vợ chung thủy lúc còn nghèo khổ, khó khăn, hoạn nạn. Trích từ câu: *Thần văn bản tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* “Thần nghe nói những người bạn kết giao thuở nghèo hèn thì không quên, người vợ lấy từ lúc còn nghèo khổ phải ăn cám bã mà sống không thể ruồng bỏ được”.

- *Tôn sư trọng đạo*: kính trọng người thầy dạy mình và coi trọng đạo lý: Nhân dân ta có truyền thống *tôn sư trọng đạo*. (Nguyễn Lân: *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, tr.741).

“Thêm cái nếp *tôn sư trọng đạo* của dân mình mạnh đến nỗi từ khi tôi mở lớp đến nay, cả Mãn và đội du kích coi tôi như ông thầy, như cấp trên. (Phan Tứ, *Mãn và tôi*).

\* Từ Hán Thư:

- *Bần vô chùy lập chi địa*: nghèo không tác đất cắm dùi.

- *Nhân diện thú tâm*: thuộc hạng người thâm hiểm, độc ác, bề ngoài có vẻ tử tế, nhưng trong lòng đầy mưu chước, ngấm ngầm hại người. *Mặt người dạ thú*.

\* Từ Trang Tử:

- *Bạch câu quá khích*: được rút gọn từ câu: “*Nhân sinh thiên địa chi gian, nhược bạch câu chi quá khích, hốt nhiên nhi dĩ*” (Người ta sống ở trên cõi đời, giống như bóng bạch câu lướt qua khe cửa, trong cốc lát mà thôi). Chỉ thời gian trôi đi rất nhanh, thoáng cái đã qua, đã hết, ví như bóng ngựa vút qua khe cửa, lướt nhanh trong khoảnh khắc. *Bóng câu qua cửa sổ; cửa sổ bóng ngựa qua*.

- *Tri kỳ nhất bất tri kỳ nhị*: Chỉ hiểu biết có hạn, không đầy đủ, thấu đáo (mà đã vội tranh cãi, hành động). *Biết một mà không biết hai*.

- *Ngư thủy tương phùng*: Sự tương đắc giữa hai hoặc những người có cùng ý nghĩ, chí hướng, nếu họ gặp được nhau thì sẽ cùng nâng đỡ, giúp nhau trong sự nghiệp, ví như cá và nước gặp nhau. *Như cá gặp nước*.

\* Từ Luận Ngữ:

- *Danh chính ngôn thuận*: đủ tư cách, có đủ chức năng để đảm trách một việc nào đó được pháp luật hoặc mọi người thừa nhận, ví như có danh nghĩa đường hoàng. Thành ngữ này được rút gọn từ câu sau trong chương Tử Lộ: “Danh bất chính, tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận, tắc sự bất thành”.

- *Xảo ngôn lệnh sắc*: chỉ hành vi xiểm nịnh của kẻ giỏi mồm giỏi miệng. *Khéo mồm giỏi nịnh*.

- *Tam nhân hành tất hữu ngã sư*: trong ba người cùng đi nhất định có người đáng bậc thầy.

- *Kính nhi viễn chi*: tôn trọng nhưng rất xa vời, chỉ có thể đứng xa mà chiêm ngưỡng không thể gần được.

- *Ôn cố tri tân*: được rút gọn từ câu: “Ôn cố nhi tri tân khả dĩ vi sư hỹ”. Ôn lại cái cũ, cái đã qua để hiểu rõ hơn, biết cách ứng xử đúng đắn với cái mới, cái hiện tại.

\*Từ Kinh Thi:

- *Nhất nhật tam thu*: mong ngóng mà tạo nên cảm giác ngày dài như ba năm.

- *Vạn thọ vô cương*: Lời khấn chúc các vị Thiên tử. *Sống lâu muôn tuổi*.

\* Từ Chiến Quốc Sách:

- *Đồng cam cộng khổ*: cùng chia sẻ ngọt bùi đắng cay, lúc vui vẻ, hoạn nạn đều có nhau.

- *Bão tâm cứu hoả*: làm một việc phản tác dụng vì không có phương pháp hữu hiệu, thích hợp, chẳng những không làm cho tình hình tốt hơn lên mà trái lại còn làm hư hỏng thêm.

- *Hồ giả hổ uy*: mượn thế kẻ mạnh, có quyền lực để đe dọa, chèn ép, loè bịp những người non dạ, ngây thơ.

\* Từ Sử kí:

- *Bách phát bách trúng* có gốc từ câu: “Bách phát nhi bách trúng” : bắn chính xác, phát nào trúng phát ấy.

- *Lạc cực sinh bi*: Vui quá hoá buồn. Thời Chiến Quốc, Thuần Vu Khôn nói với Tề Uy Vương:”Tửu cực tắc loạn, lạc cực tắc bi” “Uống rượu quá hoá loạn, vui quá hoá buồn, muôn việc đều thế”. Đời sau dùng “lạc cực sinh bi” để chỉ vui quá dẫn đến buồn đau.

- *Điều tận cung tàng*: Chim hết thì cất cung không dùng đến nữa. Lúc Hàn Tín bị bắt ở Vân Mộng, có than thở rằng: “Giảo thổ tử, tẩu câu phanh; cao *điều tận*, lương *cung tàng*; địch quốc phá, mưu thần tru” (Thỏ khôn chết, chó săn nấu; chim cao hết, cung tốt cất; nước địch phá, mưu thần bị giết).

\* Kinh Dịch:

- *Rụng cải rơi kim*: chỉ sự li biệt, tình yêu tan vỡ. Kể sự tích cái kim và hạt cải. Không phải chỉ có những vật đồng loại mới có sự tương cảm, mà cũng có sự tương cảm giữa những vật khác loài, như từ thạch hút kim, hổ phách hút hạt cải. . .

Tất nhiên cũng có những thành ngữ không chỉ xuất hiện trong một tác phẩm. Chẳng hạn như thành ngữ: *bạch câu quá khích / cửa sổ ngựa qua; bóng câu qua cửa sổ* đều xuất hiện trong Lễ kí, Trang tử, Sử kí, Hán thư,... để nói về tốc độ thời gian.

## **2.2. Loại hình ngôn ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán**

Tiếng Việt và tiếng Hán tuy không cùng một nguồn gốc, tiếng Hán thuộc họ Hán - Tạng, tiếng Việt nằm trong nhóm Việt – Mường thuộc họ Nam Á. Nhưng tiếng Việt và tiếng Hán đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập<sup>(1)</sup>, trong đó thường có sự trùng hợp về mặt vật chất giữa các đơn vị như âm tiết, hình vị và từ. Trong tiếng Việt, tiếng Hán cổ âm tiết hay *tiếng* đồng thời cũng là một hình vị hay một từ. Âm tiết tiếng Hán cũng có một cấu trúc nghiêm ngặt với số lượng âm tố quy định. Do đó từ gốc đơn âm trong tiếng Hán cũng không có khả năng biến đổi hình thái.

Theo Nguyễn Thiện Giáp [16;110] các đơn vị từ vựng phức tạp trong tiếng Hán cũng được cấu tạo bằng cách “lập khuôn”, tức là bằng cách kết hợp (mà thường là kết hợp cặp đôi) yếu tố có nghĩa chân thật với yếu tố có nghĩa chân thật. Vì cả cụm từ, cả mệnh đề đều được xây dựng dựa trên cơ sở “lập khuôn” cho nên rất khó phân biệt từ ghép đa âm với cụm từ cố định.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập. Đặc điểm hình thái học của tiếng Việt là phân âm tiết. Trong tiếng Việt, âm tiết trong đại đa số các trường hợp (ngoại trừ những từ vay mượn, từ cổ và những cấu tạo trên cơ sở láy) đều trùng hợp với từ đơn âm tiết đơn giản có nghĩa từ vựng và cách dùng cú pháp độc lập. Ví dụ: *tôi, có, anh, lớn* v.v. . .

Tính đơn âm tiết, tính đơn lập và tính phân tích là cơ sở để phát triển rộng rãi các phương thức như láy và đối ngẫu. Láy và đối ngẫu là những thủ pháp văn học có từ thời cổ xưa, rất phổ biến trong các ngôn ngữ về mặt loại hình gần với tiếng Việt như tiếng Hán chẳng hạn.

---

<sup>(1)</sup> Xem N.V.Xtankêvich: Loại hình các ngôn ngữ. Nxb ĐH và THCN, H, 1982.



Ngày trước, trong nhà trường người ta dạy phép đối ngẫu theo cặp, nghĩa là hai vế phải bằng nhau về số lượng âm tiết (từ ) và giống nhau về cấu trúc ngữ pháp. Phổ biến nhất hiện nay là hình thức câu đối được sáng tác ra nhân dịp có chuyện vui hay buồn, chẳng hạn như câu đối Tết. Trong câu đối bao giờ cũng có sự đối lập. Những câu đối được đánh giá cao là những câu trong đó cả hai vế không những có ý nghĩa giống nhau mà còn có thêm ý nghĩa phụ ngầm hiểu. Ví dụ như những câu đối nổi tiếng dựa trên cách dùng từ thuần Việt và từ gốc Hán:

*Da trắng vỗ bì bạch*

*Rừng sâu mưa lâm thâm<sup>(1)</sup>*

Trong quá trình phát triển ngôn ngữ, khi nảy sinh nhu cầu biểu hiện một khái niệm mới, trên cơ sở những từ đơn âm tiết, người ta tạo ra những cấu trúc hai và nhiều âm tiết. Nhưng những đơn vị có cấu trúc công kênh như thế thường làm phức tạp hoá quá trình giao tiếp và mâu thuẫn với những nguyên tắc tiết kiệm của ngôn ngữ: biểu hiện tư tưởng bằng những phương tiện tiết kiệm tối đa, bởi vì ngôn ngữ với chức năng giao tiếp bao giờ cũng hướng tới sự rõ ràng và ngắn gọn. Mặt khác, một đặc điểm không kém phần quan trọng là ngôn ngữ đồng thời cũng hướng tới những hình thái biểu hiện một cách hình ảnh, dễ nghe, dễ nhớ. Để thoả mãn những nhu cầu ấy, trong ngôn ngữ xuất hiện những cấu trúc và tổ hợp có sức biểu cảm mạnh mẽ – đó chính là thành ngữ. Ở tiếng Việt, tiếng Hán vai trò quan trọng trong việc tạo nên thành ngữ không những thuộc về ngữ nghĩa của toàn tổ hợp, mà còn thuộc về cấu trúc tạo nên tính bền vững, số lượng thành tố, thành phần ngữ âm, cấu trúc ngữ pháp tách biệt và tính tái hiện của nó.

---

<sup>(1)</sup> Dẫn theo Nguyễn Văn Hăng: Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999.

Còn một khuynh hướng nữa trong sự phát triển tiếng Việt là tư tưởng cho rằng bất cứ một tổ hợp đa âm tiết cố định nào biểu hiện một khái niệm mới đều có thể phân xuất và có chiều hướng cấu tạo nên những cấu trúc hai hoặc bốn âm tiết, nói cách khác là những tổ hợp hai yếu tố hoặc bốn yếu tố. Những đặc điểm nêu trên quyết định đặc điểm của thành ngữ. Theo thống kê của Nguyễn Văn Hằng [27; 42], có 80% thành ngữ có cấu trúc bốn âm tiết, trong đó đa số là dạng lập, dạng đối ngẫu cặp đôi, song tố.

### **2.3. Đặc điểm hình thái cấu trúc của thành ngữ gốc Hán**

#### **2.3.1. Tính hoàn chỉnh về hình thức của thành ngữ gốc Hán**

Cũng giống như thành ngữ thuần Việt, thành ngữ gốc Hán cũng có tính hoàn chỉnh. Tính hoàn chỉnh này bảo đảm cấu trúc hình thái của thành ngữ luôn luôn ổn định: ổn định về số lượng âm tiết (tiếng) chẳng hạn, như thành ngữ ba tiếng: “mãn cảnh trần”, “hồn tinh vệ“, “duyên Tần Tấn”,...Thành ngữ bốn tiếng: “phóng hổ quy sơn”, “phu quý phụ vinh”, “phúc đặng hà sa”, “phụ tử tử hiếu”, “tả xung hữu đột”, “tác uy tác phúc”, “tạc bích du tường”,... Thành ngữ năm tiếng: “nhàn cư vi bất thiện”, “mai cốt bất mai danh”, “ngũ thập tri thiên mệnh”, “đa nghi như Tào Tháo”, “hữu xạ tự nhiên hương”, “nhân bất khả mạo tướng”, “lễ khinh tình nghĩa trọng”, “huynh đệ như thủ túc”,...Thành ngữ sáu tiếng:”hữu hăng sản, vô hăng tâm”,”nam nữ thụ thụ bất thân”, ”ngôn vô dục nhi trường phi”, “ngọc bất trác bất thành khí”, “ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”, “nhân bất học bất tri lí”, “nội bất xuất, ngoại bất nhập”, “tiên trách kẻ hậu trách nhân”,...Thành ngữ bảy tiếng chẳng hạn như: “họa hổ họa bì nan bất họa cốt”, “hữu duyên thiên lí năng tương ngộ”, “nam vô tửu như kì vô phong”, “nhất ngôn kì xuất tứ mã nan truy”, “tri nhân tri diện bất tri tâm”,... Thành ngữ tám tiếng như:

“mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”, “nam thực như hổ, nữ thực như miu”, “sai chi hào li, mậ dĩ thiên lí”, “minh thương dị đoá, ám tiền nan phòng”, “tam nhân hành tất hữu ngã sự yên”,...Thành ngữ mười tiếng như: “nhất tự đáo công môn, thiên ngu khiên bất xuất”, “nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ”... Nói thành ngữ gốc Hán có kết cấu như là một cụm từ hay một tổ hợp từ cố định, là nói mức độ cố định tương đối. Sự hình thành một thành ngữ của bất kỳ một ngôn ngữ nào bao giờ cũng trải qua một thời gian dài. Nằm trong một công cụ giao tiếp của một cộng đồng người, những hình thức ngôn ngữ kiểu trên được cộng đồng đó tạo lập, trau chuốt, vận dụng, đến một mức độ nào đó mới trở thành thành ngữ, mới đạt được mức cố định cao, như các thành ngữ gốc Hán: *Án binh bất động, an bản lạc đạo, kính nhi viễn chi*, v.v... là những cụm từ cố định trở thành thành ngữ.

Ở mức độ cố định cao cũng có thể xem thành ngữ như một ngữ cú cố định, như kiểu: *An cư lạc nghiệp, ôn cố tri tân, xảo ngôn lệnh sắc* v.v... Ngay khi đã đạt mức cố định cao này, thì thành ngữ không phải là dừng lại hoàn toàn cố định, không còn có biến thái gì khác.

Qua việc sưu tầm và khảo sát thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt, chúng tôi gặp cả hai loại: có biến cải và không biến cải. Loại thành ngữ không biến cải, ví dụ như: *Ung dung tự tại, tam sao thất bản, quang minh chính đại, an cư lập nghiệp, giả nhân giả nghĩa*, v.v... Nó có cấu trúc hình thái cố định và ngữ nghĩa ổn định, nghĩa gốc – nghĩa mượn từ tiếng Hán.

Chúng ta khó có thể thay đổi kết cấu của những thành ngữ trên, vì nó phản ánh được bản chất của sự vật, lại có kết cấu ngắn gọn, súc tích, chặt chẽ.

Ở một số kiểu kết cấu khác, tuy thành ngữ Hán đã đạt mức cố định cao, nhưng khi người Việt vay mượn vào ngôn ngữ của mình, thì vẫn có thể Việt hoá bằng cách thay đổi một vài yếu tố. Ví dụ thành ngữ gốc Hán *nhất lộ bình an* thì người Việt nói *thượng lộ bình an*, *an phận thủ kỉ* thành *an phận thủ thường*,... Chúng tôi cho rằng loại sau là biến thể của loại trước, cũng có thể nói đây là biện pháp Việt hoá các yếu tố gốc Hán của người Việt.

*Thập niên đăng hoả / Mười năm đèn sách*

*Lưu thủy hoa lạc / Nước chảy hoa trôi*

*Thuỷ chung như nhất / Trước sau như một*

*Thiên võng nan đào / Lưới trời không thoát, ...*

Những dẫn chứng trên giúp ta thấy rõ:

a) Hầu như tất cả các thành tố của thành ngữ đều có thể thay thế được, miễn là điều kiện thay thế phải tương đồng về tính chất.

b) Mỗi lần có sự thay thế tương đồng thì phần thay thế phải không nhiều hơn phần cố định.

c) Dù có Việt hoá đến đâu, thì cái mẫu, mô hình kết cấu của thành ngữ gốc vẫn giữ được hình thái và nghĩa cơ bản, ý nghĩa ngữ pháp vẫn tương tự.

Không phải thành ngữ gốc Hán nào cũng có thể biến cải được, song số lượng thành ngữ Hán được biến cải để đưa vào tiếng Việt không phải là ít. Kết luận rút ra từ ví dụ trên có tính chất đại diện, có thể giải đáp chung cho sự biến cải thành ngữ gốc Hán.

Tóm lại, không phải đơn vị ngôn ngữ nào có đặc tính cố định cũng có thể là thành ngữ. Phải xác định thành ngữ bằng ba đặc điểm riêng – những đặc điểm vốn có của nó – như đã trình bày ở trên. Nhưng khi nhận diện

thành ngữ (thành ngữ thuần Việt hay thành ngữ gốc Hán), trước tiên phải xem xét đặc tính cố định là đặc tính bao trùm, đặc tính chung nhất cho mọi loại thành ngữ. Có thể xem nó là đặc điểm cơ bản và quan trọng của thành ngữ tiếng Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng. Khi tính cố định của thành ngữ gốc Hán bị đảo lộn, trật tự ngữ pháp không phù hợp với tập quán ngôn ngữ, lúc đó sẽ mất đi tính thành ngữ. Nếu thay đổi từ Hán bằng từ Việt trong một số thành ngữ, thì cấu trúc thành ngữ gốc Hán cũng bị phá vỡ.

Ví dụ thành ngữ gốc Hán: *Vô cùng vô tận* nếu thay yếu tố *vô* thành *không* thì sẽ mất đi tính thành ngữ ngay.

### **2.3.2. Đặc điểm về cấu tạo của thành ngữ gốc Hán**

Trên cơ sở cách đọc chữ Hán của người Việt đã xác lập thành hệ thống, phương hướng Việt hoá vẫn tác động sâu sắc đến mô thức cấu tạo, kết cấu, ngữ nghĩa, phương thức sử dụng và phạm vi sử dụng, sắc thái tu từ của các thành ngữ Hán được mượn để đưa vào tiếng Việt. Trước hết là một số lượng lớn thành ngữ Hán được vay mượn về mặt kết cấu và ý nghĩa, chỉ Việt hoá âm đọc (âm Hán Việt).

2.3.2.1. Các thành ngữ gốc Hán vào tiếng Việt được dùng nguyên khối cả vỏ ngữ âm Hán Việt, cấu trúc và nội dung ngữ nghĩa

Ví dụ:

- Bách bộ xuyên dương
- Công dung ngôn hạnh
- Dương dương đắc ý
- Đại đồng tiểu dị
- Quân tử nhất ngôn

- Hồng nhan bạc mệnh
- Thiên tử nhất thì,...

Trong một vài trường hợp có thể chuyển dịch được nhưng lại mất đi cấu trúc mang tính thành ngữ. So sánh:

*Công dung ngôn hạnh, dĩ hoà vi quý, tài hoa xuất chúng, tài mạo song toàn,  
Bất khả xâm phạm – không thể xâm phạm, vô cùng vô tận – không cùng không tận,*

2.3.2.2. Thành ngữ mượn dưới hình thức dịch toàn bộ các yếu tố của thành ngữ Hán ra tiếng Việt tương đương

Ví dụ:

- Giá áo túi cơm ← Y giá phạn nang
- Bối lông tìm vết ← Xuy mao cầu tỳ
- Lá thắm chỉ hồng ← Hồng diệp xích thằng
- Gương vỡ lại lành ← Phá kính trùng viên
- Bèo nước gặp nhau ← Bình thủy tương phùng
- Một sớm một chiều ← Nhất triêu nhất tịch

Biện pháp dịch toàn bộ thành ngữ Hán ra tiếng Việt này ngày nay khá thông dụng. Qua khảo sát, chúng tôi thấy các tác phẩm văn học đều dùng thành dịch ngữ nghĩa chung này. Đây là một cách sáng tạo độc đáo của bao thế hệ người Việt Nam.

2.3.2.3. Loại song tồn, vừa thành ngữ dạng gốc vừa thành ngữ dịch ra tiếng Việt tương đương

Ví dụ:

- Hàm huyết phun nhân / Ngậm máu phun người
- Thần phong sỉ hàn / Môi hở răng lạnh

- Khuynh quốc khuynh thành / Nghiêng nước nghiêng thành

- Kinh cung chi điểu / Chim sợ càn con

- Trầm ngư lạc nhạn / Chim sa cá lặn

- Bách chiến bách thắng / Trăm trận trăm thắng

- Quốc phá gia phong / Nước mất nhà tan

- Bạch thủ khởi gia / Tay trắng làm nên

2.3.2.4. Thành ngữ mượn Hán được dùng dưới hình thức dịch một bộ phận ra tiếng Việt, giữ nguyên bộ phận còn lại và cấu trúc thành ngữ gốc

Ví dụ:

- *Hữu thủy hữu chung* → *Có thủy có chung*

- *Chúng khẩu đồng nhất* → *Chúng khẩu đồng từ*

- *Hữu tình hữu lý* → *Có tình có lý*

- *Trị bệnh cứu nhân* → *Trị bệnh cứu người*

- *Bài binh bố trận* → *Bày binh bố trận,...*

Cũng nhờ tính tổng thể về nghĩa mà khi chúng ta thay đổi một vài yếu tố Hán bằng yếu tố thuần Việt như các thành ngữ trên không làm giảm đi ý nghĩa của toàn thành ngữ. Dĩ nhiên, cấu trúc ngữ pháp của loại thành ngữ đang xét là cấu trúc ngữ pháp Hán và ý nghĩa cũng vay mượn từ tiếng Hán.

- Hoặc chỉ thay đổi trật tự các yếu tố trong thành ngữ

Ví dụ:

- *Hà Đông sư tử* → *Sư tử Hà Đông*

- *Cùng cốc thâm sơn* → *Thâm sơn cùng cốc*

- *Sơn minh thệ hải* → *Thệ hải minh sơn*

- *Nhục cốt tử sinh* → *Cốt nhục tử sinh,...*

Điều cần chú ý là cả bố tiểu loại nói trên đều có biến thể đồng nghĩa trong sử dụng theo cặp nguyên dạng – dịch (từng chữ, dịch ý). Thí dụ, chúng ta đều gặp trong văn bản các hình thức như *trăm trận trăm thắng* và *bách chiến bách thắng* hoặc *hữu thủy hữu chung* bên cạnh *có trước có sau*, *không đội trời chung* bên cạnh *bất đái cộng thiên*.

#### 2.3.2.5. Loại thành ngữ do người Việt tạo lập bằng chữ Hán

Ví dụ:

*Cửa Khổng sân Trình, Nóng như Trương Phi, Đa nghi như Tào Tháo, Phú quý sinh lễ nghĩa, Quân ngư tranh thực, Âm cực dương hồi, Biệt âm vô tín, Nội bất xuất, ngoại bất nhập, Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã, v.v. . .*

Loại này cũng xuất hiện thưa thớt trong vốn từ vựng tiếng Việt. Có thể do những ông đồ “hay chữ” đặt ra. Chúng có nghĩa dễ hiểu hơn so với các loại trên. Về mặt kết cấu, những thành ngữ loại này được cấu tạo theo trật tự ngữ pháp của tiếng Việt. Do đó chúng tôi xem đây là loại thành ngữ chữ Hán do người Việt tạo lập nên.

Ví dụ:

- *Đồng sàng dị mộng*: cùng nằm chung giường nhưng mỗi người có một giấc mộng khác nhau; gần nhau nhưng suy nghĩ, chí hướng, sở thích, mong muốn... Mỗi người mỗi khác. Thành ngữ này tuy các thành tố đều là gốc Hán cả, nhưng chỉ thông dụng trong tiếng Việt; trong Hán ngữ, cổ cũng như kim, đều viết *đồng sàng ác mộng* (cùng giường, mỗi người có một giấc mơ khác nhau). Cũng vậy chúng ta có thể thấy các thành ngữ loại này như: *Nội bất xuất, ngoại bất nhập, âm cực dương hồi, biệt âm vô tín, khai cơ lập nghiệp, thân thông biến hoá, đồng tâm nhất trí, bất khả xâm phạm, ...* cũng theo hướng trên.



Cũng cần lưu ý thêm rằng trong một số tổ hợp từ ở tiếng Hán không phải là thành ngữ nhưng khi vào tiếng Việt được người Việt xem như là thành ngữ. Thí dụ như: *tức cảnh sinh tình, tôn ti trật tự, ...* Có thể do những tổ hợp từ này mang vỏ ngữ âm Hán Việt nên người Việt cảm thấy thấy những tổ hợp này mang ý nghĩa thấp thoáng, ẩn ức, rồi cho nó là thành ngữ chăng?

### **2.3.3. Đặc điểm về cấu trúc ngữ pháp**

Dựa vào chức năng ngữ pháp, hình thái của các đơn vị thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt có thể phân ra các loại sau:

#### **2.3.3.1. Thành ngữ có cấu trúc hai danh ngữ**

Ví dụ như:

“lá thắm chỉ hồng”, “Ngô đầu vĩ Sở”, “nhất quốc tam công”, “phong hoa tuyết nguyệt”, “khẩu xà tâm phật”, “quyền cao chức trọng”, “tam hồn thất phách”, “tái tam tái tứ”, “tam thập lục sách”, “quỳnh chi ngọc diệp”, ...

#### **2.3.3.2. Thành ngữ có cấu trúc hai động ngữ**

Thí dụ:

“Kinh trời động đất”, “an thân lập mệnh”, “an bang định quốc”, “minh sơn thệ hải”, “điều hổ li sơn”, “khắc kỉ phục lễ”, khai thiên lập địa”, “cải tà quy chính”...

*Kinh thiên động địa → Kinh trời động đất*

Trong tiếng Việt hiện đại, từ *kinh* là động từ có nghĩa và cách dùng độc lập. Song các yếu tố *thiên* và *địa* là những từ gốc Hán không thể dùng độc lập được. Nhưng trong tiếng Việt, ngoài thành ngữ *kinh thiên động địa* ra, còn có thành ngữ *kinh trời động đất*, trong đó thay vì những yếu tố gốc Hán *thiên* và *địa*, đã dùng từ Việt với cùng nghĩa: *trời, đất* mà không làm thay đổi nghĩa của thành ngữ.

Ví dụ này khẳng định rằng tiếng Hán và tiếng Việt có sự tương đồng đáng kể nên việc vay mượn từ ngữ Hán diễn ra một cách rất thuận lợi. Đồng thời chúng tôi cũng thấy nhờ có sự giao lưu tiếp xúc của hai ngôn ngữ mà các phương thức cấu tạo thành ngữ trong tiếng Việt ngày càng đa dạng và phong phú thêm.

Hoặc là thành ngữ:

*Phong điều vũ thuận* (Hán) / *Mưa thuận gió hoà* (Việt)

Trong đó hai từ *phong* và *vũ* đã được Việt hoá ở mức độ mạnh, chúng có thể được dùng độc lập. Sự vay mượn từ và thành ngữ từ các ngôn ngữ giống nhau hoặc gần nhau về mặt loại hình là hiện tượng tương đối phổ biến. Khi vay mượn thành ngữ Hán vào tiếng Việt, cấu trúc và ngữ nghĩa của chúng thường không đổi. Song bên cạnh phương thức vay mượn ấy, người Việt còn vay mượn những thành ngữ mới, sử dụng mô hình tiếng Hán, nhưng thay đổi bộ phận từ gốc Hán bằng từ Việt.

Hiện nay trong tiếng Việt, bên cạnh thành ngữ *phong điều vũ thuận*, còn dùng một thành ngữ khác cùng nghĩa: *mưa thuận gió hoà*, trong đó hai từ Hán được thay bằng hai từ Việt có cùng nghĩa (*phong*= *gió*, *vũ*= *mưa*). Thành ngữ thứ hai hiện nay được dùng nhiều hơn thành ngữ thứ nhất.

#### 2.3.3.3. Thành ngữ có cấu trúc của một câu

Ví dụ:

“Bách văn bất nhất như nhất kiến” (Trăm nghe không bằng một thấy),  
“Anh hùng mạt lộ” “Anh hùng vô dụng vũ chi địa” (Anh hùng không có đất dụng võ), “Phú quý sinh lễ nghĩa”, “Nam vô tử như kì vô phong”, “lạc diệp quy căn” (Lá rụng về cội), “Nội bất xuất, ngoại bất nhập”, “nam thực

như hổ , nữ thực như miu”, “quả dương đầu, mại cầu nhục” (Treo đầu dê bán thịt chó)....

Với nhưng điều vừa luận giải ở trên, thành ngữ gốc Hán cũng cũng như thành ngữ thuần Việt đều là những khối nguyên vẹn, khi sử dụng trong giao tiếp không cho phép chêm xen hay thay đổi các thành tố trong đó.

#### **2.3.4. Phân loại thành ngữ gốc Hán dựa trên hình thái cấu trúc**

Thành ngữ gốc Hán cũng có đặc trưng như thành ngữ thuần Việt, được cấu tạo theo nhiều kiểu khác nhau. Một số thành ngữ được cấu tạo theo quy tắc đối và điệp giữa các thành tố, kiểu như: *xuất sinh nhật tử, giả nhân giả nghĩa, an bản lạc đạo, tha hương cầu thực, hữu thủy hữu chung*,... Trong thành ngữ *xuất sinh nhập tử*, thành tố *xuất* đối với thành tố *nhập*, *sinh* đối với *tử*, trong thành ngữ *giả nhân giả nghĩa* thành tố *giả* được lặp lại (điệp), còn *nhân* đối *nghĩa*. Các thành ngữ kiểu này được các nhà ngôn ngữ gọi là *thành ngữ đối*. Một số thành ngữ khác lại được cấu tạo theo các biểu thị so sánh vốn có trong ngôn ngữ, kiểu như: *nóng như Trương Phi, đa nghi như Tào Tháo, nam vô tửu như kì vô phong, như ngư đắc thủy, như thủ như túc, như ý sở cầu, quan pháp như lôi*,... Đây gọi là những *thành ngữ so sánh*. Loại này chiếm tỉ lệ không nhiều so với tổng số thành ngữ gốc Hán hiện có trong tiếng Việt. Ngoài thành ngữ đối và thành ngữ so sánh còn có một kiểu thành ngữ được cấu tạo nhờ phương thức ghép từ thông thường, kiểu như: *Hà Đông sư tử / sư tử Hà Đông, tứ cố vô thân, tứ hải vi gia, tự nhiên nhi nhiên, hậu sinh khả úy, hồng nhan bạc phận*.... Rõ ràng, ở loại thành ngữ này không sử dụng phép so sánh, cũng không dùng luật đối ứng để ghép nối các yếu tố, mà cố định hoá hay thành ngữ hoá một đoạn tác ngôn, vốn được cấu

tạo trên cơ sở luật kết hợp bình thường. Chúng ta gọi chúng là thành ngữ thường (không đối, không so sánh).

Như vậy, nếu tạm gác lại tính logic, tính hệ thống chặt chẽ trong việc phân loại, mà chú đến tính chất tiện lợi cho việc miêu tả, chúng tôi chia toàn bộ thành ngữ gốc Hán thành ba loại lớn: *thành ngữ đối*, *thành ngữ so sánh* và *thành ngữ thường*.

#### **2.3.4.1. Thành ngữ đối**

Theo Bùi Khắc Việt thì “đối” là cách chơi chữ, cốt đặt hai tiếng, hai phần của câu hay hai câu so sánh và cân xứng nhau. Hai từ đối nhau, nếu: về ngữ pháp thuộc cùng từ loại, có cùng một kiểu kết cấu và cùng thực hiện một chức năng ngữ pháp như nhau; về ngữ nghĩa, vừa có những nét nghĩa đồng nhất, vừa có nét nghĩa khác biệt; về ngữ âm, có số lượng âm tiết ngang nhau, đối lập nhau về âm điệu bằng trắc. Trong ba điều kiện trên, đối về nghĩa là căn bản [69;111].

Nguyễn Công Đức cho rằng: thành ngữ đối bao giờ cũng có hai vế đối ứng với nhau về nghĩa, cùng chung hợp với nhau để tạo nên nghĩa của toàn thành ngữ. Như vậy, trong thành ngữ đối, sự đối ứng nghĩa giữa hai hai vế là yếu cầu bắt buộc, yêu cầu hàng đầu, có nó mới có thành ngữ đối, có nó rồi mới xét đến sự đối nghĩa của các thành tố cấu tạo theo các quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa, điệp nghĩa; cũng như mới xét đến sự tương hợp về từ loại (danh từ, động từ, tính từ...) hay xét đến sự hài âm [14; 46].

Ví dụ những thành ngữ gốc Hán vừa đối vừa hài âm:

*Bỉ sắc tư phong*

*Hiếu trọng tình thâm*

*Ngộ biến tông quyền*

Đối lập là hình thức tạo đối bằng cách lập cú pháp phối hợp với có hoặc không lập từ vựng. Loại lập cú pháp là lặp lại một mô hình kết cấu ngữ pháp trong thế đối ứng của từng yếu tố ở những vị trí nhất định.

Ví dụ:

*phu quý phụ vinh*

*lạt phấn phai hương*

*âm cực dương hồi*

*Mai cốt cách tuyết tinh thần*

Theo thống kê của chúng tôi thì tuyệt đại đa số thành ngữ nguyên dạng gốc Hán đều được cấu tạo bốn âm tiết, chiếm 96% trong tổng số 2018 thành ngữ và mang hình thức đối xứng – một đặc trưng chung của các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái [55;123].

Ở đây cần phân biệt rõ hai khái niệm: sự cân xứng và hình thức đối xứng. Sự cân xứng thì ở ngôn ngữ nào cũng có và cũng được dùng làm một biện pháp tu từ. Nhà nghiên cứu văn chương Pháp V.Albalat đã khẳng định rằng “Biết được sự cân đối là đã biết được ba phần tư nghệ thuật viết văn”. Cân đối là sự tương ứng giữa hai vế có số lượng đơn vị từ vựng – ngữ nghĩa bằng nhau (couplet) còn hình thức đối xứng phải gồm hai vế đối chọi nhau từng âm tiết một và từng thanh một và chỉ xuất hiện trong các ngôn ngữ đơn tiết, có thanh điệu như các ngôn ngữ kể trên. Hình thức đối xứng chỉ xảy ra cho các ngôn ngữ không biến hoá hình thái và các từ có thể chuyển dịch tự do được. Các ngôn ngữ châu Âu có sự phân biệt rành mạch giữa chính tố và phụ tố như tiền tố, trung tố, hậu tố... và các yếu tố này không thể lẫn lộn với nhau được. Còn trong các ngôn ngữ đơn tiết thì không có yếu tố nào đóng một vai trò duy nhất [55;124]. Ví dụ vô có thể đứng trước các từ vô duyên,

vô danh, vô lý, vô vị, nhưng lại có thể đứng sau hay đứng giữa trong các từ hư vô, biệt âm vô tín,... do đó mà một tiếng có thể chuyển dịch linh hoạt trong lời nói để tạo ra nhiều dạng đối xứng. Như vậy, kiến trúc đối xứng đã hoán cải các yếu tố và cấp cho chúng thuộc tính mới. Chúng ta thấy đối xứng không chỉ là hình thức mà có nội dung ngữ nghĩa do quan hệ tạo ra.

Phần lớn thành ngữ và tục ngữ đều được xây dựng trên kiến trúc đối xứng, trong đó phần nhiều là 4 tiếng, một số khác 6 tiếng hoặc nhiều hơn.

Ví dụ: *An bần lạc đạo, đái thiên lập địa, diệp lạc qui căn, tha hương cầu thực, an cư lạc nghiệp, ẩm thủy tư nguyên*,... Tại sao như vậy? Bởi vì thành ngữ có một hàm nghĩa rộng hơn so với nghĩa đen mà các yếu tố chứa đựng. Thành ngữ không phải tự nó có ngay một hàm nghĩa rộng lớn bằng các câu các chữ mà phải dựa vào kiến trúc đối xứng. Kiến trúc đối xứng làm cho cách diễn đạt mất vẻ ăn nói thông thường, do đó cũng mất đi cái nghĩa cụ thể. Ví dụ so sánh hai cách nói *ẩm thủy tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn), với *uống nước ở đâu thì nhớ nguồn ở đó* ta sẽ thấy có sự khác nhau về chất. Kiến trúc đối xứng đã tạo cho câu nói có cái vẻ uy nghiêm, mang màu sắc trí tuệ, thể hiện một châm ngôn, một chân lý, một lời khuyên mà lối diễn đạt bình thường không thể có nổi. *Ẩm thủy tư nguyên / uống nước nhớ nguồn* không phải chỉ nói cụ thể về chuyện uống nước hay nghĩ về nguồn mà thể hiện một lời khuyên, lời nhắn nhủ: Được hưởng những điều may mắn, tốt lành phải luôn nhớ tới công lao gây dựng, tạo lập của người trước. Hình thức đối xứng làm cho lời nói mang tính chất trí tuệ, mang những ý tưởng khuôn vàng thước ngọc của thánh hiền.

#### **2.3.4.2. Thành ngữ so sánh**

Trong số thành ngữ gốc Hán, thành ngữ so sánh có số lượng không lớn. Thường chúng có sắc thái hình ảnh và tu từ rõ rệt, có tần số sử dụng cao, đặc biệt là trong khẩu ngữ. Cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa của các đơn vị này có một đặc điểm khác so với các thành ngữ loại khác.

Mỗi ngôn ngữ đều có cách biểu hiện hình ảnh phong phú. Phạm trù so sánh là một phạm trù phổ quát của ngôn ngữ và có trong tất cả các ngôn ngữ của thế giới.

Thành ngữ so sánh gốc Hán có các mô hình như sau:

A như / đẳng /vu B

Trong đó yếu tố A chúng tôi gọi là yếu tố biểu hiện thuộc tính chung của thành ngữ so sánh, yếu tố B chúng tôi gọi là yếu tố mang hình ảnh của thành ngữ. *Như / đẳng / vu*: liên từ so sánh.

Ví dụ:

Đa nghi *như* Tào Tháo

An (yên) *như* thạch bàn

Cứu hạn *như* cứu hỏa

Văn *như* kì nhân

Phúc *đẳng* hà sa

Khinh *vu* hồng mao

Ngoài mô hình A như / đẳng B thường gặp nhiều hơn mô hình khác, còn có những thành ngữ so sánh gốc Hán có dạng:

*Như* B

Ví dụ:

*Như ảnh tuỳ hình*  
*Như hoạch thạch biên*  
*Như hồ thiêm dực*  
*Như ngư đặc thủy*  
*Như thủ như túc*  
*Như toạ châm chiêm*  
*Như ý sở cầu*

Mô hình của thành ngữ so sánh gốc Hán có sơ đồ:

AB
----

Ví dụ:

*Mỹ ngọc đãi giá*  
*Cao lương mĩ vị*  
*Ngọc diệp kim chi*

Xét về mặt cấu trúc ngữ pháp của thành ngữ so sánh gốc Hán, yếu tố A – “mang thuộc tính chung” có thể được biểu hiện bằng:

Tính từ. Ví dụ:

*đa nghi trong Đa nghi như Tào Tháo*

Động từ. Ví dụ:

*cứu hạn trong cứu hạn như cứu hoả*  
*an trong an như bàn thạch*

Danh từ. Ví dụ:

*văn trong văn như kì nhân*

Yếu tố B “mang hình ảnh” được biểu hiện bằng danh từ đơn, danh từ riêng, như *Trương Phi* trong *nóng như Trương Phi*, biểu hiện bằng cụm động từ như *hoạch thạch diên* trong thành ngữ *như hoạch thạch diên, toạ*



*châm chiêm* trong *như toạ châm chiêm*... Yếu tố B được biểu bằng câu đơn như *hổ thêm dực* trong *như hổ thêm dực*, *đao phá thạch* trong *như đao phá thạch*... Yếu tố B có thể là hai danh từ đơn âm tiết kết hợp lại với nhau nhờ liên từ *tuỳ*. Ví dụ: “như ảnh *tuỳ* hình”...

Theo thông kê của chúng tôi, trong những thành ngữ so sánh gốc Hán, liên từ *như* chiếm 96% các trường hợp.

Trong thành ngữ so sánh thuần Việt cũng như thành ngữ gốc Hán, yếu tố B “mang hình ảnh” đóng vai trò quan trọng nhất, không có nó thì không có sự so sánh. Trong các trúc nghĩa của thành ngữ so sánh gốc Hán, yếu tố B biểu hiện màu sắc dân tộc rất rõ ràng, và nhờ nó tạo ra sự so sánh chỉ đặc trưng cho dân tộc đó thôi. Sự so sánh này có gốc rễ ăn sâu vào đời sống văn hoá và vật chất của dân tộc ấy. Cách hiểu cái thiện và cái ác, những nét tính cách đa dạng của con người – xấu cũng tốt, phong tục tập quán của nhân dân có thể tái tạo trên cơ sở nghiên cứu thành ngữ so sánh.

#### **2.3.4.3. Thành ngữ thường**

Trong tiếng Việt, thành ngữ thường rất ít được tạo lập bằng các danh ngữ, tính ngữ. Nếu các thành ngữ được tạo lập bằng các danh ngữ, tính ngữ thì bản thân các kết cấu này gần như được “Vị tính hoá” để mô tả, phản ánh các phương diện, sự kiện sinh động trong cuộc sống đời thường.

Ví dụ:

- Kẻ cắp già môm
- Bé xé ra to
- An mày đòi ăn xôi gấc,...

Thành ngữ gốc Hán được cấu tạo bằng hai danh ngữ đặt cạnh nhau. Những thành ngữ như vậy được cấu tạo bằng hai sự kiện, hai tích tương tự ghép với nhau để chung hợp tạo thành nghĩa của thành ngữ. Ví dụ:

*Hồng diệp xích thằng / Lá thắm chỉ hồng*

Thành ngữ thường hẳn được hình thành nhờ vào sự quan sát sự vật, hiện tượng tự nhiên quan sát, xã hội với một quá trình lâu dài của người bản ngữ. Nghĩa của thành ngữ thường, nói chung tiềm ẩn những đặc trưng, văn hóa, lịch sử, dân tộc học, khó có thể lí giải trên bề mặt câu chữ.

Ví dụ:

- Diệp lạc quy căn
- Tỉnh để chi oa
- Phóng hổ quy lâm
- Phá kính trùng viên
- Xuy mao cầu tì,...

Dù có sự đan chéo về mặt hình thức, nhưng xét vào đặc trưng chiều sâu, thành ngữ thường có những đặc tính riêng, khiến cho chúng phân biệt được với các thành ngữ đối và thành ngữ so sánh.

Đối với thành ngữ thuần Việt thì việc phân tích thành tố tương đối dễ dàng hơn đối với loại thành ngữ gốc Hán vì các yếu tố cấu tạo nên thành ngữ gốc Hán đã bị mất nghĩa từ vựng hoàn toàn nên việc phân tích cấu trúc cũng gặp không ít khó khăn. Hơn nữa, chúng ta thấy đa số thành ngữ gốc Hán thường có liên quan đến các tích truyện cổ, các nhân vật trong truyện cổ tích, lịch sử của Trung Hoa. Mỗi thành ngữ là một câu chuyện về lịch sử, đất nước, con người Trung Hoa, nếu chúng ta phân tích thành ngữ theo kiểu từng thành tố thì chẳng mang lại kết quả khả quan. Điều quan trọng là phải

hiểu lịch sử, đất nước, con người, và đặc biệt là các tác phẩm văn học sử kinh điển của Trung Quốc thì mới có thể hiểu thấu đáo được những thành ngữ như trên.

Sự hiểu biết rõ ràng cấu trúc của thành ngữ gốc Hán tạo khả năng hiểu đúng ngữ nghĩa của nó. Hơn nữa trên cơ sở phân tích cấu trúc có thể hiểu nghĩa của thành ngữ hoặc là hiểu sai, hoặc là hiểu không rõ ràng. Sự hiểu biết những đặc điểm cấu trúc của thành ngữ gốc Hán cho phép bắt tay vào nghiên cứu những đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ gốc Hán đang hành chức trong tiếng Việt.

## **2.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của các thành ngữ gốc Hán**

### **2.4.1. Tính hoàn chỉnh về nghĩa**

Nghĩa của thành ngữ tiếng Việt nói chung và nghĩa của các thành ngữ gốc Hán nói riêng không phải là con số cộng đơn giản và trực tiếp nghĩa của các thành tố như ở trường hợp các ngữ tự do hoặc quán ngữ mà được hình thành trên cơ sở khái quát và tổng hợp ý nghĩa biểu trưng của các thành tố (tầng nghĩa thứ hai).

Cũng do đặc điểm về nghĩa của thành ngữ là nghĩa tổng thể chứ không phải nghĩa của từng yếu tố cộng lại, cho nên việc thay đổi một yếu tố không làm ảnh hưởng đến nghĩa của cả thành ngữ. Nhờ thế mà việc thay đổi một vài yếu tố gốc Hán bằng yếu tố thuần Việt và khả năng đảo trật tự của các vế trong kết cấu của chúng đã không làm ảnh hưởng đến nghĩa mà còn khiến cho đa phần các thành ngữ gốc Hán như loại này có nhiều biến thể, rất uyển chuyển và tiện dùng. Tuy nhiên, một số ít các thành ngữ đang xét không thay đổi được do thói quen sử dụng của người Việt hoặc do nguyên nhân về vần điệu.

Thành ngữ tiếng Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng, đều hiểu theo nghĩa thành ngữ thành khối chứ không phải là nghĩa của từng thành tố cộng lại. Ví dụ như:

*Ac giả ác báo*: kẻ nào làm điều ác thì sẽ gặp phải điều ác.

“Thiện chống ác, chính chống tà. Những mù di ghẻ cay nghiệt, thâm độc, tàn nhẫn đối với con riêng của chồng cuối cùng đã bị ác giả ác báo”. (Nông Quốc Chấn, *Đường ta đi*).

*Bế quan toả cảng*: đóng cửa, không giao lưu buôn bán với nước ngoài.

“Các đời Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức từ vua quan đến sĩ phu tư tưởng thống trị là tư tưởng thủ cựu, bài ngoại chủ yếu là bài pháp và bài “tả đạo” “bế quan toả cảng” từ chối mọi sự cải cách cho đến khi mất nước”. (Nhiều tác giả, *Sổ tay Văn hoá Việt Nam*).

*Danh bất hư truyền*: tiếng tăm, danh tiếng truyền đi không sai sự thật.

“Quả thật danh bất hư truyền. Lời đồn về tài năng của Người thật chẳng ngoa”. (Nhiều tác giả, *Những vì sao đất nước*).

*Môn đương hộ đối*: hai gia đình thông gia phải ngang xứng với nhau về nhà cửa, của cải, tương đương nhau về địa vị xã hội.

“Nhưng rồi cha mẹ người ta bảo với gia đình anh muốn sui gia phải môn đương hộ đối”. (Nguyễn Sáng, *Chiếc lược ngà*).

*Tam sao thất bản*: sai lạc, mất mát, không giữ đúng nguyên bản.

“Bài hát này rất cổ, tam sao thất bản đến nay không còn nghĩa lý gì nữa”. (Tạp chí Văn học, số 4 -1974).

*Ung dung tự tại*: thư thái, bình thản, không nôn nóng, không có điều gì phải buồn phiền.

“Thơ chữ Hán không bao giờ thoát lên cái khí vị siêu thoát của cái ung dung tự tại của kẻ thực sự đã rũ hết chuyện đời”. (Lê Đình Ky, *Truyện kiều và chủ nghĩa hiện thực*).

Cũng do đặc điểm về nghĩa của thành ngữ là nghĩa “tổng thể” chứ không phải nghĩa của từng thành tố cộng lại, cho nên việc thay đổi một yếu tố không làm ảnh hưởng đến nghĩa của cả thành ngữ nhờ thế mà việc chuyển dịch các thành ngữ gốc Hán ra tiếng Việt được người Việt cân nhắc, lựa chọn thoả đáng vừa bảo đảm được nội dung ngữ nghĩa lại vừa phù hợp với tư duy của người Việt cũng như đối với tiếng Việt. Chẳng hạn như thành ngữ Hán *xuy mao cầu tì* (nguyên nghĩa *thối lông tìm vết*). Sở dĩ ở đây không dùng *thối* mà dùng *bới* có lẽ là vì khi nói người Việt thường liên tưởng tới *bới bèo ra bọ* (*bới* với nghĩa gốc là “lật và gạt lớp bên ngoài để tìm cái vùi lấp bên dưới”). Từ nghĩa đó, dẫn đến nghĩa tiếp theo “móc để tìm cho ra, cho thành ra có” (*bới chuyện, bới xấu nhau, bới móc...*). Cũng vậy, các thành ngữ Hán *hồng diệp xích thằng* được dịch là *lá thắm chỉ hồng* (nguyên nghĩa: *lá đỏ sợi đỏ*), *kị hổ nan hạ* được dịch là *cưỡi trên lưng hổ*, (nguyên nghĩa: *cưỡi hổ khó xuống*), *nhân diện thú tâm* được dịch là *mặt người dạ thú* (nguyên nghĩa: *mặt người lòng thú*).

Cũng nhờ tính tổng thể về nghĩa của thành ngữ mà người ta có thể tạo nên hàng loạt các cặp thành ngữ đồng nghĩa nhờ việc thay một yếu tố trong đó bằng các yếu tố đồng nghĩa tương ứng:

Cưỡi trên lưng hổ/ cưỡi trên lưng cọp (*kị hổ nan hạ*), diễu võ dương oai/ diễu võ dương uy (*diễu vũ dương uy*), vẽ rắn thêm chân/ vẽ rết thêm chân (*họa xà thêm túc*), thông kim bác cổ/ bác cổ thông kim/ thông kim

thạo cổ, môn đặng hộ đối/ môn đặng hộ đối/ môn đương hộ đối, (môn đương hộ đối), da ngựa bọc thầy/ da ngựa bọc xương (mã cách quả thi).

#### 2.4.2. Tính hình tượng, tính gợi cảm

Các thành ngữ gốc Hán cũng có giá trị gợi cảm như các thành ngữ thuần Việt. Giá trị gợi cảm, hình tượng đó đã hình thành trên cơ sở tồn tại song song của hai diện ý nghĩa của thành ngữ, nó sẽ được củng cố ở thành ngữ ngay cả khi hình thái bên trong bị lu mờ hay quên lãng. Ví dụ thành ngữ gốc Hán *Lang bạt kì hồ*: chỉ con sói đạp bọc da trước cổ nó, lúng túng không đi được. Không mấy ai hiểu rõ ý nghĩa này, nhưng giá trị gợi cảm hình tượng của nó vẫn được duy trì nhờ ngữ điệu, kết cấu, thậm chí nhờ ngay vào những từ đã mờ nghĩa trong thành ngữ. Người Việt Nam do liên tưởng với *lang bạt*, *lang thang*, đã dùng thành ngữ trên với nghĩa khác hẳn: đi nơi này nơi khác không cố định một nơi nào.

Thành ngữ luôn có tính bóng bẩy về nghĩa. Do tính hoàn chỉnh đã dẫn đến tính bóng bẩy, vì người ta không hiểu nghĩa thành ngữ theo nghĩa đen của nó, mà theo nghĩa bóng, tức là nghĩa suy ra ra từ nghĩa đen – tầng nghĩa thứ hai.

So với đơn vị từ vựng mượn Hán thì thành ngữ gốc Hán được dùng theo nghĩa gốc (nghĩa mượn). Trong quá trình sử dụng, một số thành ngữ được phát triển nghĩa mới, chẳng hạn như: Thành ngữ *mai danh ẩn tích* ngoài nghĩa mượn “sống ẩn giấu, không để lộ tung tích cho người khác biết” còn có nghĩa thứ hai (phát triển trên cơ sở nghĩa gốc) “ẩn giấu, tiềm ẩn sâu kín ở bên trong” như trong câu thí dụ: “Chính Đồ Chiểu là Lục Vân Tiên, chính Đồ Chiểu cũng là ông Ngư, ông Tiều. Ngư Tiều ở đây có cái tri thức của người lao động, cái thanh cao mai danh ẩn tích” (nhiều tác giả, *Mấy vấn đề*

*cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*). Thành ngữ *vẽ rắn thêm chân (hoạ xà thêm túc)* ngoài nghĩa mượn “vẽ vời, làm những việc rắc rối, gay thêm phiền toái, bất lợi” còn có nghĩa tiếp theo được phát triển trên cơ sở nghĩa này “bịa đặt, thêu dệt chuyện để vu khống”. Thí dụ: “Chị đừng vẽ rắn thêm chân, bịa đặt chuyện để vu cáo người ta” (Phạm Hữu Tùng, *Ngẩng lên*).

Thành ngữ của mỗi dân tộc có nguồn gốc sâu xa của cả một nền văn hoá của dân tộc đó. Để hiểu thành ngữ không thể chỉ có căn cứ vào yếu tố ngôn ngữ mà phải là sự kết hợp của hai yếu tố ngôn ngữ – văn hoá. Qua khảo sát những thành ngữ gốc Hán được thường xuyên sử dụng trong tiếng Việt, chúng ta thấy những thành ngữ này mang một kho tàng lấp lánh của cả một nền văn minh Trung Hoa cổ đại. Mỗi thành ngữ ghi lại một nội dung cốt lõi của một tích truyện về lịch sử, đất nước, con người Trung Hoa. Có thể nói rằng, thành ngữ gốc Hán đều là những lời đúc kết cô đọng từ cả một kho tàng văn hoá Trung Hoa như Nho học, triết học phương Đông... đã xuất hiện trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt và nó đã đóng vai trò quan trọng trong việc tăng thêm số lượng cũng như chất lượng cho tiếng Việt. Người Việt chúng ta sẵn sàng tiếp nhận vào hệ thống ngôn ngữ của mình các thành ngữ Hán mang nội dung, khái niệm mới mà trong tiếng Việt chưa có hoặc có khi đã có nhưng lại chưa có thành ngữ để biểu thị.

Ví dụ:

- Bách niên giai lão
- Khổ tận cam lai
- Đồi phong bại tục
- Đồng cam cộng khổ
- Gian phu dâm phụ,...

Những thành ngữ này giữ nguyên nghĩa gốc (nghĩa mượn), và chủ yếu được trích trong các tác phẩm kinh điển của Trung Quốc. Theo thống kê cho thấy, loại thành ngữ mượn nguyên dạng từ tiếng Hán chủ yếu được dùng trong văn học cổ trung đại của Việt Nam. Mặt khác, đối với các thành ngữ gốc Hán mang nội dung ngữ nghĩa mà thành ngữ tiếng Việt đã có thì sự tiếp nhận các thành ngữ gốc Hán có tác dụng làm đa dạng hoá, biểu cảm hoá, sắc thái hoá nội dung của nó. Chẳng hạn, để chỉ ý “liều lĩnh, có gan làm điều vụng về, kém cỏi trước người tài giỏi hơn mình” tiếng Việt đã có thành ngữ *đánh trống qua cửa nhà sấm*, còn tiếp nhận thêm thành ngữ gốc Hán *ban môn lộng phủ* (*múa rìu qua mắt thợ*) lập thành cặp thành ngữ đồng nghĩa với nội dung trên.

Hoặc có những thành ngữ đã được Việt hoá bằng cách thay từ gốc Hán bằng từ Việt.

Ví dụ:

Trị bệnh cứu *nhân* (Hán) thành Trị bệnh cứu *người* (Việt)

Những thành ngữ nào có khả năng dịch chuyển sang tiếng Việt được thì người Việt dịch ra ngay.

Ngoài những đặc điểm của một đơn vị ngôn ngữ, thành ngữ còn có những dấu ấn của một đơn vị văn hoá, tiềm ẩn, trầm tích những đặc điểm văn hoá dân tộc. Cho nên, cũng có thể xem thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ – văn hoá. Điều này thấy rõ ở thành ngữ gốc Hán hiện có trong tiếng Việt. Có thể thấy, hầu hết chúng đều xuất hiện trong các tích truyện, các tác phẩm kinh điển, triết học, văn học cổ Trung Quốc, như Kinh thi, Sử ký Tư Mã Thiên, Lễ ký, Hán thư, Tả truyện, Ngụy thư, Tam quốc chí, Sở từ, v.v...

#### **2.4.3. Tính biểu trưng của thành ngữ**



Do quan điểm thẩm mỹ của người xưa là chuộng tập cổ (học tập cái cổ xưa), câu văn càng cổ, càng dẫn nhiều câu nói cổ của thánh hiền càng hay, càng mang tính chất mẫu mực, nên văn chương Hán văn sử dụng rất nhiều thành ngữ ở rất nhiều các thể loại: thơ, biền văn, các loại văn xuôi như chiếu, chế, sắc, biểu,... Nhưng nói chung được sử dụng nhiều hơn cả ở các câu văn đối ngẫu, vì văn đối ngẫu bị gò ép ở số lượng âm tiết nên có thể khắc phục bằng cách dùng thành ngữ.

Tại sao dùng thành ngữ làm cho câu văn có hàm ý súc tích, ý tại ngôn ngoại? Người ta thường chú ý đến nội dung của hình thức thành ngữ mà chỉ xét hình thức như một cái gì đã có sẵn, đã hoàn hảo mà không xét đến quá trình sản sinh ra nó. Khi lần đầu tiên những từ ngữ mà chúng ta gọi là thành ngữ gốc Hán xuất hiện trong thư tịch cổ thì chúng chưa phải là thành ngữ; chúng chỉ có ý nghĩa biểu đạt thông thường hết như các từ ngữ khác, tức là biểu đạt những gì hàm ẩn ngay bên trong các từ ngữ, nói cách khác biểu đạt cái hiện thực nằm ngay trong từ ngữ. Dần dà một số từ ngữ gắn với các sự tích được coi là tiêu biểu, mẫu mực hoặc gắn với các câu nói, câu thơ nổi tiếng được tách ra và dùng đi dùng lại trong các văn cảnh, các tình huống khác với văn cảnh, tình huống ban đầu của chúng. Từ lúc này, các từ ngữ đang xét đến được cấp thêm một ý nghĩa mới nằm ngoài bản thân các từ ngữ được tư duy trừu tượng dẫn xuất ra, tức là ngoài ý nghĩa hiện thực. Chúng có thêm một ý nghĩa biểu trưng, ý nghĩa giá trị phong cách học.

Do xu hướng chuộng cổ, bắt chước người xưa vốn là truyền thống của nghề viết văn xưa nên thành ngữ gốc Hán càng ngày càng được vận dụng rộng rãi đến mức không thuộc thành ngữ điển cố nhiều khi không hiểu được ý nghĩa của câu văn cổ. Nguồn khai thác điển cố là các sự tích thời Xuân

Thu, Chiến quốc được ghi chép trong các trước tác thời Tiên Tần, và văn thơ thời Đường, Tống, ngoài ra còn các sách sử hay các thư tịch nổi tiếng các đời khác.

Khi các từ ngữ này trở thành thành ngữ và được đưa vào sáng tác với cấp độ nghĩa thứ hai, tức là cấp độ nghĩa biểu trưng, nhằm thay thế cho một sự tích, một câu nói, một tứ thơ thì nó được gọt rũa thêm để trở nên hàm súc hơn, ý tại ngôn ngoại, tức là cố gắng chuyển tải một nội dung lớn hơn nhiều so với sức hàm chứa của bản thân từ ngữ ban đầu. Thành ngữ gốc Hán bao giờ cũng có hai cấp độ nghĩa: tính lịch sử và tính biểu trưng hay phong cách.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy thành ngữ gốc Hán được cấu tạo bằng cách rút gọn cốt lõi câu chuyện theo hướng:

a) Sự vật hay cốt lõi câu chuyện

Ví dụ:

*Lá thắm* hay *bài thơ lá thắm* dịch chữ “*Hồng diệp đề thi*“ (lá thắm đề thơ) mượn truyện trong sách *Thị nhi tiếu danh lục*: Phương Nhi là con gái của Phụng An Vương đời Đường thường đề thơ trên lá đỏ thả ở ngòi nước từ trong cung chảy ra, tiến sĩ Giả Toàn Hư bắt được, sau vua cho hai người lấy nhau.

Lại theo sách *Thái bình Quảng kí*: Vu Hựu người đời Đường, nhặt được một chiếc lá màu đỏ thắm trên con ngòi từ cung vua (ngự thủy) trôi ra, trên lá có bốn câu thơ:

Lưu thủy hà thái cấp,

Thâm cung tận nhật nhàn.

An cần tạ hồng diệp,

Hảo khứ đáo nhân gian.  
(Nước chảy sao xiết thế,  
chốn thâm cung suốt ngày quạnh quẽ.  
An cần tạ ơn chiếc lá thắm,  
Mau trôi ra chốn nhân gian.)

Vu Hựu cũng tìm một chiếc lá đỏ khác, đề hai câu thơ:

Tặng văn diệp thượng đề hồng oán,  
Diệp thượng đề thi kí dữ thù.  
(Được biết nỗi oán hờn của khách má hồng ghi trên lá thắm,  
Thơ đề trên lá gửi ai đây).

rồi đem lá đặt lên đầu dòng con ngòi cho trôi vào cung; người cung nữ họ Hàn – người đề thơ trên lá khi trước nhặt được. Về sau, nhà vua thả cung nữ, cung nữ họ Hàn cũng được thả ra và tình cờ gặp lại Vu Hựu. Hai người nên duyên chồng vợ. Cung nữ họ Hàn làm bài thơ ghi lại mối duyên lành này, trong đó có câu: “Phương tri hồng diệp thị lương môi” (Mối hay lá thắm là người manh mối giỏi). Nghĩa biểu trưng: *Mối manh; người làm mối; chuyện mai mối hôn nhân để nên vợ chồng.*

Ví dụ:

Thực nhân tình bài thơ lá đỏ  
Mạch sâu kia hầu tử cùng ai  
(*Hoàng Sĩ Khải*)

Dù khi lá thắm chỉ hồng  
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

(*Nguyễn Du, Truyện Kiều*)

b) Lấy trọn cả câu, cả đoạn ngữ trong nguyên văn

Ví dụ:

- Nước đục bụi trong
- Mỏ chim nanh chuột
- Sát thân thành nhân
- Tôn trở chiếc xung,...

Kiểu này không nhiều lắm vì nhiều từ nên khó đưa vào trong câu văn câu thơ.

*Nước đục bụi trong* được dịch từ câu “thuỷ trọc trần thanh” trong sách tình sử, ý nghĩa biểu trưng của nó là hoàn cảnh éo le, ngang trái:

Lỡ làng nước đục bụi trong  
Trăm năm để một tấm lòng từ đây.

(*Nguyễn Du*)

*Mỏ chim nanh chuột* là dịch câu “tước giốc thử nha” trong bài thơ Hành Lộ của Kinh Thi. Ý nghĩa biểu trưng của nó trở chuyện kiện cáo:

Biết rằng hươu chết tay ai  
Mỏ chim nanh chuột tranh hơi còn nhiều

(*Truyện Trê cóc*)

*Sát thân thành nhân* (tự giết mình để làm điều nhân) dẫn câu sau trong sách Luận ngữ: “Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân” (Bậc chí sĩ và người giữ đạo nhân, không vì mưu sống mà làm hại điều nhân, dám tự giết mình để làm trọn điều nhân). Ý nghĩa biểu trưng trở bậc quân tử có lòng vị tha không sợ chết:

Gà biết chữ xả thân thủ tử  
Heo đặng câu sát thân thành nhân

(*Lục súc tranh công*)

*Tôn trở chiếc xung cũng như chiếc xung tôn trở.* Sách An tử Xuân Thu có câu: “Không ra miệng chén mà chặn được quân giặc ngoài ngàn dặm”. Chiến quốc sách cũng có câu: “Thành dài ngàn trượng có thể trong vòng miệng chén mà hạ được”. Ý nói tài giỏi, ngồi uống rượu mà nghĩ ra kế thắng giặc:

Kìa ai tôn trở chiếc xung

Mã công tên thực anh hùng kém chi.

(Đại Nam quốc sử diễn ca)

c) Kiểu lựa chọn một vài từ trong câu nói của Kinh truyện cấu tạo lại theo cách riêng

Ví dụ:

*nước trí non nhân, nghiêng nước nghiêng thành, ngựa Hồ chim Việt, định tỉnh thần hôn, lửa thành ao cá v.v. . .*

*Nước trí non nhân* (trí thủy nhân sơn) là trích chữ từ câu sau trong sách *Luận ngữ* của Khổng Tử: “nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy”, nghĩa là “bậc nhân giả vui với núi, bậc trí giả vui với nước”, ý nói người có lòng nhân phải giữ lòng nhân vững vàng như núi, người có trí tuệ phải linh hoạt như nước chảy. Cả câu biểu trưng cho cái học của quân tử, của Nho gia:

Mảng vui nước trí non nhân

Đặng lâm trót hẹn với xuân một lời.

(Nguyễn Huy Hổ)

*Nghiêng nước nghiêng thành* (khuyh quốc khuyh thành) là dẫn chữ từ bài ca của Lý Diên Niên trong Hán thư: “Bắc phương hữu giai nhân, tuyệt thế nhi độc lập, nhất cố khuyh nhân thành, tái cố khuyh nhân quốc” nghĩa là “phương bắc có người đẹp, hơn hết đời mà đứng riêng một bậc,

một lần ngoái nhìn làm nghiêng đổ thành của người, ngoái nhìn lần nữa làm nghiêng đổ nước của người”. Điển này biểu trưng cho bậc tuyệt thế giai nhân:

Một hai nghiêng nước nghiêng thành  
Sắc đành đòi một tài đành họa hai.

(*Nguyễn Du*)

*Ngựa Hồ chim Việt* (Hồ mã Việt điểu) trích chữ từ câu sau trong cổ thi: “Hồ mã tê bắc phong, Việt điểu sào nam chi” nghĩa là “ngựa Hồ hí gió bắc, chim Việt làm tổ cành phương nam”. Đất Hồ ở phương bắc có giống ngựa quý, nước Việt ở phương nam có giống chim lạ. Ngựa và chim đưa vào trung nguyên vẫn nhớ về quê cũ. Điển này biểu trưng cho lòng nhớ nhung quê cũ:

Người nhìn kẻ lại trông theo  
Ngựa Hồ chim Việt nhiều điều nhớ nhau

(*Nguyễn Huy Tật*)

*Định tỉnh thân hôn* trích chữ từ câu sau trong kinh Lễ: “phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ thanh, hôn định nhi thân tỉnh” nghĩa là “phàm lễ làm con theo lễ, mùa đông phải làm cho cha mẹ ấm, mùa hè phải làm cho cha mẹ mát, buổi tối phải lo cho cha mẹ yên chỗ nằm, buổi sớm hỏi han cha mẹ (ngủ dậy có thư thái không)”. Điển này biểu trưng cho sự chăm sóc cha mẹ của người con hiếu thảo:

Xét mình lỗi đạo tôi con  
Lấy ai định tỉnh thân hôn thánh hoàng.

(*Hoàng Trừu*)

*Lửa thành ao cá* (thành hoả trì ngư) trích chữ trong câu văn của Đỗ Bật: “Sở quốc vong viên, hoạ diên lâm mộc, thành môn thất hoả, ương cập trì ngư” , nghĩa là: “nước Sở mất con vượn, hoạ lan đến cả cây rừng, cửa thành bị cháy, vạ lây đến cá dưới hào”. Điển này biểu trưng cho tai hoạ bất ứng:

Lửa thành ao cá đầy xô

Nếu trai mà mắc thì cò khôn ăn.

(*Thiên Nam ngữ lục*)

Trong các tác phẩm sáng tác bằng chữ Hán, thành ngữ gốc Hán dù được cấu tạo theo kiểu nào cũng đều được viết theo trật tự cú pháp của tiếng Hán, ví dụ: *Định tỉnh thần hôn, cách cật đỉnh tân, tôn trở chiếc xung*,... còn trong các tác phẩm Nôm thì thành ngữ có thể để nguyên chữ Hán, song phần nhiều các tác gia muốn cho câu văn mang màu sắc dân tộc nên thường dịch thành ngữ Hán sang tiếng Việt, ví dụ : *nước trí non nhân, mất dê mất lễ*,v.v. . Trong trường hợp thành ngữ để nguyên tiếng Hán, người đọc dễ nhận diện hơn vì lúc này thành ngữ Hán không hoà nhập vào mạch diễn đạt của tiếng Việt và mang màu sắc ngoại lai quá rõ, còn trong trường hợp thành ngữ Hán được dịch qua tiếng Việt thì sự nhận diện bên ngoài sẽ khó khăn hơn. Tuy nhiên, bằng biện pháp phân tích cấu trúc thành ngữ thì loại thành ngữ vừa để nguyên dạng vừa dịch ra tiếng Việt này cũng dễ dàng nhận ra.

Thành ngữ gốc Hán là một vấn đề khó, lại xuất hiện rất nhiều trong văn chương cổ. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu lên được giá trị phong cách học và các kiểu cấu tạo, các cách nhận diện nó mà thôi. Người dạy tiếng, dạy văn

rất cần một số hiểu biết cơ bản về thành ngữ gốc Hán này để xử lí nó trong khi giảng dạy.

Một đặc điểm nữa của thành ngữ gốc Hán là đa số đều có nghĩa từ nguyên. Đối với loại thành ngữ có nghĩa từ nguyên, chúng ta cần tìm hiểu, để trên cơ sở đó sử dụng đúng chỗ đúng lúc, đúng với ý diễn đạt. Chẳng hạn, thành ngữ *bách niên giai lão* này được dùng để chỉ toàn bộ thời gian trên cõi đời này, nói chung. “*Trăm năm trong cõi người ta*” (Truyện Kiều – Nguyễn Du). Người xưa có câu “*Bách tuế vị kì*”, tức là, người ta chỉ sống được đến trăm tuổi là cùng. Nhưng thực tế có ai sống được trăm tuổi. Bảy mươi tuổi cũng đã là “xưa nay hiếm” rồi! Trăm trong *trăm năm* không phải là con số cụ thể: *Trăm năm* biểu trưng cho đời một con người, cho tuổi thọ của một người.

*Giai lão* có nghĩa là cùng nhau đến già (*giai*: cùng, *lão*: già). Thành ngữ *bách niên giai lão* dùng trong lời chúc (cho các đôi vợ chồng lúc làm lễ kết hôn) được hạnh phúc lâu bền, chung sống cùng nhau đến trọn đời.

“Bữa cơm như vậy mà ai cũng vui, ai cũng chúc cô dâu chú rể *bách niên giai lão*” (Nguyễn Đình Thi, “*Vỡ bờ*”) [Dẫn theo Hoàng Văn Hành chủ biên: *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*, Nxb KHXH, 2002, tr.86 – 87].

Phương hướng để xem xét thành ngữ có từ nguyên, không phải là quay trở về nghĩa cũ, nghĩa gốc rồi dừng lại ở đó. Phải gắn nghĩa từ nguyên với nghĩa hiện đại. Một số đơn vị có thể đã xa rời hay bỏ nghĩa từ nguyên. Như, khi thấy một anh học sinh mặt mày trắng trẻo, có biểu hiện ít kinh nghiệm trong cuộc sống, bình thường ta có thể nhận xét: “Anh này có vẻ *bách diện thư sinh*”. Chắc chắn lúc đó cả người nói lẫn người nghe không cần hiểu thành ngữ này xuất xứ từ đâu. Sách *Tống thư* có viết: “Dục phạt quốc nhi dữ



*bạch diện thư sinh* mưu chi, sự hà do tế?”. Nghĩa là: Muốn lấy nước người mà lại mưu toan với hạng học trò mặt trắng thì việc làm sao thành công được?

Hai thành ngữ *Bách phát bách trúng, Bách chiến bách thắng*, trước đây được dùng phổ biến trong tiếng Việt. Nó tương đương với thành ngữ Việt: *Trăm phát trăm trúng, trăm trận trăm thắng*. Ngày xưa, trong tiếng Hán cổ, *bách* không chỉ có nghĩa là một trăm. Cho nên thành ngữ trên được Trung Quốc giải nghĩa là: mỗi lần bắn là một lần trúng mục tiêu; thiện xạ. Nghĩa bóng là lo liệu việc gì cũng chu tất. Thành ngữ dưới là: mỗi lần đánh là mỗi lần thắng. Nghĩa bóng là vô địch, giỏi dụng binh. Có thể xem đây là thí dụ cho loại thành ngữ có nghĩa xa rời nghĩa từ nguyên trong tiếng Việt. Hiểu *bách* là *một trăm* là sử dụng nghĩa thực. Cách dùng giản lược, miễn là giữ được nghĩa cơ bản.

Nếu thành ngữ bị mất đi cấu trúc song diện ngữ nghĩa, thì tính hình ảnh của nó cũng bị mất theo. Những thay đổi như thế thường xảy ra với những thành ngữ gốc Hán. Song đối với những ai biết tiếng Hán, thì cơ sở tính hình ảnh vẫn còn giữ được.

Ví dụ:

*Kiến nghĩa bất vi*

*kiến*: trông thấy; *nghĩa*: điều phải làm; *bất*: chẳng; *vi*: làm. Do câu “kiến nghĩa bất vi vô dụng dã” ( thấy điều nghĩa mà không làm thì không can đảm). Thấy điều nghĩa mà không làm.

Nhờ câu kiến nghĩa bất vi,  
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

(*Lục Vân Tiên*)

Mức độ tính hình ảnh của thành ngữ phụ thuộc vào cả những quan hệ từ vựng ngữ pháp tồn tại giữa các yếu tố của thành ngữ. Thành phần và cấu trúc của thành ngữ càng gần với những chuẩn mực hiện đại bao nhiêu, thì hình ảnh trong nó càng sinh động bấy nhiêu. Còn nếu trong thành phần của thành ngữ có yếu tố mang nghĩa không rõ ràng, thì cũng có nghĩa là những quan hệ ngữ pháp không rõ ràng, và hình ảnh sẽ kém phần biểu cảm. Việc khôi phục nghĩa của các thành tố trên cơ sở phân tích từ nguyên và cấu trúc sẽ làm sống lại hình ảnh đã bị mất đi.

## **2.5. Thành ngữ gốc Hán và biến thể cơ bản của chúng**

Nghĩa của thành ngữ không phải đơn giản là tổng số nghĩa của những yếu tố cấu thành nó. Nhưng các yếu tố của thành ngữ đóng vai trò không giống nhau trong việc tạo ra nghĩa biểu cảm, nghĩa hình ảnh.

Thành ngữ gốc Hán như:

- Bạch hắc phân minh
- Thiên sâu địa thẳm
- Xuất sinh nhập tử
- Dĩ độc chế độc
- Thuỷ chung như nhất,...

Có những thành ngữ đã được Việt hoá bằng cách thay từ gốc Hán bằng từ thuần Việt:

- Trắng đen rõ ràng
- Trời sâu đất thẳm
- Vào sinh ra tử
- Lấy độc trị độc
- Trước sau như một,...

Có người đã chê thành ngữ *thập tử nhất sinh* dùng sai không đúng, phải nói *cửu tử nhất sinh* theo Hán mới đúng. Thực ra, tư duy của người Việt có lý khi nói “*thập tử nhất sinh*” này. Tương đương với việc thể hiện tình trạng ốm nặng hoặc bị thương tích nặng đến mức suýt chết để đẩy lên cao sự hiểm nghèo.

Người Việt cảm nhận được sự khác nhau về mặt tu từ – biểu cảm trong cách dùng những thành ngữ gốc Hán.

Ví dụ:

*Kinh thiên động địa*

*Bách chiến bách thắng*

*Tri bỉ tri kỉ*

*Ôn cố tri tân*

*Thủy chung như nhất*

Và Việt hóa bằng cách thay yếu tố thuần Việt đồng nghĩa:

*Kinh trời động đất*

*Trăm trận trăm thắng*

Hoặc dịch sang tiếng Việt tương đương:

*Long trời lở đất*

*Biết người biết ta*

*Ôn cũ biết mới*

*Trước sau như một*

Cũng vì lý do về phong cách như trên mà dẫn đến tình trạng lạm dùng từ ngữ Hán Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng vào trong tiếng Việt. Thực tế cho thấy nhiều thành ngữ được thu thập và giải trình trong các từ điển Hán Việt và từ điển thành ngữ Hán Việt đều rất xa lạ với người

Việt. Chúng chỉ có cách đọc Hán Việt không thôi chứ không nhập vào tiếng Việt, chưa được người Việt cảm nhận về mặt ý nghĩa của chúng bao giờ.

Loại biến thể này của thành ngữ chúng tôi gọi là biến thể “vay mượn”. Có nhiều công trình nghiên cứu ảnh hưởng của văn học Trung Quốc và tiếng Hán đối với tiếng Việt. Những thành ngữ đối ngẫu cặp đôi thường được vay mượn từ tiếng Hán. Trong tiếng Việt, cho đến nay vẫn còn tồn tại rất nhiều thành ngữ nguyên dạng gốc Hán. Chúng tôi xếp những biến thể thành ngữ gốc Hán và thành ngữ Việt tồn tại song song vào loại biến thể “lịch sử”.

Ví dụ:

*Kinh thiên động địa*

Có những biến thể:

*Kinh trời động đất*

*Long trời lở đất*

Thành ngữ gốc Hán:

*Sơn cùng thủy tận*

Có biến thể:

*Núi cùng nước tận*

Thành ngữ gốc Hán:

*An bản lạc đạo*

*Nhục cốt tử sinh*

Có biến thể:

*Lạc đạo an bản*

*Cốt nhục tử sinh*

Vậy, hiện tượng đồng nghĩa và biến thể (biến thể từ vựng và biến thể vị trí) của thành ngữ là những hiện tượng đặc trưng của tiếng Việt. Việc nghiên cứu sâu hơn và toàn diện hơn vấn đề này tất nhiên sẽ dẫn đến

những kết luận giúp làm sáng tỏ những vấn đề có liên quan không chỉ đến thành ngữ, mà còn đến cả những đơn vị khác của ngôn ngữ.

## **2.6. Những nhân tố tác động đến việc hình thành nghĩa của thành ngữ gốc Hán**

Nghĩa của thành ngữ gốc Hán là một vấn đề phức tạp. Sự phức tạp trước hết không chỉ là nằm trong bản thân nghĩa của thành ngữ gốc Hán mà còn là hệ quả của một quá trình nhận thức, những hệ quả của quá trình nhận thức tâm lý - xã hội- lịch sử. Đối với các thành ngữ vay mượn từ tiếng Hán thì nghĩa của thành ngữ là hệ quả của một quá trình chuyển di từ ngôn ngữ *cho mượn* (ở đây là tiếng Hán) sang ngôn ngữ *mượn* (tiếng Việt). Quá trình đó diễn ra dưới tác động của nhiều nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ. Chẳng hạn như, những đặc điểm về mặt loại hình học giữa hai ngôn ngữ, tác động của sự đồng hoá ở các bình diện ngữ âm, hình thái học (và cả chữ viết), quá trình tiếp xúc dẫn đến vay mượn; con đường vay mượn; quá trình sử dụng các từ ngữ mượn (mức độ sử dụng, có hay không có thành ngữ mang nghĩa tương đương...); ảnh hưởng của tiến trình lịch sử cũng như các đặc điểm về văn hoá-xã hội của mỗi dân tộc (quốc gia), v.v...

Chẳng hạn như có những thành ngữ trước đây thường dùng nhưng hiện nay không được dùng. Cá biệt có những thành ngữ chỉ xuất hiện một lần rồi không bao giờ trở xuất hiện nữa. Cũng có một số thành ngữ tưởng như không được dùng nữa thì bây giờ lại được sử dụng nhiều. Chẳng hạn như gần đây, cùng với việc tu tạo các di tích lịch sử văn hoá, phục hồi lại văn hoá truyền thống cũng như các lễ nghi đình đám, tế lễ và các chùa chiền, miếu mạo, mở rộng cửa thì một số thành ngữ Hán Việt đang chuyển sang thể tích cực. Thí dụ: *Thiên thu vĩnh biệt, mãn cảnh trần, tiên cảnh nhàn du,*

*tây phương cực lạc, công đức vô lượng, nhân lão tâm bất lão,...*Rõ ràng, những nhân tố ngoài ngôn ngữ (người sử dụng, mức độ sử dụng, hoàn cảnh xã hội) đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển các thành ngữ Hán từ trạng thái bị động sang tích cực và ngược lại.

Hiện tượng vay mượn từ vựng nếu xét theo bình diện xã hội – ngôn ngữ học thì đây là dấu vết ảnh hưởng về văn hoá từ một dân tộc này tới dân tộc khác, cũng có thể dấu vết của một quá trình di dân hay di truyền dân tộc học nào đó. Xem xét vốn từ vựng gốc Hán nói chung và các thành ngữ gốc Hán nói riêng có thể khẳng định đây là một quá trình tiếp thu tinh hoa của nền văn minh Trung Hoa. Chúng ta có thể tìm thấy trong thành ngữ gốc Hán một kho tàng lấp lánh tinh hoa của cả một nền văn minh Trung Hoa cổ đại. Hầu như không thấy có các thành ngữ mang nội dung “dân dã” mà thường là những vấn đề “cao siêu, trọng đại, lớn lao”. Mỗi thành ngữ là một lời đúc kết về lối sống ở đời, là lời răn dạy, lời nhắc nhở, chỉ ra sự phải trái, đúng sai.

Thí dụ:

Về binh lược: *binh quỷ thần tốc, nhất cổ tác khí, xuất kì bất ý, dĩ dật dĩ lao, dĩ thiếu địch đa, dĩ quả địch chúng, dụng binh như dụng hoả, v.v...*

Về thế sự cuộc đời: *thương hải tang điền / bãi bể nương dâu, bạch câu quá khích / cửa sổ ngửa qua, phúc bất trùng lai hoạ vô đơn chí, diệp lạc qui căn/ lá rụng về cội, lạc cực bi sinh,...*

Cách sống ở đời: *đa ngôn đa quá, đáo giang tùy khúc, nhập hương tùy tục, cẩn tắc vô ưu, ma chử thành châm,...*

Đối với phụ nữ: *công dung ngôn hạnh, tam tông tứ đức*, đối với đàn ông: *mã cách quả thi/ da ngựa bọc thây, tang bồng hồ thỉ/ hồ thỉ tang bồng, chính nhân quân tử, quân tử nhất ngôn*, đối với vợ chồng: *tao khang chi thê*,

Đối với cha mẹ: *cù lao cữu tự*,

Đối với bạn bè: *bần tiện chi giao, hoạn nạn chi giao*,...

Khi vay mượn từ, thành ngữ từ tiếng Hán, người Việt đã nỗ lực rất lớn tác động vào chúng, cải tạo lại chúng trong quá trình sử dụng. Quá trình này mang lại cho chúng ta một số lượng lớn từ vay mượn nhưng hết sức gần gũi, đáp ứng yêu cầu giao tiếp của cuộc sống. Hơn nữa thành ngữ gốc Hán đã trở thành một bộ phận quan trọng trong đời sống của người Việt.

Sự tác động và cải tạo của người Việt đối với những từ, thành ngữ mượn Hán đã làm chúng thay đổi về mọi phương diện: ngữ âm, cấu tạo, ngữ nghĩa. Sự thay đổi này mang đến cho lớp từ mượn nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng những dấu ấn của yếu tố văn hoá, thói quen suy nghĩ của người Việt.

## CHƯƠNG III

### **THÀNH NGỮ GỐC HÁN ĐƯỢC VẬN DỤNG TRONG TIẾNG VIỆT HIỆN NAY**

#### **3.1. Vị trí của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt**

Do có một quá trình tiếp xúc lâu dài giữa hai nền ngôn ngữ và văn hóa Hán – Việt nên những tích truyện của Trung Quốc đã trở nên quá quen thuộc với người Việt. Vì thế mà, người Việt không cảm thấy xa lạ trước một

khối lượng lớn các thành Hán được du nhập vào tiếng Việt. Chẳng hạn như khi nói: “Gót chân Asin” hay “keo bần như Grande”, “Ngựa thành Tơroa” thì người Việt cảm thấy xa lạ, cần có sự giải thích mới hiểu được, nhưng khi nói “Đa nghi như Tào Tháo”, “An cư lạc nghiệp”, “An bần lạc đạo” thì người Việt hiểu ngay.

Ngoài ra, các tầng lớp nho sĩ Việt Nam là một trong những lực lượng sau khi giành được độc lập đã ra sức bảo vệ, duy trì những gì đã tiếp thu trước đó về mặt văn hóa, nhất là về mặt ngôn ngữ văn tự. Và đã góp phần đắc lực trong việc củng cố tuyên truyền cho cái vai trò của ngôn ngữ và văn tự Hán trở nên quen thuộc trong tâm thức người Việt.

Thành ngữ gốc Hán mượn nguyên dạng khi vận dụng vào tiếng Việt chủ yếu dùng trong văn viết và mang tính chất sách vở rõ rệt. Nó xa lạ với địa hạt rộng lớn là khẩu ngữ quần chúng. Hơn nữa, hiện nay, sự hiểu biết hiện nay về tiếng Hán vẫn gần như là phạm vi độc quyền của một nhóm nhỏ các nhà nghiên cứu văn hoá cổ. Số người biết chữ Hán và âm đọc Hán Việt không nhiều lên mà ngày càng ít đi. Tuy nhiên thành ngữ gốc Hán đóng một vai trò rất quan trọng trong tiếng Việt nói chung và trong văn học, đặc biệt là văn học cổ trung đại Việt Nam.

Thành ngữ loại này có thể tìm thấy trong các tác phẩm văn học cổ, trong văn phong chính luận trước và nay. Trong “Thành ngữ bốn yếu tố trong Tiếng Việt hiện đại”[30;195-196], Nguyễn Văn Hằng viết: “Số liệu thống kê cho thấy trong những tác phẩm văn chương trước năm 1945, việc dùng thành ngữ gốc Hán được dùng nhiều hơn so với văn chương sau năm 1945”. Hay như trong các bài nói, bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Trước kia người ta thường nói thiên tử nhất thập vạn cơ, thực ra thì thiên tử



không có gì đâu” (*Tuyển tập*, II, tr.254). “Việt Nam ta có câu tục ngữ: *Có thực mới vực được đạo*, Trung Quốc cũng có câu thành ngữ: *dân dĩ thực vi tiên*. Hai câu ấy tuy đơn giản nhưng rất đúng lẽ” [*Tuyển tập*, II, tr.265).

Điều này khiến cho thành ngữ gốc Hán có giá trị sử dụng đặc biệt linh hoạt, dễ thích hợp với các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Chẳng hạn, cùng một câu thành ngữ Hán: “*Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*” Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng trong hai hình thức khác nhau: Dùng nguyên dạng và dịch ý. Như “Chắc các đồng chí đều hiểu câu: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc*” [*Hồ Chí Minh tuyển tập* II, tr.254]; ở một chỗ khác, Người lại dùng: “*Phải chí công vô tư và có tinh thần lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ*” [*Hồ Chí Minh tuyển tập* II, tr.211].

Ngoài ra, do sự Việt hoá các thành ngữ Hán nên cùng một thành ngữ nhưng thành ngữ Hán lại có những nét nghĩa mà thành ngữ Hán được vận dụng trong tiếng Việt không có.

Ví dụ:

Thành ngữ gốc Hán “*chính nhân quân tử*” có nghĩa: Người tài đức chính trực, theo quan niệm của Nho giáo. Trong tiếng Hán hiện đại nó còn được dùng với nghĩa châm biếm để chỉ kẻ vờ vịt, bề ngoài chân chính, đường hoàng. Trong tiếng Việt không có nghĩa này. Qua đây, chúng ta có thể giả định trường hợp này như sau: người Việt trong quá trình vay mượn chỉ mượn nguyên nghĩa gốc của thành ngữ Hán mà không vay mượn nghĩa phái sinh. Cũng có thể tại thời điểm vay mượn, thành ngữ Hán chỉ có một nghĩa như thành ngữ Hán đã được mượn vào tiếng Việt, trong quá trình sử dụng người Hán mới tạo thêm các nghĩa phái sinh. Hiện tượng thành ngữ gốc Hán chỉ mượn nguyên nghĩa gốc của thành ngữ Hán làm cho nội dung

nghĩa và phạm vi của thành ngữ hẹp hơn so với thành ngữ trong tiếng Hán hiện đại.

### **3.2. Thành ngữ gốc Hán trong quan hệ với việc giữ gìn chuẩn hoá tiếng Việt**

Có hai quan điểm cho rằng, cứ để cho tiếng Việt phát triển tự nhiên và chính nó sẽ tự điều chỉnh. Lại có ý kiến cho rằng, cần loại bỏ hoàn toàn các từ ngữ nước ngoài trong đó có thành ngữ gốc Hán. Thực ra, theo thiển nghĩ của chúng tôi, không thể loại bỏ đi được, nhưng muốn tiếng Việt phát triển theo hướng trong sáng, vừa hiện đại vừa giữ gìn được bản sắc tinh hoa của dân tộc thì mỗi thành viên trong xã hội chúng ta phải biết chắt lọc, phải biết sử dụng đúng chỗ, hợp lý.

Trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt có một bộ phận gốc ngoại khá lớn, trong đó đa phần là thành ngữ gốc Hán, chiếm khoảng 70% - theo thống kê cuốn “Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán”<sup>(1)</sup>. Có thể nói, sự có mặt của các thành ngữ gốc Hán chẳng những làm tăng thêm một số lượng đáng kể cho vốn thành ngữ tiếng Việt về mặt chất lượng, chúng còn thực sự có vai trò quan trọng. Một mặt, các thành ngữ gốc Hán mang vào tiếng Việt những nội dung, khái niệm mới mà trong tiếng Việt chưa có hoặc có nhưng chưa có thành ngữ để biểu thị.

Ví dụ:

*Bất khả hạ đường*: không thể đưa xuống dưới nền nhà, vốn trích từ câu nói của Tống Hoàng đời Hán: “Tao khang chi thê bất khả hạ đường” (Người vợ lấy từ thuở hàn vi, cảm bả nuôi nhau, nay phú quý không thể ruồng bỏ được).

---

<sup>(1)</sup> “ Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán”. Nhà xuất bản Văn hoá Hà Nội, 1994.

*Sợ rằng đã có tao khang,  
Mới hay bất khả hạ đường biết bao.*

*(Nữ tú tài)*

*Bĩ cực thái lai*: hết khổ rồi sẽ đến sướng. *Bĩ*: tên một quẻ trong *Kinh Dịch*, xếp hàng thứ 12; *thái*: tên một quẻ trong *Kinh Dịch*, xếp hàng thứ 11. Quẻ *bĩ* tượng trưng cho trạng thái bế tắc, không thuận lợi; quẻ *thái* tượng trưng cho trạng thái hanh thông, thuận lợi. Theo lẽ biến dịch, bế tắc không thuận lợi đến cùng cực (*bĩ cực*) thì sự hanh thông thuận lợi sẽ tới (*thái lai*).

*Trong cơ bĩ cực thái lai,  
Giữ mình cho vẹn việc ai chớ sầu.*

*(Nguyễn Đình Chiểu)*

*Mới hay cơ tạo xoay vần,  
Có khi bĩ cực đến tuần thái lai.*

*(Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái )*

*Đã hay bĩ cực thái sinh,  
Tơ hồng dường cũng có tình trêu người.*

*(Phương Hoa)*

*Tiền nhân hậu quả*: Nguyên nhân từ kiếp trước, kết quả ở kiếp này, theo thuyết nhân quả của đạo Phật. *Nhân* là cái năng sinh (lí do, cội nguồn, gốc gác . . . đưa đến sự nảy sinh), *quả* là cái sở sinh (cái được sinh ra). Có *nhân* ắt có *quả*; có *quả* ắt có *nhân*. Đó là lí nhân quả. Phật giáo coi lí này thông suốt cả ba đời và dựa vào đó mà trình bày sự báo ứng của thiện ác. *Chỉ quán luận*: “Chuốc lấy *quả* là do *nhân*, thu được từ *nhân* là *quả*”. *Truyền đăng lục*: “Muốn biết *nhân* ở kiếp trước thế nào thì cứ xem sự hưởng thụ ở kiếp này. Muốn biết *quả* ở đời sau thế nào thì cứ xem những việc làm ở đời này”

*Hắn tức trái làm sao đây tá,  
Hay tiên nhân hậu quả xưa kia.*

*(Nguyễn Gia Thiều)*

Mặt khác, đối với những thành ngữ gốc Hán mang nội dung ngữ nghĩa mà trong tiếng Việt đã có thành ngữ biểu thị thì sự du nhập của chúng có tác dụng lập thành các nhóm thành ngữ đồng nghĩa, làm đa dạng hóa, biểu cảm hóa, sắc thái hóa những nội dung đó.

Ví dụ:

Thành ngữ gốc Hán “thủ châu đãi thỏ” và thành ngữ Việt “ôm cây đợi thỏ”, “há miệng chờ sung”, “đại lãn chờ sung” lập thành nhóm thành ngữ đồng nghĩa làm đa dạng hóa nội dung: chờ đợi, cầu may một cách vô ích, ngu ngốc.

Ngoài ra, có trường hợp một thành ngữ Hán được chuyển dịch thành nhiều thành ngữ đồng nghĩa của tiếng Việt hay ngược lại, nhiều thành ngữ Hán cùng vào tiếng Việt. Tuy nhiên cũng cần nói thêm rằng, có thể trong một số trường hợp có sự trùng hợp do tư duy liên tưởng tương đồng giữa hai dân tộc.

Ví dụ:

Thành ngữ Hán “tọa thực sơn băng” tương ứng với hai thành ngữ Việt “miệng ăn núi lở” và “ăn không lo, cửa kho cũng hết”.

Thành ngữ Việt “cá mừng gặp nước” đồng nghĩa với các thành ngữ Hán “giao long đắc thủy” và “ngư thủy tương phùng”.

Qua đó, chúng tôi muốn góp một ý kiến nhỏ về cách nhìn nhận các đơn vị thành ngữ gốc Hán này: Mặc dù chúng là thành ngữ vay mượn (mượn nguyên dạng, mượn yếu tố từ vựng để tạo nên thành ngữ) nhưng trải qua

hàng ngàn năm sử dụng và biến đổi, người Việt không thể lấy từ tiếng Hán cổ hoặc từ Hán hiện đại để làm chuẩn sử dụng. Thành ngữ gốc Hán đã là một sản phẩm của quá khứ để lại nên chúng ta không thể loại bỏ hoặc có khả năng thay thế bằng thành ngữ thuần Việt hoàn toàn được. Nếu không hiểu nghĩa của thành ngữ, điển cố trong văn chương cổ thì chúng ta sẽ không hiểu hết giá trị văn hoá, lịch sử, tư tưởng,..trong kho tàng di sản văn hoá thành văn của ông cha để lại. Hiện nay chúng vẫn được sử dụng một cách linh hoạt, sáng tạo trong vốn từ vựng nói chung và trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt nói riêng. Tuy nhiên, hiện nay loại thành ngữ Hán biến cải (xen yếu tố Việt) được nhìn nhận như là một bước điều chỉnh của nó trước áp lực của hệ thống tiếng Việt và tâm lý tiếp nhận của người Việt. Trong các cặp thành ngữ:

*Hữu thủy hữu chung / có thủy có chung*

*Điều binh khiển tướng / cầm quân khiển tướng*

*Dụng binh như dụng hỏa / dùng binh như dùng hỏa*

*Thiên phương bách kế / trăm mưu nghìn kế*

*Thiên tru địa diệt / trời tru đất diệt,...*

thường thì loại sau thông dụng hơn. Nhưng có lẽ đây chỉ là một sản phẩm chuyển tiếp bởi đã xuất hiện dần dần những thành ngữ tiếng Việt tương ứng: *có trước có sau; cầm quân nạt tướng.*

### **3.3. Tiểu kết**

Ở chương trước, chúng tôi đã đề cập đến việc tiếp nhận các thành ngữ Hán vào tiếng Việt và Việt hóa chúng dưới các hình thức khác nhau:

- Các thành ngữ Hán khi nhập vào tiếng Việt được dùng vỏ ngữ âm Hán Việt và giữ nguyên cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ gốc.

- Các thành ngữ Hán khi nhập vào tiếng Việt không dùng vỏ ngữ âm Hán mà được dịch hoàn toàn ra tiếng Việt.

- Các thành ngữ Hán khi vào tiếng Việt được dùng song song cả thành ngữ Hán Việt và Việt.

- Thành ngữ do người Việt tạo lập bằng chữ Hán.

Ngoài ra, trong quá trình tiếp biến văn hóa người Việt đã lồng vào thành ngữ Hán những tư duy của người Việt như thay đổi trật tự các yếu tố.

Ví dụ:

- “Hà Đông sư tử” thành “sư tử Hà Đông”
- “cùng cốc thâm sơn” thành “thâm sơn cùng cốc”
- “nhục cốt tử sinh” thành “cốt nhục tử sinh”
- “chước quỷ mưu ma” thành “mưu ma chước quỷ”,

Đó là do nghĩa của thành ngữ là nghĩa tổng thể chứ không phải là nghĩa của từng yếu tố cộng lại, cho nên, việc thay đổi một yếu tố không làm ảnh hưởng đến nghĩa của cả thành ngữ.

Nói cách khác, thành ngữ gốc Hán cũng như thành ngữ thuần Việt có tính bền vững về cấu trúc hình thái, nhưng trong cách dùng của người Việt nó lại rất linh hoạt. Tính cố định của thành ngữ được thể hiện ở:

a) Các yếu tố tạo nên thành ngữ hầu như được giữ nguyên trong sử dụng mà không thể thay thế bằng các yếu tố khác.

b) Sự cố định về trật tự các yếu tố tạo nên thành ngữ.

Tính cố định về thành phần từ vựng và cấu trúc thành ngữ hình thành là do thói quen sử dụng. Ở một thời kỳ lịch sử xa xưa nào đó, thành ngữ mà ngày nay chúng ta sử dụng cũng vốn chỉ là những tổ hợp từ tự do. Song, nhờ được tái hiện, lặp đi lặp lại nhiều lần trong lời nói với những sự chuyển di

ngữ nghĩa nhất định, nó đã được cộng đồng người ghi nhận và tin dùng. Vì thế, dạng ổn định của thành ngữ gốc Hán là dạng chuẩn mang tính xã hội. Chuẩn nghĩa là có sự bắt buộc, tính quy định của xã hội. Nhưng trong quá trình sử dụng của người Việt nó vẫn rất uyển chuyển, đó là do sự sáng tạo của cá nhân và của cả dân tộc để cho phù hợp với tư duy của người Việt.

Ví dụ:

- Thành ngữ Hán “*Hồng diệp xích thằng*” được dịch là “lá thắm chỉ hồng” (nguyên nghĩa: lá đỏ sợi đỏ).

- Thành ngữ Hán “*ky hổ nan hạ*” được dịch là “cưỡi trên lưng cọp” (nguyên nghĩa: cưỡi hổ khó xuống).

Còn nhiều thành ngữ Hán khi được du nhập vào tiếng Việt thì không chỉ đơn thuần là việc được dịch ra tiếng Việt tương đương hay dùng vỏ ngữ âm Hán Việt, mà với sự sáng tạo của cá nhân, đặc biệt là những cây bút tài năng chúng lại được thể hiện bằng những câu thơ. Rõ rệt nhất là trong “*Truyện Kiều*” của Nguyễn Du.

Ví dụ như:

- *Ngẫu đoạn ly tiên*: vẫn còn vấn vương, day dứt trong lòng mặc dù đã cắt đứt quan hệ với nhau rồi.

Nguyễn Du đã diễn tả bằng câu thơ:

“Tiếc thay chút nghĩa cũ càng

Dấu lia ngó ý còn vương tơ lòng”.

(*Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

- *Nhất nhật tam thu*: mong ngóng, nhớ nhung, đứng ngồi không yên mà tạo nên cảm giác ngày dài đằng đặc. Nguyễn Du viết: “Ba thu dọn lại một ngày dài ghê”.

Có khi còn được rút ngắn lại hơn. Chẳng hạn như:

- *Tang bồng hồ thử* (Cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng). Theo *Kinh lễ*: Nhà quý tộc khi sinh con trai, lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng, bắn bốn phát ra bốn phương, một phát lên trời, một phát xuống đất, ngụ ý: làm trai có chí khí tung hoành ngang dọc bốn phương trời. Được rút gọn còn:

Rày vâng thẳng điệu lai kinh,  
Thỏa lòng *hồ thử* phỉ tình đai cân.

(*Nhị độ mai*)

- *Thương hải tang điền*: biến đổi lớn lao trong xã hội và cuộc đời. Trong “Truyện Kiều” Nguyễn Du rút lại chỉ còn:

“Trải qua một cuộc *bể dâu*  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng”

Dựa vào hình thái cấu trúc, chúng tôi chia thành ngữ gốc Hán thành ba kiểu loại chính: Thành ngữ đối, thành ngữ so sánh, thành ngữ thường. Ở mỗi loại thành ngữ, cách thức tạo lập các yếu tố cũng khác nhau với những khuôn hình cụ thể, khiến cho chúng có đặc điểm riêng, dễ nhận diện, dễ phân biệt với các loại thành ngữ khác.

Vấn đề về nghĩa của thành ngữ hết sức phức tạp, đa dạng phong phú, với nhiều biểu hiện khác nhau. Nghĩa của thành ngữ với tư cách là yếu tố định danh, có tính hình tượng và mang tính biểu trưng cao, nhưng cũng có những quy thức nhất định, theo đó, chúng ta có thể tìm được con đường hình thành nghĩa của thành ngữ gốc Hán. Đặc biệt, vấn đề về nghĩa của thành ngữ gốc Hán không chỉ gắn liền với vấn đề ngôn ngữ học mà còn gắn liền với vấn đề ngoài ngôn ngữ như đặc trưng văn hoá, lịch sử, phong tục tập



quán, lối tư duy dân tộc... Điều đó đòi hỏi việc nghiên cứu nghĩa của thành ngữ gốc Hán phải đặt trong mối liên hệ với tri thức của các ngành khoa học khác như văn hoá, văn học, lịch sử, xã hội học, dân tộc học, tâm lí học... Đây là hướng đi khá thú vị cho việc tìm hiểu cơ trình hình thành nghĩa của thành ngữ tiếng Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng.

## KẾT LUẬN

Hiện tượng vay mượn từ vựng nếu xét từ bình diện xã hội ngôn ngữ học thì đây là dấu vết ảnh hưởng về mặt văn hóa từ một dân tộc này tới một dân tộc khác. Xem xét vốn từ vựng gốc Hán nói chung và các thành ngữ gốc Hán nói riêng có thể khẳng định đây là một quá trình tiếp thu tinh hoa của nền văn hóa Trung Hoa. Và thành ngữ chính là một trong những bộ phận đặc trưng của lớp từ vựng văn hóa đó. Cũng giống như những đơn vị từ vựng Hán, các thành ngữ Hán xuất hiện trong kho tàng thành ngữ Việt Nam và được Việt hoá dưới nhiều hình thức khác nhau: dịch ra tiếng Việt (dịch toàn bộ, dịch một vài yếu tố), thay đổi trật tự các yếu tố hay mượn nguyên dạng từ tiếng Hán, chỉ Việt hóa âm đọc.

Nghiên cứu về thành ngữ gốc Hán nhằm làm tăng thêm sự liên hệ và giải thích về sự ra đời và sử dụng vào bối cảnh văn hóa tiếng Hán có rất nhiều hiện tượng ngôn ngữ và nội hàm ý nghĩa của từ đều có mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp với các bối cảnh văn hoá có sẵn. Có thể gián tiếp thấy được tình hình văn hoá dân tộc Hán và nguồn gốc văn hoá sâu xa của

lớp từ vựng. Ví dụ hiện nay thường gặp như từ “ Hồng nương” mọi người cho đó là tên gọi chung của những bà mối giúp người khác nên duyên vợ chồng. Nếu như không hiểu gì về nhân vật và tình tiết chủ yếu trong vở kịch cổ điển Trung Quốc “ Tây sương ký” thì khó mà lý giải được nội hàm ngữ nghĩa của từ này. Hay như thành ngữ: “Hung hữu thành trúc” dùng để chỉ dự tính hay kế hoạch đã sắp sẵn trước khi làm việc, nhưng nếu không tìm hiểu bối cảnh văn hoá của thành ngữ này lấy từ sự tích nhà họa sĩ, thi nhân nổi tiếng đời Tống vẽ trúc thì khó mà biết được hàm nghĩa của thành ngữ này.

Chúng ta phân tích, giải nghĩa của các thành ngữ gốc Hán hay nói cách khác phải cảm nhận được quy luật tạo nghĩa của thành ngữ thì mới có thể biến đổi được nó hoặc tạo ra thành ngữ mới. Thành ngữ luôn luôn có tính biểu trưng, đã là biểu trưng thì không bao giờ có sự chính xác tương ứng 1/1 giữa hình thức biểu đạt và nội dung hàm ẩn. Và do đó, đây là cơ hội cho phép người Việt dựa trên những thành ngữ mượn từ tiếng Hán tạo ra các biến thể phục vụ cho mục đích giao tiếp (dùng từ đồng nghĩa, gần nghĩa, thậm chí trái nghĩa để tạo sắc thái mới phù hợp với ý đồ diễn đạt của người Việt; đảo vế, đảo chữ, thay các biểu trưng này thành các biểu trưng khác v.v. . .

Một kết quả mà chúng tôi thu thập được là một hệ thống thành ngữ Hán đã Việt hóa hoàn toàn hay từng phần mà không có tri thức Hán học thì khó nhận diện, kiểu như: *bãi bể nương dâu* (*thương hải tang điền*); *đỏ mặt tía tai* (*diện hồng nhĩ xích*); *lá rụng về cội* (*diệp lạc quy căn*); *nước đục bụi trong* (*thủy trọc trần thanh*), *đăng vân giá vũ* (*đi mây về gió*), *kết phát phu thê* (*kết duyên vợ chồng*), *lưỡng diện nhi thiệt* (*lá mặt lá trái*),...Đó không

đơn thuần là vấn đề tìm hiểu thành ngữ trong hai ngôn ngữ Hán – Việt mà qua đó chúng ta còn có thể rút ra được một kết luận về quan hệ tiếp xúc và ảnh hưởng của nền văn hóa Hán, tiếng Hán đến văn hóa Việt Nam và cung cách của người Việt trong việc tiếp thu từ ngữ nước ngoài. Từ hệ thống thành ngữ thu thập được, những đặc điểm của thành ngữ Hán được tiếp nhận trong tiếng Việt, chúng tôi cho rằng: thành ngữ gốc Hán là bộ phận quan trọng trong tiếng Việt, đặc biệt là trong văn học cổ trung đại Việt Nam.

Đảng và nhà nước ta chủ trương gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Trong hội nghị bàn về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt (2/1966), Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nêu ra ba khâu cần phải làm để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt:

- Một là giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta.
- Hai là nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta.
- Ba là giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kỹ thuật,...).

Gần đây nhất, nghị quyết của hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đã khẳng định thêm một lần nữa chủ trương của nước ta về ngôn ngữ dân tộc. Thiết tưởng, việc nắm, hiểu đúng, và vận dụng các thành ngữ gốc Hán đang được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại rất bổ ích đối với công dân Việt Nam khi tìm hiểu nền văn hóa, văn minh Việt Nam ở thời kỳ trước cũng như tìm hiểu nền văn hóa của các nước trên thế giới.

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, xét cho cùng, không phải là dùng tiếng thuần Việt thay thế cho những từ ngữ gốc Hán đã có, mà chủ yếu là

dùng đúng chỗ, đúng nghĩa, đúng đối tượng, đúng thể loại, đọc lên dễ hiểu, không những không vướng, mà còn thấy diễn đạt được tâm tư tình cảm của mình.

Từ Hán Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng quả là sản phẩm quan trọng của mối quan hệ giữa Việt ngữ và Hán ngữ. Từ ngữ gốc Hán trong đó có thành ngữ gốc Hán góp phần làm cho tiếng Việt thêm các sắc thái biểu cảm. Bởi lẽ, các đơn vị từ vựng (bao gồm từ, yếu tố cấu tạo từ), thành ngữ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt, không những đã được Việt hóa về âm đọc (âm Hán Việt, hoặc Hán Việt Việt hoá – từ dùng của GS. Nguyễn Tài Cẩn) mà được Việt hoá cả về ý nghĩa và về sắc thái biểu cảm, tạo nên những đặc tính mới mà trong nghĩa gốc của thành ngữ Hán không có. Có thể quy thành 4 đặc điểm chính: *cố định, đa nghĩa, trù tượng và trang trọng*. Nhờ những đặc điểm này, thành ngữ gốc Hán đã góp phần làm tiếng Việt phong phú thêm, giúp ta diễn đạt các cung bậc ý nghĩa và mọi sắc thái biểu cảm tinh tế và phong phú của tiếng Việt. Một số ý kiến quan niệm từ Hán Việt, trong đó có thành ngữ gốc Hán là “ngoại lai” không nên dùng, tìm cách thay thế từ, thành ngữ Việt vào. Chúng tôi nghĩ rằng đây là nhận thức còn phiến diện về vai trò và vị trí của từ Hán Việt trong đó có thành ngữ gốc Hán.

Trong kho từ vựng tiếng Việt, từ Hán Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng là một phần “máu thịt” không thể loại bỏ đi được, thiếu những nguyên liệu Hán Việt này, toà lâu đài Việt ngữ không trở nên đồ sộ nguy nga được. Điều quan trọng là phải biết sử dụng “nguyên liệu” đó đúng nơi, đúng chỗ mới có thể phát huy được giá trị sử dụng của nó.

## PHỤ LỤC

### Danh sách các thành ngữ có yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt

STT	HÁN VIỆT	THÀNH NGỮ DỊCH TƯƠNG ĐƯƠNG
1	Ác giả ác báo	
2	Ác giả ác lai	
3	An bản lạc đạo	
4	An cư lạc nghiệp	
5	An như thái sơn	Vững như núi Thái sơn
6	An phận thủ kỷ	An phận thủ thường
7	Án binh bất động	
8	Anh hùng cái thế	
9	Ấm thủy tư nguyên	Uống nước nhớ nguồn
10	Ấm thủy truy nguyên	Uống nước nhớ nguồn
11	Anh hùng mạt lộ	
12	Anh hùng vô dụng vũ chi địa	Anh hùng không có đất dụng võ

13	Âm cực dương hồi	
14	Ấn ác dương thiện	Đẹp đẽ phô ra, xấu xa đậy lại
15	Ấn thâm nghĩa trọng	An (ơn) sâu nghĩa nặng
16	Bách bộ xuyên dương	
17	Bách phát bách trúng	Trăm phát trăm trúng
18	Bách văn bất như nhất kiến	Trăm nghe không bằng một thấy
19	Bạch diện thư sinh	
20	Bạch thủ khởi gia	Tay trắng làm nên
21	Bạch câu quá khích	Cửa sổ bóng ngựa qua
22	Bạch đầu giai lão	Đầu bạc răng long
23	Bạch hắc phân minh	Trắng đen rõ ràng
24	Bạch nhật tác mộng	Nằm mơ giữa ban ngày
25	Bài binh bố trận	
26	Ban môn lộng phủ	Múa rìu qua mắt thợ
27	Bán âm bán dương	Nửa âm nửa dương
28	Bán cân bát lượng	Kẻ tám lượng người nửa cân
29	Bán thân bất toại	
30	Bán tín bán nghi	Nửa tin nửa ngờ
31	Bão tân cứu hỏa	Ôm rơm chữa lửa
32	Bạt sơn cử đỉnh	
33	Bất cộng đái thiên	Không đội trời chung
34	Bất di bất dịch	
35	Bất dục nhi phi	Không cánh mà bay
36	Bất đắc kỳ tử	

37	Bất khả xâm phạm	Không thể xâm phạm
38	Bất nhập hổ huyết, yên đặc hổ tử	Không vào hang cọp làm sao bắt được cọp con
39	Bất lao nhi hoạch	Không làm mà hưởng
40	Bất phân thắng bại	
41	Bất tỉnh nhân sự	
42	Bế quan tỏa cảng	
43	Bì oa chữ nhục	Nổi da xáo thịt
44	Bĩ cực thái lai	
45	Bỉ sắc tư phong	
46	Bỉ thử nhất thì	
47	Bích trung hữu nhĩ	Tai vách mạch dừng(rừng), Vách có tai
48	Biệt vô âm tín	
49	Bình an vô sự	
50	Bình địa ba đao	Đất bằng dẫy sóng
51	Bồng lai tiên cảnh	
52	Ca khúc khải hoàn	
53	Cải ác hoàn lương	
54	Cải lão hoàn đồng	
55	Cải tử hoàn sinh	
56	Cao phi viễn tẩu	Cao chạy xa bay, xa chạy cao bay
57	Cầm kì thi họa	

58	Cầm kì thi tửu	
59	Cẩm y hồi hương	Áo gấm về làng
60	Cần kiệm liêm chính	
61	Cẩn tắc vô ưu	
62	Câu an hưởng lạc	
63	Cầu toàn trách bị	
64	Chỉ kê mạ khuyến	Chỉ mèο quèo chó
65	Chí công vô tư	
66	Chí cùng lực kiệt	
67	Chiêu binh mãi mã	
68	Chiêu hiền đãi sĩ	
69	Chính đại quang minh	Quang minh chính đại
70	Chính nhân quân tử	
71	Chức trọng quyền cao	Quyền cao chức trọng
72	Chước quỷ mưu ma	Mưu ma chước quỷ
73	Công danh phú quý	
74	Công dung ngôn hạnh	
75	Công thành danh toại	
76	Công đức viên mãn	
77	Cốt nhục tương tàn	
78	Cung thương chi điều	Chim sợ cành cong
79	Cùng bất đắc dĩ	
80	Cử tự cù lao	Chín chữ cao sâu
81	Cứu khổ cứu nạn	



82	Cứu bệnh như cứu hỏa	Chữa bệnh như cứu hỏa
83	Cử mục vô thân	
84	Cửu hạn phùng cam vũ	Nắng lâu gặp trận mưa rào
85	Cứu nhân độ thế	
86	Danh bất hư truyền	
87	Danh chính ngôn thuận	
88	Danh lưu thiên cổ	Lưu danh thiên cổ
89	Danh quá kì thực	
90	Dân dĩ thực vi thiên	Dân dĩ thực vi tiên
91	Dân khốn quốc bản	
92	Dân phú quốc cường	Dân giàu nước mạnh
93	Dẫn thủy nhập điền	
94	Di sơn đảo hải	Đời non lấp biển
95	Di xú vạn niên	Tiếng xấu để đời
96	Dĩ dân trị dân	
97	Dĩ dật đãi lao	
98	Dĩ đức báo oán	Lấy ơn báo oán
99	Dĩ độc chế độc	Lấy độc trị độc
100	Dĩ hòa vi quý	
101	Dĩ huyết tẩy huyết	Nợ máu phải trả bằng máu
102	Dĩ nhất biến ứng vạn biến	
103	Dĩ noãn đầu thạch	Lấy trứng chọi đá
104	Dĩ nông vi bản	Lấy nông làm gốc
105	Dĩ oán báo đức	Lấy oán trả ơn

106	Dị hình dị dạng	
107	Dị như phản chướng	Dễ như trở bàn tay
108	Dị tướng kì hình	
109	Diện hồng nhĩ xích	Đỏ mặt tía tai
110	Diện phương như điền	Mặt vuông chữ điền
111	Diệp lạc quy căn	Lá rụng về nguồn(cội)
112	Diệp lạc tri thu	
113	Du sơn ngoạn thủy	
114	Du thủ du thực	
115	Duật bạng tương tranh, ngư ông đắc lợi	Trai cò đánh nhau ngư công được lợi
116	Dục tốc bất đạt	
117	Dụng binh như thần	Dùng binh như thần
118	Dụng binh như dụng hỏa	
119	Dược khổ lợi bệnh	Thuốc đắng giả tật
120	Dương dương đắc ý	
121	Dương dương tự đắc	
122	Dương đông kích tây	
123	Dưỡng hổ di họa	
124	Đa đa ích thiện	Càng nhiều càng tốt
125	Đa mưu túc kế	Lắm mưu nhiều kế
126	Đa nghi như Tào Tháo	
131	Đa ngôn đa quá	
132	Đa sâu đa cảm	Đầu sâu thiện cảm

133	Đa thọ đa ưu	
134	Đả thảo kinh xà	Đánh rắn động cỏ, đánh cỏ động rắn
135	Đái công chuộc tội	Lập công chuộc tội
136	Đái thiên lập địa	Đội trời đạp đất
137	Đại đao khoát thủ	Đao to búa lớn
138	Đại gian đại ác	
139	Đại phát lôi đình	Nổi trận lôi đình
140	Đại tài tiểu dụng	
141	Đại từ đại bi	
142	Đao trở tại tiền	Cá nằm trên thớt
143	Đào sa kiến kim	Đãi cát tìm vàng
144	Đào vi thượng sách	
145	Đáo giang tùy khúc	
146	Đạt lí thấu tình	Thấu tình đạt lí
147	Đặc ngư vong thuyên	Được cá bỏ nơm
148	Đặc ân đặc huệ	
149	Đặc quyền đặc lợi	
150	Đằng đằng sát khí	
151	Đằng vân giá vũ	Đi mây về gió
152	Đấu trí đấu lực	
153	Điên đảo hắc bạch	Trắng đen lẫn lộn
154	Điều binh khiển tướng	Điệu binh khiển tướng
155	Điều tận cung tàng	

156	Điều hổ li sơn	Điều hổ li sơn
157	Độc nhất vô nhị	Có một không hai
158	Đồi phong bại tục	
159	Đối nhân xử thế	
160	Đồng cam cộng khổ	
161	Đồng cân thiết cốt	Mình đồng da sắt
162	Đồng chân cộng tế	Cùng hội cùng thuyền
163	Đồng khí tương cầu	
164	Đồng sàng dị mộng	
165	Đồng sinh đồng tử	Sống chết có nhau
166	Đồng tâm hiệp lực	Chung sức chung lòng
167	Đồng tâm nhất trí	
168	Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu	
169	Đồng tịch đồng sàng	
170	Đồng tường thiết bích	Thành đồng vách sắt
171	Động địa kinh thiên	Long trời lở đất
172	Động phòng hoa chúc	
173	Đơn thương độc mã	
174	Đường đường chính chính	
175	Giả nhân giả nghĩa	
176	Gian phu dâm phụ	
177	Gian thần tặc tử	

178	Giang sơn cảm tú	Giang sơn gấm vóc
179	Giao long đặc thủy	
180	Giương đông kích tây	
181	Hà Đông sử tử	Sử tử Hà Đông
182	Hạ bút thành chương	
183	Hạ hồi phân giải	
184	Hải đế lao châm	Mò kim đáy biển, đáy bể mò kim
185	Hải đế lao nguyệt	Mò trăng đáy nước
186	Hải giác thiên nhai	Chân trời góc bể
187	Hải khô thạch lạn	Sông cạn đá mòn
188	Hải thệ sơn minh	Thề non hẹn biển
189	Hàm huyết phún nhân	Ngậm máu phun người
190	Hàm tiểu nhập địa	Ngậm cười (về) chín suối
191	Hao binh tổn tướng	
192	Hào hoa phong nhã	
193	Hắc bạch thị phi	Trắng đen rõ ràng
194	Hằng hà sa số	Nhiều không đếm xuể
195	Hằng sản hằng tâm	
196	Hậu sinh khả úy	
197	Hiếu trọng tình thâm	
198	Hổ phụ sinh hổ tử	
199	Hôn quân bạo chúa	
200	Hồng diệp xích thằng	Lá thắm chỉ hồng
201	Hồng nhan bạc mệnh	

202	Hoãn binh chi kế	Kế hoãn binh
203	Hồ thỉ tang bông	Tang bông hồ thỉ
204	Hồn kinh phách lạc	Phách lạc hồn kinh
206	Hồng nhan bạc phận	Hồng nhan bạc mệnh
207	Hồng nhan đa truân	
208	Huynh đệ như thủ túc	Anh em như tay chân
209	Huynh đệ tương tàn	
210	Hư trương thanh thế	
211	Hữu danh vô thực	
212	Hữu dũng vô mưu	
213	Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ	
214	Hữu hăng sản vô hăng tâm	
215	Hữu hăng tâm vô hăng sản	
216	Hữu lao vô công	
217	Hữu sắc vô hương	
218	Hữu sinh hữu dưỡng	
219	Hữu sinh vô dưỡng	
220	Hữu thủy hữu chung	Có thủy có chung
221	Hữu xạ tự nhiên hương	
222	Ích kỉ hại nhân	
223	Ích quốc lợi dân	Ích nước lợi nhà
225	Kê minh khuyến phệ	

226	Kết phát phu thê	Kết duyên vợ chồng
227	Kết thảo hàm hoàn	Kết cỏ ngậm vành
228	Khai cơ lập nghiệp	
229	Khai hoa kết quả	
230	Khai môn kiến sơn	Mở cửa thấy núi
231	Khai quốc công thần	
232	Khai thiên lập địa	Khai thiên tịch địa
233	Khai vân kiến nhật	
234	Khán thái ngật phạm	Liệu cơm gắp cá
235	Khao binh thưởng tướng	
236	Khát nhi quật tỉnh	Nước đến chân mới nhảy
237	Khắc cốt minh tâm	Khắc cốt ghi xương
238	Khắc kỉ phục lễ	
239	Khẩu mật phúc kiếm	Miệng nam mô bụng bồ dao găm
240	Khẩu phật tâm xà	Miệng nam mô bụng bồ dao găm
241	Khẩu tâm như nhất	
242	Khẩu tâm bất nhất	
243	Khẩu thị tâm phi	
244	Khẩu thiệt vô bằng	
245	Khí tà quy chính	
246	Khiếp đảm kinh hồn	
247	Khinh bản trọng phú	
248	Khinh tài hiếu nghĩa	
249	Khinh tài trọng nghĩa	Trọng nghĩa khinh tài

250	Khinh vu hồng mao	Nhẹ tựa lông hồng
251	Khoái mã truy phong	
252	Khô mộc sinh hoa	
253	Khổ tận cam lai	
254	Không tiền tuyệt hậu	Không tiền khoáng hậu
255	Không trung lâu các	
256	Khởi phụng đăng giao	
257	Khuynh gia bại sản	
258	Khuynh quốc khuynh thành	Nghiêng nước nghiêng thành
259	Kì hình dị tướng	Dị tướng kì hình
260	Kị hổ nan hạ	Cưỡi trên lưng hổ
261	Kì phùng địch thủ	
262	Kiến cảnh sinh tình	
263	Kiến cơ nhi tác	
264	Kiến đa thức quảng	Học rộng biết nhiều
265	Kiến giả nhất phạt	
266	Kim phân phí lệ	
267	Kinh bang tế thế	
268	Kinh cung chi điều	Chim sợ cành cong
269	Kinh hồn táng đảm	
270	Kính lão đắc thọ	
271	Kính nhi viễn chi	
272	Kinh thiên động địa	Kinh trời động đất Long trời lở đất



273	Lạc đạo vong bản	
274	Lạc nhận trầm ngư	Chim sa cá lặn
275	Lạc thiên tri mệnh	
276	Lam sơn chướng khí	
277	Lam điền sinh ngọc	
278	Lang bạt kì hồ	
279	Lao tâm khổ trí	
281	Lão bạng sinh châu	Bạng già sinh châu
282	Lão nông tri điền	
283	Lâm khát quật tỉnh	Nước đến chân mới nhảy
284	Lễ khinh nhân ý trọng	
285	Lễ bạc tâm thành	Lễ bạc lòng thành
286	Lễ thượng vãng lai	
287	Lễ tiên binh hậu	
288	Lễ vô bất đáp	
289	Li hương biệt quán	
290	Liên chi hồ điệp	
291	Liên hồi kì trận	
292	Liệt hỏa thí kim	Lửa thử vàng, gian nan thử sức
293	Loan phượng hòa minh	
294	Loạn thất bát tao	Loạn xạ bát nháo
295	Long bàn hổ cứ	
296	Long li qui phượng	

297	Long phi phượng vũ	Rồng bay phượng múa
298	Lộ kiến bất bình	
299	Lợi bất cập hại	
300	Luân thường đạo lí	
301	Lực bất tòng tâm	
302	Lương cao bổng hậu	
303	Lương dược khổ khẩu	Thuốc đắng dã tật
304	Lương y như từ mẫu	
305	Lương bại câu thương	
306	Lưỡng diện nhi thiệt	Lá mặt lá trái
307	Lượng thể tài y	Đo người cắt áo
308	Mã chủ thành châm	Có công mài sắc có ngày nên kim
309	Mã cách khóa thi	Da ngựa bọc thây
310	Mã tiên bất thủy	
311	Mạc thiên tịch địa	Màn trời chiếu đất
312	Mai danh ẩn tích	
313	Mại quốc cầu vinh	Bán nước cầu vinh
314	Mại quốc cầu danh	
315	Mãn nguyệt khai hoa	
316	Mãn thành phong vũ	
325	Mặc thủ thành quy	
326	Mễ châu tân quế	Gạo châu củi quế
327	Mĩ ngọc đãi giá	Ngọc còn đợi giá

328	Mĩ tục thuần phong	Thuần phong mỹ tục
329	Mĩ vị cao lương	
330	Minh châu ám đầu	
331	Minh nguyệt thành phong	
332	Minh tâm khắc cốt	Khắc cốt ghi xương
333	Minh thương ám kiếm	
334	Minh thương dị đóa, ám tiễn nan phòng	
335	Mộc vũ trất phong	Dãi nắng dầm sương
336	Môn đang hộ đối	Môn đương hộ đối
337	Môn khả la tước	
338	Môn sinh tử đệ	
339	Mục hạ vô nhân	
340	Mục kĩ sở thị	
341	Mưu bá đồ vương	
342	Mưu ma chước quỷ	
343	Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên	
344	Nam chinh bắc chiến	Đánh nam dẹp bắc
345	Nam kha nhất mộng	
346	Nam kì bắc đẩu	
347	Nam nữ thụ thụ bất thân	
348	Nam nữ lão ấu	Già trẻ gái trai
349	Nam thanh nữ tú	

350	Nam thực như hổ nữ thực như miêu	
351	Nam vô tửu như kì vô phong	
352	Nan kì số mệnh	
353	Nan trung chi nan	
354	Nạp bất phụ xuất	Thu không đủ chi
355	Nạp thái vu quy	
356	Nê trung bảo kiếm	
357	Nga sào sinh phượng	
358	Ngâm hoa lộ nguyệt	
359	Ngâm phong lộ nguyệt	
360	Ngẫu đoạn ti liên	
361	Nghênh diện nhi giải	
362	Nghênh tân tống cự	
363	Nghị nhi bất luận	
364	Nghị nhi hậu hành	
365	Nghịch phong sử phạm	
366	Nghịch thủy hành châu	
367	Nghiêm quân tuyển tướng	
368	Nghiên thạch thành sa	Nghiên đá thành cát
369	Nghiệp tinh ư cần	
370	Ngoa ngôn lộ ngữ	
371	Ngõa giải thổ băng	
372	Ngọa bất thành mộng	

373	Ngọa tân thường đảm	Ném mật nằm gai
374	Ngoan thạch điểm đầu	
375	Ngọc bất trác bất thành khí	
376	Ngọc diệp kim chi	Lá ngọc cành vàng
377	Ngọc uẩn thạch trung	
378	Ngô đầu Sở vĩ	Đầu Ngô mình Sở
379	Ngộ biến tùng quyền	
380	Ngôn dị hành nan	
381	Ngôn đa tất thất	
382	Ngôn giả bất tri	
383	Ngôn hành bất nhất	
384	Ngôn quá kì thực	
385	Ngôn vi thanh tâm	
386	Ngôn vô dục nhi trường phi	Lời nói không có cánh mà lan xa
387	Ngu công di sơn	
388	Ngũ châu tứ hải	Năm châu bốn bể
389	Ngũ đại đồng đường	
390	Ngũ hồ tứ hải	
391	Ngũ thập tri thiên mệnh	
392	Ngục vô lưu phạm	
393	Nguy ban bất nhập	
394	Nguy bức mi tiếp	
395	Nguyệt bạch phong thanh	Trăng thanh gió mát
396	Nguyệt hạ lão nhân	Ông tơ bà nguyệt

397	Ngư được duyên phi	Chim bay cá nhảy
398	Ngư long biến hóa	
399	Ngư mục hỗn châu	
400	Ngư ông đắc lợi	
401	Ngư thủy duyên hải	
402	Ngư thủy tương phùng	Cá mừng gặp nước
403	Ngưu đầu mã diện	Đầu trâu mặt ngựa
404	Ngưu đỉnh phanh kê	
405	Ngưu tầm ngư , mã tầm mã	
406	Nhàn vi cư vi bất tiện	
407	Nhân bản trí đoản	
408	Nhân bất học bất tri lý	
409	Nhân bất khả mạo tướng	
410	Nhân bất tri quý bất giác	
411	Nhân chi thường tình	
412	Nhân cùng trí đoản	
413	Nhân diện đào hoa	
414	Nhân diện thú tâm	Mặt người dạ thú
415	Nhân dục vô nhai	
416	Nhân định thắng thiên	
417	Nhân hải chiến thuật	Chiến thuật biển người
418	Nhân phù ư thực	
419	Nhân tâm nan trắc	Lòng người khó đo
420	Nhân tận kì tài	

421	Nhân tình thế thái	
422	Nhân vi ngôn khinh	
423	Nhân vô thập toàn	
424	Nhập gia tùy tục	
425	Nhập giang tùy khúc	
426	Nhập nhĩ trước tâm	
427	Nhất bản vạn lợi	Một vốn bốn lời
428	Nhất bộ đấng thiên	Một bước lên trời
429	Nhất cận thị nhị cận giang	
430	Nhất cổ tác khí	
431	Nhất cử lưỡng đắc	
432	Nhất cử lưỡng tiện	
433	Nhất cử nhất động	
434	Nhất dạ đế vương	
435	Nhất diệp tri thu	
436	Nhất điểm lưỡng diện	
437	Nhất hô bách ứng	
438	Nhất khắc thiên kim	
439	Nhất kiến vị kiến	
440	Nhất lao vĩnh dật	
441	Nhất lộ bình an	Thượng lộ bình an
442	Nhất minh kinh nhân	
443	Nhất môn phổ môn	
444	Nhất nặc thiên kim	

445	Nhất nghệ tinh nhất thân vinh	
446	Nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy	
447	Nhất nhật tại tù	
448	Nhất nhật tam thu	Ba thu dọn lại
449	Nhất phàm phong thuận	Thuận buồm xuôi gió
450	Nhất phạn thiên kim	
451	Nhất phiến đan tâm	Một tấm lòng son
452	Nhất quốc tam công	
453	Nhất sơn bất tàng nhị hổ	
454	Nhất tâm thiết thạch	
455	Nhất thành bất biến	
456	Nhất thất túc thành thiên cổ hận	
457	Nhất thống sơn hà	
458	Nhất tiễn song điểu	Một mũi tên trúng hai con chim
459	Nhất trần bất nhiễm	
460	Nhất triều nhất tịch	Một sớm một chiều
461	Nhất trường xuân mộng	
462	Nhất tự thiên kim	
463	Nhất tự vi sư (bán tự vi sư)	Một chữ cũng là thầy, nửa chữ cũng là thầy
464	Nhất xương bách họa	
465	Nhất xương nhất họa	



466	Nhật nguyệt thoi nhân	
467	Nhĩ văn bất như mục kiến	Tai nghe không bằng mắt thấy
468	Nhị phân minh nguyệt	
469	Như hổ thêm dục	Như hổ thêm nanh
470	Như lôi quán nhĩ	Như sét đánh ngang tai
471	Như ngư đắc thủy	Như cá gặp nước
472	Như thủ như túc	Như chân với tay
473	Như tọa châm thiên	Như ngồi trên đồng lửa
474	Như ý sở cầu	
475	Nộ khí xung thiên	
476	Nội bất xuất, ngoại bất nhập	
477	Nội công ngoại kích	
478	Nữ nhi thường tình	
479	Oan gia nghi giải bất nghi kết	
480	Ôn cố tri tân	Ôn cũ biết mới
481	Phá kính trùng viên	Gương vỡ lại lành
482	Phá gia chi tử	
483	Phá chẩm trầm châu	
484	Phá trúc chi thế	Thế chẻ tre
485	Phàm phu nhục nhãn	Người trần mắt thịt
486	Phàm phu tục tử	
487	Phạn lai khai khẩu	Cơm bưng nước rót
488	Phao chuyên dẫn ngọc	Thả con săn sắt bắt con cá rô
489	Phao qua khí giáp	

490	Phấn thân toái cốt	Thịt nát xương tan
491	Phệ hình phệ thanh	
492	Phi cổ bất thành kim	
493	Phi điều thất quần	
494	Phi nga đầu hỏa	Con thiêu thân lao vào lửa
495	Phi thương bất phú	
496	Phi tiền bất hành	
497	Phong bình lãng tịnh	Sóng yên biển lặng
498	Phong điều vũ thuận	Mưa thuận gió hòa
499	Phong hành thảo yển	
500	Phong hoa tuyết nguyệt	
501	Phong xan lộ túc	
502	Phong y túc thực	Đủ ăn đủ mặc
503	Phóng hổ quy sơn	Thả hổ về rừng
504	Phu quý phụ vinh	
505	Phu xướng phụ tùy	
506	Phù hộ độ trì	
507	Phù thu lạm bổ	
508	Phú quý phù vân	
509	Phú quý sinh lễ nghĩa	
510	Phú quý vinh hoa	Vinh hoa phú quý
511	Phụ nghĩa vong ân	Vong ơn phụ nghĩa
512	Phụ tử tử hiếu	
513	Phúc bất trùng lai họa vô đơn chí	Họa vô đơn chí phúc bất trùng lai

514	Phúc đấng hà sa	
515	Phúc đức tại mẫu	
516	Phúc lộc kiêm toàn	
517	Phúc thủy nan thu	
518	Phúc tự kỉ cầu	
519	Phượng minh triều dương	
520	Qua điền lý hạ	Sửa đép vườn dưa
521	Qua phân đậu giải	
522	Quả bất địch chúng	
523	Quả kiếp nhân duyên	
524	Quá kiêu chiết kiêu	Qua cầu rút ván
525	Quá môn bất nhập	
526	Quá mục bất vong	
527	Quải dương đầu, mại cầu nhục	Treo đầu dê bán thịt chó
528	Quái kiệt kì tài	
529	Quan nhất thời dân vạn đại	
530	Quan pháp như lời	
531	Quan pháp vô thân	
532	Quang minh chính đại	
533	Quảng đại thần thông	Thần thông quảng đại
534	Quân hồi vô lệnh	
535	Quân lệnh như sơn	
536	Quân sử thần dĩ lễ	
537	Quân thần thủ túc	

538	Quân tử nhất ngôn	
539	Quân tử phòng thân	
540	Quân vô tướng như hổ vô đầu	
541	Quế tử lan tôn	
542	Quỉ khốc thần kinh	Quỉ khốc thần sâu
543	Quý hồ tinh bất quý hồ đa	
544	Quý nhân đa vong	
545	Quý nhân phù trợ	
546	Quốc gia đại sự	
547	Quốc gia hữu sự	
548	Quốc kế dân sinh	
549	Quốc phá gia vong	Nhà tan cửa nát
550	Quốc sắc thiên hương	Sắc nước hương trời
551	Quốc thái dân an	
552	Quyền bất li thủ, khúc bất li khẩu	Văn ôn võ luyện
553	Quyền cao chức trọng	
554	Quyền cao lộc trọng	
556	Quyền hô bá nạp	
557	Quyền huynh thế phụ	
558	Quyền sinh quyền sát	
559	Quyền thu quyền bỏ	
560	Quyển thổ trùng lai	
561	Quyết chiến quyết thắng	

562	Quỳnh chi ngọc diệp	Lá ngọc cành vàng
563	Sa lí đào kim	Đãi cát tìm vàng
564	Sai chi hào li, mậu dĩ thiên lý	Sai một li đi một dặm
565	Sàng đầu kim tận	
566	Sát kê thủ đản	Giết gà lấy trứng
567	Sát kê thủ noãn	Giết gà lấy trứng
568	Sát khí đằng đặng	
569	Sát ngôn quan sắc	
570	Sát nhân giả tử	Giết người đền mạng
571	Sát nhân vô kiếm	Giết người không dao
572	Sát nhất miêu cứu vạn tử	
573	Sát phệ giáo tử	
574	Sát thân thành nhân	
575	Sắc sắc không không	
576	Siêu quần xuất chúng	
577	Siêu sinh tịnh độ	
578	Sinh cơ lạc nghiệp	
579	Sinh cơ lập nghiệp	
580	Sinh cư tử tán	
581	Sinh hữu kì tử vô hạn	
582	Sinh li tử biệt	Tử biệt sinh li
583	Sinh vô gia cư, tử vô địa táng	
584	Sơn cùng thủy tận	
585	Sơn hào hải vị	

586	Sơn minh hải thệ	Thề non hẹn biển
587	Sơn thủy hữu tình	
588	Tả xung hữu đột	
589	Tác uy tác phúc	
590	Tác uy tác quái	
591	Tác yêu tác quái	
592	Tạc bích du tường	
593	Tai họa bất kì	
594	Tài cao đức trọng	
595	Tài đức kiêm toàn	
596	Tài sơ đức bạc	
597	Tài thiên trí ngu	
598	Tài tử giai nhân	
599	Tài tử văn nhân	
600	Tái ông thất mã	
601	Tái tam tái tứ	
602	Tái thế tương phùng	
603	Tam bành lục tặc	
604	Tam cố thảo lư	
605	Tam đại đồng đường	
606	Tam hồn thất phách	Ba hồn bảy vía
607	Tam hồn cửu phách	Ba hồn chín vía
608	Tam mộc thành sâm	
609	Tam nhân bất đồng hành	

610	Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư	
611	Tam nhân thành chúng	
612	Tam sao thất bản	
613	Tam sinh hương hỏa	Hương lửa ba sinh
614	Tam thập lục sách	Ba mươi sáu chước
615	Tam thập nhi lập	
616	Tam thốn chi thiệt	Uốn ba tác lưới
617	Tam tông tứ đức	
618	Tàn canh lãnh phạm	Cơm thừa canh cặn
619	Tàn canh thặng phạm	Cơm thừa canh cặn
620	Tàn căn mạt kiếp	
621	Tán gia bại sản	
622	Tán tỵ bất thường	
623	Tang bồng hồ thỉ	Hồ thỉ tang bồng
625	Táng đả kinh hồn	Kinh hồn táng đả
626	Táng tận lương tâm	
627	Tao khang chi thê	
628	Tao nhân mặc khách	
629	Tạo thiên lập địa	
630	Tâm đầu ý hợp	Ý hợp tâm đầu
631	Tâm mãn ý túc	
632	Tâm như đao cắt	Lòng như dao cứa
633	Tâm thần bất định	

634	Tâm chương trích cú	
635	Tận mục sở thị	
636	Tận tâm kiệt lực	
637	Tận tâm tận lực	
638	Tận thiện tận mỹ	
639	Tật phong kinh thảo	
640	Tẩu mã khán hoa	Cưỡi ngựa xem hoa
641	Tẩu vi thượng sách	Chước chuồn là hơn
642	Tây phương cực lạc	
643	Tề gia nội trợ	
644	Tha hương cầu thực	
645	Tha phương cầu thực	
646	Tham ô lãng phí	
647	Tham quan ô lại	
648	Tham quyền cố vị	
649	Tham sinh úy tử	Tham sống sợ chết
650	Tham tài tham sắc	
651	Tham tiểu thất đại	
652	Thám nang thủ vật	
653	Thanh mai trúc mã	
654	Thanh thiên bạch nhật	
655	Thanh tích bất hảo	Thành tích bất hảo
656	Thăng quan tiến chức	
657	Thăng thiên độn thổ	



658	Thâm căn cố đế	
659	Thâm câu cao lũy	Vách cao hào sâu
660	Thâm sơn cùng cốc	Cùng cốc thâm sơn
661	Thân bằng cố hữu	
662	Thân cô thế cô	
663	Thần thông biến hóa	
664	Thần thông quảng đại	
665	Thần vong xỉ hàn	Môi hở răng lạnh
666	Thập loại chúng sinh	
667	Thập niên thụ mộc bách niên thụ nhân	Mười năm trồng cây trăm năm trồng người
668	Cửu tử nhất sinh	Thập tử nhất sinh
669	Thất điên bát đảo	
670	Thất nhân thất đức	
671	Thế cùng lực kiệt	
672	Thế cùng lực tận	
673	Thi trung hữu họa	
674	Thiên binh vạn mã	
675	Thiên cao địa hậu	Trời cao đất dày
676	Thiên địa chứng minh	Trời đất chứng giám
677	Thiên hạ vô nan sự, chỉ phạ hữu tam nhân	Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền
678	Thiên hình vạn trạng	Muôn màu muôn vẻ
679	Thiên hôn địa ám	Trời u đất ám

680	Thiên kim nhất tiếu	
681	Thiên kim tiếu thư	
682	Thiên kinh địa nghĩa	
683	Thiên la địa võng	
684	Thiên phương bách kế	Trăm mưu nghìn kế
685	Thiên tác nhi họa	
686	Thiên tai địch họa	
687	Thiên thu vạn cổ	
688	Thiên tru địa diệt	Trời tru đất diệt
689	Thiên võng nan đào	Lưới trời không thoát
690	Thiện giả thiện báo	
691	Thiện nam tín nữ	
692	Thỏa chí tang bồng	
693	Thông minh đỉnh ngộ	
694	Thủy chung như nhất	Trước sau như nhất
695	Thừa phong phá lãng	Mượn gió bẻ măng
696	Thực sự cầu thị	
697	Thực thiếu sự phồn	
698	Thực túc binh cường	
799	Thương hải tang điền	Bãi bể nương dâu
700	Thượng hòa hạ mục	Trên thuận dưới hòa
701	Tích cốc phòng cơ	
702	Tích thiếu thành đa	
703	Tích tiếu thành đại	

704	Tịch bất hạ noãn	Ngồi chưa ấm chỗ
705	Tiên học lễ hậu học văn	
706	Tiên lễ hậu binh	
707	Tiên phát chế nhân	
708	Tiên thiên bất túc	
709	Tiên trách kỉ hậu trách nhân	
710	Tiên chủ hậu khách	
711	Tiền hô hậu ứng	
712	Tiền trăm hậu tấu	
713	Tiến thảo trừ căn	Nhổ cỏ nhổ tận gốc
714	Tiến thoái lưỡng nan	
715	Tiết hạnh khả phong	
716	Tiêu đầu lạn ngạch	Sứt đầu mẻ trán
717	Tiểu đề đại tác	Bé xé ra to
718	Tiểu nhân đặc chí	
719	Tĩnh để chi oa	Ếch ngồi đáy giếng
720	Tĩnh dĩ chế động	
721	Tọa lập bất an	Đứng ngồi không yên
722	Tọa thực băng sơn	Miệng ăn núi lở
723	Toàn tâm toàn ý	
724	Tốc chiến tốc thắng	Đánh nhanh thắng nhanh
725	Tôn sư trọng đạo	
726	Trà dư tửu hậu	
727	Tri bỉ tri kỉ	Biết người biết ta

728	Tri kì nhất bất tri kì nhị	Chỉ biết một mà không biết hai
729	Tri nhân tri diện bất tri tâm	
730	Trí dũng song toàn	
731	Trí đức kiêm toàn	
732	Triêu tam mộ tứ	
733	Trọng nghĩa khinh tài	
734	Trọng phú khinh bần	
735	Tru di tam tộc	
736	Trường giang đại hải	Tràng giang đại hải
737	Trường sinh bất lão	Trẻ mãi không già
738	Tu mi nam tử	
739	Tu nhân tích đức	
740	Túc trí đa mưu	Đa mưu túc trí
741	Tùy cơ ứng biến	
742	Tuyệt sắc giai nhân	
743	Tuyệt thế giai nhân	
744	Từ bi bác ái	
745	Tế bi từ tại	
746	Tử sinh hữu mệnh	
747	Tứ chứng nan y	
748	Tứ cố vô thân	
749	Tứ diện bát phương	Bốn phương tám hướng
750	Tứ diện sở ca	
751	Tứ hải giai huynh đệ	

752	Tứ hải vi gia	Bốn bể một nhà
753	Tứ thập nhi bất hoặc	
754	Tứ thời bát tiết	
755	Tự cao tự đại	
756	Tự cấp tự túc	
757	Tự kỉ ám thị	
758	Tự lực cánh sinh	
759	Tự lực tự cường	
760	Tự tư tự lợi	
761	Tự tương mâu thuẫn	
762	Tức cảnh sinh tình	
763	Tương ái tương thân	
764	Tương kế tựu kế	
765	Tửu nhập ngôn xuất	Rượu vào lời ra
766	Ung dung tự tại	
767	Ứng khẩu thành thi	
768	Vạn bất đắc dĩ	
769	Vạn sự bình an	
770	Vạn sự khởi đầu nan	
771	Vạn sự như ý	
772	Vạn thọ vô cương	
773	Văn kì thanh bất kiến kì hình	
774	Vật hoán tinh di	Vật đổi sao dời
775	Vinh quy bái tổ	

776	Vinh thân phì gia	
777	Vong ân bội nghĩa	Bội nghĩa vong ân
778	Vong dương bổ lao	Mất bò mới lo làm chuồng
779	Vong gia bại sản	Tàn gia bại sản
780	Vọng mai chỉ khát	Nhìn mơ đã khát
781	Vô danh tiểu tốt	
782	Vô dục nhi phi	Không cánh mà bay
783	Vô hồi kì trận	
784	Xã thử thành hồ	
785	Xạ lạc song điều	
786	Xảo ngôn loạn đức	
787	Xập xí xập ngẫu	
788	Xỉ vong thiệt tổn	
789	Xuân bất tái lai	
790	Xuân thu nhị kì	
791	Xuất đầu lộ diện	
792	Xuất khẩu thành chương	
793	Xuất kì bất ý	
794	Xuất quỷ nhập thần	
795	Xuy mao cầu tì	Bối lông tìm vết
796	Y giá phạn nang	Giá áo túi cơm

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh: *Hán Việt từ điển*, Sài Gòn, 1957.
2. Nguyễn Tài Cẩn: *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb KHXH,H, 1979.
3. Đỗ Hữu Châu: *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Hà Nội, NXB GD, 1981.
4. Đỗ Hữu Châu: *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 10 – 2000.
5. Nguyễn Văn Chiến - Phạm Thành: *Ngôn ngữ học đối chiếu và vấn đề dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*. Tạp chí Khoa học, KHXH. ĐHTH Hà Nội, số 3 – 1988, tr 17 – 24.
6. Nguyễn Văn Chiến - Nguyễn Xuân Hòa: *Bình diện xã hội của ngữ dụng học tương phản các từ xưng hô và các thành ngữ*. Tạp chí Khoa học, KHXH, ĐHTH Hà Nội, số 2 – 1990, tr.41 – 47.
7. Nguyễn Đức Dân: *Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ, sự vận dụng*. Tạp chí Ngôn ngữ , số 3 – 1986.
8. Nguyễn Đức Dân: *Lôgic – Ngữ nghĩa – Cú pháp*. Hà Nội, NXB ĐH và TNCN, 1987.
9. Vũ Dung – Vũ Thúy Anh – Vũ Quang Hào: *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội, NXB GD, 1993.

10. Phạm Văn Đồng: *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 6 – 2000.
11. Nguyễn Công Đức: *Thử đề nghị một cách dạy – học thành ngữ*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 2 – 1994.
12. Nguyễn Công Đức: *Những vấn đề đặt ra khi nghiên cứu nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*. In trong “Ngôn ngữ học Việt Nam. Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn”. Hà Nội, 1994.
13. Nguyễn Công Đức: *Cấu trúc hình thái của thành ngữ tiếng Việt*. Tập san Khoa học, Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1995.
14. Nguyễn Công Đức: *Bình diện cấu trúc hình thái – ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*. Luận án PTS, Hà Nội, 1995.
15. Nguyễn Thiện Giáp: *Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3 – 1973.
16. Nguyễn Thiện Giáp: *Từ vựng tiếng Việt*, Hà Nội, Trường ĐHTH Hà Nội, 1978
17. Nguyễn Thiện Giáp - Lê Như Tiên: *Những bài học về cách Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng thành ngữ tiếng Việt*. In trong : “Ngôn ngữ trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh”. UB – KHXHVN, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội, NXB KHXH, 1988 tr.194 – 204.
18. Dương Quảng Hàm: *Việt Nam văn học sử yếu*. Sài Gòn, 1961.
19. Hoàng Văn Hành: *Suy nghĩ về cách dùng thành ngữ qua thơ văn của Hồ Chủ Tịch*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3 – 1973.
20. Hoàng Văn Hành: *Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 – 1976.



21. Hoàng Văn Hành: *Tục ngữ trong cách nhìn của ngữ nghĩa học*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 4 – 1980.
22. Hoàng Văn Hành: *Thành ngữ trong tiếng Việt*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1 – 1987.
23. Hoàng Văn Hành (chủ biên): *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*. Nxb KHXH, 2002.
24. Hoàng Văn Hành: *Các kiểu thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 8 – 2001.
25. Vũ Quang Hào: *Biến thể của thành ngữ tục ngữ*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1 – 1992.
26. Cao Xuân Hạo: *Mấy tiền đề cho việc phân tích cú pháp tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2 – 1991.
27. Nguyễn Văn Hằng: *Thành ngữ bốn yếu tố trong tiếng Việt hiện đại (Những đặc điểm về cấu trúc và ngữ nghĩa)*. NXB KHXH. Hà Nội, 1999.
28. Trịnh Đức Hiển: *Mấy ý kiến xung quanh việc sử dụng thành ngữ tiếng Việt*. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 – 1994.
29. Vũ Thị Kim Hoa: *Từ ghép Hán Việt – Những biến đổi về ngữ âm, cấu tạo, ngữ nghĩa so với từ ghép Hán tương đương*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 7 – 2001.
30. Nguyễn Xuân Hòa: *Thử bàn về quan niệm xác định đơn vị thành ngữ trong tiếng Việt*. In trong: “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ”. Tập 2. Hà Nội, NXB KHXH, 1981.
31. Nguyễn Xuân Hòa: *Về bản chất của thành ngữ đối điệp dạng Ax + Ay*. In trong: “Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông”. Hà Nội, Viện Ngôn ngữ học, 1986, tr. 283 – 284.

32. Nguyễn Xuân Hòa: *Đối chiếu thành ngữ Nga – Việt trên bình diện giao tiếp*. Luận án PTS khoa học Ngữ văn, Hà Nội, 1996.
33. Phan Văn Hoàn: *Bàn thêm về thành ngữ, tục ngữ với tư cách là đối tượng nghiên cứu khoa học*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 2 – 1992.
34. Nguyễn Khắc Hùng: *Thêm một vài nhận xét về việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. In trong: “*Ngôn ngữ trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh*”. Hà Nội, NXB KHXH.
35. Diên Hương: *Từ điển thành ngữ điển tích*. Sài Gòn: Nhà sách Khai Trí, 1969.
36. Bửu Kế: *Tầm nguyên từ điển*. Sài Gòn: Nhà sách Khai Trí, 1968.
37. Nguyễn Văn Khang: *Bình diện văn hóa, xã hội – ngôn ngữ của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1 – 1994.
38. Đinh Gia Khánh – Chu Xuân Diên: *Lịch sử văn học Việt Nam. Văn học dân gian*. Hà Nội, NXB ĐH và THCN, 1976.
39. Đinh Gia Khánh (chủ biên): *Điển cố văn học*. Hà Nội, NXB KHXH, 1977.
40. Nguyễn Lân: *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Hà Nội, NXB Văn Hóa, 1989.
41. Nguyễn Lân: *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*, NXB Tp.HCM, 1989
42. Hồ Lê: *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội, NXB KHXH, 1976.
43. Vương Lộc: *Một vài kết quả bước đầu trong việc khảo sát từ Hán Việt cổ*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 – 1985.
44. Nguyễn Lực – Lương Văn Đang: *Thành ngữ tiếng Việt*. Hà Nội, NXB KHXH.

45. Nguyễn Văn Mệnh: *Bước đầu tìm hiểu sắc thái tu từ của thành ngữ tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 2 – 1971.
46. Nguyễn Văn Mệnh: *Về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3 – 1972.
47. Nguyễn Văn Mệnh: *Vài suy nghĩ xác định khái niệm thành ngữ tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3 – 1986.
48. Phan Ngọc – Phạm Đức Dương: *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Hà Nội. Viện Đông Nam Á, 1993.
49. Phan Ngọc: *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và sửa lỗi chính tả*. Hà Nội. NXB Thanh Niên, 2000.
50. Hoàng Phê (Chủ biên): *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, NXB KHXH, 1988.
51. Hồng Phong: *Việt Nam thế kỷ X*, trong cuốn *Thế kỷ X những vấn đề lịch sử*. Nxb KHXH, 1984
52. Phan Văn Quế: *Góp phần tìm hiểu và sử dụng đúng thành ngữ trong giao tiếp và trong văn chương*. Tạp chí Văn học, số 8 – 1995.
53. Trương Đông San: *Thành ngữ so sánh tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 – 1974.
54. Trương Đông San: *Các biến thể của một từ và một cụm từ cố định*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 2 – 1976.
55. Nguyễn Ngọc San: *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*. Nxb Giáo dục, 1993.
56. Nguyễn Quý Thành: “*Cao chạy xa bay*”, “*Con ông cháu cha*” và “*Nhường cơm xẻ áo*”. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 – 1981.
57. Phan Xuân Thành: *Tính biểu trưng của thành ngữ tiếng Việt*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 3 – 1990.

58. Phan Xuân Thành: *Để luận giải thành ngữ với tư cách là một đơn vị ngôn ngữ*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1 – 1992.
59. Phan Xuân Thành: *Cơ sở hình thành và biến đổi của thành ngữ tiếng Việt*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 1 – 1993.
60. Phạm Hồng Thủy: *Thành ngữ tiếng Việt trong tương lai*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 – 1993.
61. Mã Khắc Thừa: *Chữ Hán ở Việt Nam*. Nghiên cứu Trung Quốc, số 5 – 1996.
62. Nguyễn Ngọc Trâm: *Từ Hán Việt trong sự phát triển từ vựng hiện nay*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 5 – 2000.
63. Nguyễn Nguyên Trứ: *Đề cương bài giảng về phong cách học*. Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1988.
64. Nguyễn Xuân Trường: *Hán Việt tứ tự thành ngữ*. Sài Gòn. Tủ sách học, 1973.
65. Nguyễn Văn Tu: *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội, 1976.
66. Cù Đình Tú: *Góp thêm ý kiến về việc phân biệt thành ngữ và tục ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 – 1976.
67. Bùi Khắc Việt: *Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 – 1978.
68. Bùi Khắc Việt: *Thành ngữ trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 2 – 1981
69. Bùi Khắc Việt: *Thành ngữ đối trong tiếng Việt*. In trong: “*Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*”. Hà Nội, NXB KHXH, 1981.
70. Như Ý: *Bình diện văn hóa – ngôn ngữ của nghiên cứu thành ngữ*. Tạp chí Văn hóa dân gian, số 3 – 1992.

71. Nguyễn Như Ý – Nguyễn Văn Khang – Phan Xuân Thành: *Từ điển giải thích các thành ngữ gốc Hán*. Hà Nội, NXb Văn Hóa, 1994.